

NỘI DUNG

SỐ 12 (THÁNG 9/2020)



Cổng tam quan thành phố Rạch Giá (Kiên Giang).

ẢNH: TRƯƠNG VŨ

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

GS. Vũ Khiêu (Chủ tịch)
GS. TS Đặng Cảnh Khanh (Phó chủ tịch)
Đ/c Nguyễn Chiến Bình (Phó chủ tịch)
GS. TS Tạ Ngọc Tấn
TSKH Nghiêm Vũ Khải
PGS. TS Đặng Văn Bài
PGS. TS Phạm Duy Đức
GS.TS Phạm Huy Dũng

TỔNG BIÊN TẬP: Nguyễn Quang Vinh

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: Tuệ Minh Anh

TỔNG THƯ KÝ TÒA SOẠN: Hàn Vũ Linh

BAN TRỊ SỰ - BIÊN TẬP:

Duy Tùng, Trần Anh Hải, Phạm Thị Vân Hồng,
Thu Phương, Thùy Trang

TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TP. HCM:

Trần Đình Thuận. ĐT: 0904554558

TRƯỞNG VĂN PHÒNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC:

Phùng Thị Lan

TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐỒNG BẰNG

SÔNG CỬU LONG: Lê Nam Thắng

TRƯỞNG VĂN PHÒNG MIỀN ĐÔNG NAM BỘ:

Lê Văn Xinh

TÒA SOẠN:

Số nhà C18-TT6 Khu đô thị mới

Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

ĐT: 043541644 - 0433540254

Hotline: 0989171174

Website: www.tadri.org

Văn phòng đại diện TP. Hồ Chí Minh:

205A đường Nguyễn Xí, phường 26,

quận Bình Thạnh, TP. HCM

Văn phòng đại diện Miền núi phía Bắc:

Tổ 21, phường Minh Xuân, TP. Tuyên Quang,

tỉnh Tuyên Quang.

Văn phòng đại diện Đồng bằng sông

Cửu Long: Số 1A, đường Chi Lăng,

TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Văn phòng đại diện Miền Đông Nam Bộ:

Số 26 đường Đoàn Thị Liên, phường Phú

Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

MỸ THUẬT: STARBOOKS

Giấy phép xuất bản số 105/GP-BTTTT
do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày
16/01/2012.

In tại Công ty CP Thiết kế, chế bản điện tử

và In Công nghệ cao.

TRUYỀN THÔNG VÀ PHÁT TRIỂN

[2] Luật pháp Việt Nam trong các mô hình xã hội truyền thống và sự định hướng, điều chỉnh các tổ chức cộng đồng

ĐỐI THOẠI TRUYỀN THÔNG

[8] Thử phân tích nội dung trên cột kinh Phật chùa Nhất Trụ - Ninh Ninh

[10] Nguyễn gia (Triều Khúc) - Dòng họ khoa bảng danh tiếng ở Hà Nội

[13] Pháp lam - Màu sắc quý tộc cung đình Huế

[16] Ngày giải phóng Thủ đô, đọc cuốn sách về những người trẻ tuổi Thăng Long - Hà Nội

33

ĐẾN NĂM 2025 KIÊN GIANG THÀNH TỈNH PHÁT TRIỂN KHÁ TRONG CẢ NƯỚC



KỶ NIỆM 75 NĂM NGÀY NAM BỘ KHÁNG CHIẾN 23/9/1945 - 23/9/2020

[23] Chiến khu D, bản trường ca cách mạng của lòng dân

[27] Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

[32] Kiên Giang nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên giáo, góp phần xứng đáng vào hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương trong tình hình mới

[36] Kinh nghiệm từ Đại hội Đảng bộ huyện An Biên nhiệm kỳ 2020-2025

[42] Đưa du lịch Kiên Giang thành ngành kinh tế mũi nhọn

[46] Thành phố Tuyên Quang 75 năm phát triển cùng đất nước

58

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SƠN MÀI TRUYỀN THỐNG TƯƠNG BÌNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG



KHOA HỌC - BÌNH LUẬN

[50] Một số chỉ báo đánh giá của cán bộ về hoạt động hội và hoạt động của tổ chức phi chính phủ hiện nay

DỌC MIỀN ĐẤT NƯỚC

[56] Sóc bom bo: Điềm đến du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh

[64] Về thăm đảo Hòn Dấu - Mất ngọc Đồ Sơn

NHÂN VẬT - ĐỐI THOẠI

[76] Nhạc sĩ Hùng Lân người Việt hóa Thánh ca

LUẬT PHÁP VIỆT NAM

trong các mô hình xã hội truyền thống và sự định hướng, điều chỉnh các tổ chức cộng đồng¹

> ĐẶNG VŨ CẢNH LINH

Quan hệ giữa con người với con người trong xã hội chỉ có thể được duy trì và tồn tại thông qua sự chấp thuận chung về những chuẩn mực và quy ước văn hóa. Những chuẩn mực và quy ước này vận động và phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại và ngày càng trở nên phức tạp. Luật pháp là một trong những lĩnh vực cơ bản nhất nằm trong nội hàm của những chuẩn mực và quy ước nói trên. Nó là một hiện tượng lịch sử có quá trình hình thành, phát triển gắn liền với sự xuất hiện của Nhà nước và có thể coi luật pháp là công cụ quản lý đặc lực và hiệu quả nhất của quản lý Nhà nước.

Lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam là một bộ phận quan trọng của lịch sử dựng nước và giữ nước, lịch sử phát triển của dân tộc Việt và nền văn minh Việt Nam. Không phải đợi đến khi Nhà nước độc lập của Việt Nam ra đời cùng với việc ban hành những bộ luật chính thống bằng văn bản, người Việt Nam mới biết đến Pháp luật và các chuẩn mực bằng pháp luật để quy định cách thức hành xử trong cộng đồng và xã hội.

Những mầm mống đầu tiên của luật pháp bắt đầu từ những quy ước, quy định trong tập tục, tập quán và văn hóa ứng xử trong xã hội Việt Nam cổ đại. Những người vi phạm các quy định tập tục này cũng đã bị xử lý và chịu các hình phạt của cộng đồng. Luật pháp dưới thời Văn Lang - Âu Lạc, người Việt sống trong một thứ quan hệ xã hội tuân theo những chuẩn mực không thành văn và về cơ bản có thể được xem là đã mang dáng dấp của những hình thức luật pháp sơ khai. Đó là các phép tắc của lệ làng, luật tục và tập quán gồm các

quy định đơn giản, dễ nhớ dễ thực hiện.

Các hình thức của luật pháp sơ khai khi đó được quy định cụ thể đó là:

- Những quy tắc trong quản lý xã hội, cộng đồng: là những quy tắc trong điều hành công việc mang tính nhà nước, được hình thành trong quá trình phát triển và liên kết các cộng đồng cư dân trong một cơ cấu quản trị rộng lớn mang tính lãnh thổ một quốc gia, nguyên tắc chọn người tài năng tham gia quản trị đất nước, đúc rút từ các khuôn mẫu quản trị tại các cộng đồng địa phương.

- Những quy ước quản trị tại các cộng đồng địa phương có liên quan đến ruộng đất, canh tác, chăn nuôi và săn bắt, điều chỉnh các quan hệ xã hội, gia đình... những điều mà sau này sẽ trở thành lệ làng: Đây chính là những gốc gác đầu tiên của luật nước và lệ làng, là cội nguồn của luật cơ bản, giúp cho việc hình thành luật pháp sau này. Hai hình thức luật pháp sơ khai này làm nên tính đặc thù của luật pháp Việt nam, tồn tại trong suốt lịch sử: tính nhị nguyên trong quản lý, sự tương tác, gắn bó giữa phép nước và lệ làng

Sự kết hợp giữa việc quản trị đất nước với quản lý xã hội cộng đồng địa phương Nó tạo thành một hệ quản trị song hành độc đáo của Việt nam trong suốt lịch sử giữa một bên là nhà nước được thực thi qua “phép vua” và một bên là các quy chuẩn cộng đồng được gọi là “lệ làng”. Chính các quy tắc xử sự giữa các thành viên trong cộng đồng do làng xã đặt ra, dần dần được biến thành một số quy tắc của phong tục – tập quán, rồi trở thành hương ước với tính chất của một thứ luật “cấp cơ sở” nguồn luật bổ sung cho luật lệ cấp “trung ương” luật nước. Giữa lệ làng mang tính chất tự quản với luật nhà nước có mối quan hệ theo hình thức nhị nguyên: vừa thống nhất vừa độc lập với nhau.

¹ Bài viết được trích từ chuyên đề nội dung 2 thuộc Đề tài cấp nhà nước “Hoàn thiện quản lý nhà nước về Hội, tổ chức phi chính phủ đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” – Liên hiệp Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam chủ trì 2018 - 2020.



Lễ hội Trò Trám “Linh tinh tình phộc” – Nét văn hóa độc đáo tại Phú Thọ.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền xâm lược từ phương Bắc đã cố gắng tổ chức quản lý xã hội theo kiểu Trung Hoa, đặt ách đô hộ từ từ trung ương cho tới các địa phương với tham vọng đồng hóa người Việt. Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà đánh An Dương Vương, chiếm Âu Lạc thực hiện mô hình quản lý theo kiểu phương bắc, đưa con người và luật lệ phương bắc sang Việt Nam, khuyến khích ở lẫn với người Việt nhưng đã vấp phải những sự kháng cự mạnh mẽ từ các cơ sở cộng đồng làng xã. Luật lệ của Triệu Đà đã không thể thắng nổi các tập tục của người Việt. Chính quyền trung ương trên thực tế đã không thể khuất phục được các tập tục của cộng đồng Việt.

Sau này, các chính quyền đô hộ từ Trung Quốc trên danh nghĩa là thực thi các điều luật phương Bắc nhưng thực tế lại buộc phải duy trì truyền thống tổ chức quản trị cộng đồng làng xã của người Việt. Mục tiêu của việc vận dụng luật lệ phương Bắc là để xóa bỏ bản sắc Việt, biến nước ta thành quận huyện thuộc Trung Quốc, tìm cách xóa bỏ cấu trúc và văn hóa làng xã Việt nhưng điều đó không thể thực hiện được.

Có thể coi Lý Bí là người đầu tiên thành lập một nhà nước có quy mô lớn, tự chủ đầu tiên, trong đó những nguyên tắc mang tính luật pháp cơ bản được xây dựng để quản trị đất nước cũng đã được xác định. Ông

tự xưng là Hoàng Đế và cũng hướng tới việc xây dựng một hệ thống các luật lệ giúp cho việc quản trị đất nước, thông qua việc tập hợp đoàn kết, thống nhất các bộ tộc Việt. Bởi vậy trên thực tế chúng ta hoàn toàn có thể coi chính quyền của Nhà nước Vạn Xuân là lực lượng đầu tiên ban hành những nguyên tắc mang tính luật pháp để tổ chức việc quản trị một quốc gia độc lập. Những ý tưởng về việc dựa vào các cộng đồng Việt từ nhiều bộ tộc khác nhau để định ra một phương thức riêng trong việc cai quản đất nước tự chủ đã là những nền móng cơ bản xuyên suốt quá trình hình thành luật pháp Việt Nam sau này. Đây chính là cơ sở quan trọng định hướng cho sự hình thành các đặc trưng của Luật pháp Việt Nam trong những giai đoạn độc lập tự chủ sau này với những bộ luật nổi tiếng như “Hình thư” thời Lý, “Quốc Triều Hình Luật” ban hành ở triều Trần, “Quốc Triều Hình Luật” (hay Luật Hồng Đức) ban hành thời Hậu Lê, “Hoàng Việt Luật Lệ” (hay Luật Gia Long) ban hành thời Nguyễn.

Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức)

“Quốc triều hình luật” không chỉ được đánh giá cao hơn hẳn so với những thành tựu pháp luật của các triều đại trước đó mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc biên soạn các bộ luật khác của những triều đại phong

kiến Việt Nam sau này.

Chúng ta đều biết, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, giải phóng đất nước, Nhà nước Việt Nam đã cố gắng tập trung củng cố nền độc lập, khẳng định vững chắc chủ quyền của mình không phải chỉ bằng “bình đao và giáo mác” mà còn bằng một nền tảng văn hóa, tri thức và học vấn cao, trong đó có tri thức và học vấn và luật pháp về vấn đề quản trị đất nước.

Luật Hồng Đức là một bộ luật mang tính tổng hợp bao gồm nhiều quy phạm pháp luật, thuộc nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau như: Lĩnh vực luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân - gia đình, luật hành chính... Bản Quốc triều hình luật còn lưu trữ mang ký hiệu A.341 là bản in ván khắc hoàn chỉnh hơn cả và được coi là văn bản có giá trị nhất. Bộ luật trong sách này gồm 6 quyển, in ván khắc trên giấy bản, tổng cộng gồm 129 tờ đóng chung thành một cuốn. Sách không ghi tên tác giả, không có dấu hiệu niên đại soạn thảo hay niên đại in ấn và cũng không có lời tựa hoặc các chú dẫn khác. Bìa nguyên bản của cuốn sách đã bị mất và được thay thế bằng một tờ bìa viết 4 chữ Hán là *Quốc triều hình luật* bằng bút lông. Nhìn chung, nội dung của bộ luật này đã được Phan Huy Chú ghi chép lại trong phần Hình luật chí của bộ sách “Lịch triều hiến chương loại chí”, nhưng thiếu mất 143 điều so với 722 điều trong cuốn sách này.

Bộ Hồng Đức hình luật trong cuốn sách A.341 gồm có 13 chương, ghi chép trong 6 quyển (5 quyển có 2 chương/quyển và 1 quyển có 3 chương) được xếp đặt như sau:

1. Chương Danh lệ: 49 điều quy định về những vấn đề cơ bản có tính chất chi phối nội dung các chương điều khác (quy định về thập ác, ngũ hình, bát nghị, chuộc tội bằng tiền...)

2. Chương Vệ cấm: 47 điều quy định về việc bảo vệ cung cấm, kinh thành và các tội về cấm vệ.

3. Chương Vi chế: 144 điều quy định về hình phạt cho các hành vi sai trái của quan lại, các tội về chức vụ.



NHÀ NƯỚC PHẢI
QUẢN LÝ THEO Ý
CHÍ CHUNG CỦA
CÁC CỘNG ĐỒNG,
TUÂN THỦ NHỮNG
NGUYÊN TẮC TỒN
TẠI CAO NHẤT
CHO Ý CHÍ CỦA
CÁC CỘNG ĐỒNG.
CÒN CÁC CỘNG
ĐỒNG LẠI MANG
TÍNH TỰ QUẢN VÀ
TỰ CHỊU TRÁCH
NHIỆM TRƯỚC
LUẬT PHÁP
CHUNG.

4. Chương Quân chính: 43 điều quy định về sự trừng phạt các hành vi sai trái của tướng, sĩ, các tội quân sự.

5. Chương Hộ hôn: 58 điều quy định về hộ tịch, hộ khẩu, hôn nhân-gia đình và các tội phạm trong các lĩnh vực này.

6. Chương Điền sản: 59 điều, trong đó 32 điều ban đầu và 27 điều bổ sung sau (14 điều về điền sản mới tăng thêm, 4 điều về luật hương hỏa, 9 điều về chiêm chước bổ sung luật hương hỏa) quy định về ruộng đất, thừa kế, hương hỏa và các tội phạm trong lĩnh vực này.

7. Chương Thông gian: 10 điều quy định về các tội phạm tình dục.

8. Chương Đạo tặc: 54 điều quy định về các tội trộm cướp, giết người và một số tội chính trị như phản nước hại vua.

9. Chương Đấu tụng: 50 điều quy định về các nhóm tội đánh nhau (ấu đã) và các tội vu cáo, lăng mạ

10. Chương Trá ngục: 38 điều quy định các tội giả mạo, lừa dối.

11. Chương Tạt luật: 92 điều quy định về các tội không thuộc các nhóm tội danh trên đây.

12. Chương Bộ vong: 13 điều quy định về việc bắt tội phạm chạy trốn và các tội thuộc lĩnh vực này.

13. Chương Đoán ngục: 65 điều quy định về việc xử án, giam giữ can phạm và các tội phạm trong lĩnh vực này.

Những điểm nổi bật của Luật Hồng Đức:

Có thể thấy điểm mạnh của Luật Hồng Đức, đa phần các qui phạm pháp luật trong Bộ luật Hồng Đức được xây dựng theo phương thức xuất hiện đầy đủ cả ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài trực tiếp.

Ví dụ Điều 585: "Trâu của 2 nhà đánh nhau, con nào chết thì 2 nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì 2 nhà cùng cày, trái luật thì sẽ xử phạt 80 trượng".

Trong đó: Trâu của 2 nhà đánh nhau là bộ phận giả định; con nào chết thì 2 nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì 2 nhà cùng cày là bộ phận quy định; trái luật thì

sẽ xử phạt 80 trượng là bộ phận chế tài.

Với cách mô tả hành vi vi phạm pháp luật và chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi đó rõ ràng như vậy, người dân sẽ biết được hành vi nào nên làm, hành vi nào nên tránh, tạo điều kiện để toàn thể mọi tầng lớp nhân dân hiểu luật. Quan xử án cũng biết được cần phải xử như thế nào.

Có nhiều qui phạm trong Bộ luật Hồng Đức mô tả ngắn gọn một tình huống cụ thể. Điều này khiến qui phạm trở nên rõ ràng với người dân.

Ví dụ Điều 393: "Người cha lấy vợ trước sinh được một con trai, phần hương hỏa đã giao cho giữ; nhưng người con trai ấy lại chỉ sinh được một người con gái; mà cha có vợ lẽ hay nàng hầu lại sinh được một con trai nhưng lại bị cổ tật, người con trai cổ tật ấy sinh được cháu trai, thì ruộng đất hương hỏa phải giao cho người cháu trai con kẻ cổ tật, để tỏ ra rằng dòng họ không thể đứt tuyệt".

Hoặc Điều 395: "Cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng chỉ sinh con gái, con thứ lại có con trai thì phần hương hỏa giao cho con trai người con thứ; nhưng con trai người con thứ chỉ sinh cháu gái thì phần hương hỏa trước kia lại phải giao trả cho con gái người con trưởng".

Ưu điểm của cách quy định ngắn gọn một tình huống, ngoài việc dễ thuộc, dễ nhớ, dễ vận dụng còn cho thấy từ một vấn đề pháp lý khá phức tạp đã được chuyển hóa thành một tình huống rất đơn giản.

Bộ luật Hồng Đức có cách quy định chế tài dưới dạng chế tài cố định. Với mỗi một vi phạm cụ thể thì có một hình phạt cụ thể tương ứng; mức độ tăng nặng hay giảm nhẹ cũng được quy định ngay sau đó một cách cụ thể, rõ ràng.

Ví dụ Điều 466: "Đánh gãy răng, sút tai mũi, chặt 1 mắt, gãy ngón chân, ngón tay, giáp xương, hay lấy nước sôi, lửa làm người bị thương và rụng tóc, thì xử tội đồ làm khao đình. Lấy đồ bắn thiu ném vào đầu mặt người ta thì xử biếm 2 tư; đồ vào miệng mũi thì biếm 3 tư. Đánh gãy 2 răng, 2 ngón tay trở lên thì xử tội đồ làm tượng phùng bình. Lấy gươm giáo đâm chém người, dẫu không trúng cũng phải lưu đi châu gần (người quyền quý phạm tội thì xử tội biếm). Nếu đâm chém bị thương và làm đứt gân, chặt 2 mắt, đoạ thai thì xử tội lưu đi châu xa. Nếu trong khi đương xét hỏi, người bị thương lại bình phục, thì tội nhân được giảm tội 2 bậc. Nếu đánh bị thương 2 người trở lên và nhân bị thương mà thành cổ tật, hay đánh đứt lưỡi, huỷ hoại âm, dương vật đều xử tội giảo; và phải đền tiền thương tổn như lệ định".

Với chế tài cố định này, nó đã đảm bảo tính chính

xác trong việc áp dụng luật của các cơ quan Nhà nước, tránh được sự tùy tiện trong việc áp dụng luật.

Mặc dù ra đời vào giữa thế kỷ XV, nhưng bộ "Quốc triều hình luật" đã đạt được giá trị và thành tựu nổi bật, có những đặc điểm tiến bộ và ưu thế hơn hẳn các bộ luật trước và cả sau nó. Điều tiến bộ nổi bật nhất thường đề cập đến nhiều nhất chính là sự quan tâm nhiều đến địa vị của người phụ nữ, quan tâm đến quyền lợi của họ, cho họ một sự bình đẳng tương đối đối với đàn ông trong xã hội và người chồng trong gia đình. Bên cạnh đó "Quốc triều hình luật" đã quan tâm bảo vệ những quyền cơ bản của con người. Mặc dù bị hạn chế bởi quan niệm giai cấp hẹp hòi, nhưng bộ luật này cũng đã đưa ra nhiều quy định bảo vệ con người, trong đó có cả việc bảo vệ những người ở tầng lớp dưới trong xã hội, như bảo vệ quyền dân chủ tự do của dân đình, có nhiều điều quy định các hình phạt cụ thể chống lại sự nô tỳ hoá đối với dân đình, đặc biệt là trong đó không có sự phân biệt về địa vị xã hội và bảo vệ danh dự, nhân phẩm con người. ...

Hoàng triều luật lệ (Luật Gia Long)

Hoàng Việt luật lệ của triều Nguyễn là bộ luật cuối cùng của chế độ quân chủ ở Việt Nam được xây dựng trên cơ sở khảo xét, tham chiếu bộ luật Hồng Đức (tức Quốc triều Hình luật, là bộ luật của nhà Lê), nhưng chủ yếu là mượn bộ luật của nhà Thanh, dù đã được chỉnh sửa và cập nhật cho phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Hoàng Việt luật lệ được soạn thảo theo quy trình chặt chẽ dưới sự kiểm soát của trực tiếp của Hoàng đế Gia Long. Theo sách Đại Nam thực lục thì năm 1811 Gia Long bắt đầu lệnh cho triều thần biên soạn bộ luật. Nguyễn Văn Thành được đặc cử làm Tổng tài cùng với Vũ Trinh và Trần Hưu chịu trách nhiệm trước nhà vua về xây dựng bộ luật. Năm 1812, Gia Long viết lời Tựa mở đầu bộ luật, trong đó khái lược về những tư tưởng và thành tựu lập pháp, chỉ rõ yêu cầu cấp thiết của việc ban hành bộ luật đồng thời khẳng định ý nghĩa của pháp luật trong thực tiễn.

Về cấu trúc, Bộ luật Gia Long gồm 22 quyển với 398 điều luật và 30 điều tỷ dẫn trong đó, các điều khoản của Bộ luật được chia thành sáu loại tương đương với công việc của 6 Bộ phụ trách: quyển I - Những chỉ dẫn tổng quát; quyển II và III (từ Điều 1 đến Điều 45), gồm những quy định ban đầu; quyển IV và quyển V - Bộ Lại, gồm các điều từ Điều 46 đến Điều 72; các quyển VI, VII, VIII - Bộ Hộ, gồm các điều từ Điều 73 đến Điều 138; quyển IX - Bộ Lễ, từ điều 139 đến Điều 164; quyển X và XI - Bộ Binh, từ Điều 165 đến Điều 222; quyển XII đến quyển XX - Bộ Hình, từ Điều 223 đến Điều 388; quyển XXI - Bộ Công, từ Điều 389 đến Điều

398; quyển XXII - Phụ lục, là quyển cuối cùng có tiêu đề “Sách dẫn điều luật”, viện dẫn điều luật bằng cách so sánh, khi không có điều luật tương ứng thì căn cứ vào điều luật khác tương tự mà nghị xử.

Nhà Nguyễn coi Nho giáo với tư cách là hệ tư tưởng duy nhất được vận dụng trong quản lý và xây dựng đất nước. Để bảo vệ vương quyền và xây dựng một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế cao độ, nhà Nguyễn sử dụng pháp luật như là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Phần lớn các điều trong Hoàng Việt luật lệ được ban hành đều gắn với chức năng, nhiệm vụ và cách thức cai quản của 6 bộ (Lại, Công, Lễ, Hộ, Binh, Hình). Lại luật là những quy định về tổ chức nhà nước và hệ thống quan lại; Công luật quy định về xây dựng, bảo vệ đê điều, lăng tẩm; Lễ luật quy định về ngoại giao và nghi lễ cung đình; Hộ luật quy định về quản lý dân cư và đất đai; Binh luật quy định về tổ chức quân đội và quốc phòng; Hình luật quy định về các tội danh và hình phạt.

Trong 398 điều của Luật Gia Long, có 166 điều về hình luật, 66 điều về hộ luật, 10 điều về công luật. Một số điều trong Hộ luật đã được cụ thể thành chính sách kinh tế của nhà Nguyễn. Từ việc phân chia các điều luật, có thể thấy rằng nhà Nguyễn rất quan tâm tới pháp luật trong quá trình trị nước, đặc biệt là yếu tố hình luật được đề cao, thể hiện sự hà khắc của Luật Gia Long, với mục đích bảo vệ quyền lợi và địa vị của vương triều.

Những điểm nổi bật của Luật Gia Long:

Sự ra đời của Luật Gia Long có giá trị vô cùng to lớn đối với lịch sử của pháp luật Việt Nam khẳng định quyền cai trị tối cao của nhà vua, “bảo vệ chủ quyền quốc gia, mà việc bảo vệ chủ quyền chính là xuất phát từ yêu cầu bảo vệ chế độ vương quyền”. Bản thân vua Gia Long cũng đã rất quan tâm đến việc thực thi luật pháp cũng như việc xét xử của các vụ án.

Trong Đại Nam hội điển sự lệ, quyển 44, có ghi lại, năm 1812, vua Gia Long ra chỉ dụ cho bộ hình: “Hình ngục là việc lớn, quan hệ đến sinh mệnh của thiên hạ. Gần đây các nha môn hỏi việc hình, có nơi cứ để ứ đọng án tiết làm lụy cho bình dân, ta rất thương. Vậy hạ lệnh cho cho sở tại phải xét văn án soát tội tù, kẻ nào nhẹ thì tha cho, kẻ nào nặng thì tâu xin xử trí cho hình được thanh, chính được bình, xứng với lòng ta”. Bên cạnh đó, nhà vua muốn các vụ án xét xử nhanh chóng, công minh và “có sự khoan hồng cho các công thần của bản triều”.

Điều này có ý nghĩa, hướng dân chúng và quan lại hết sức phụng sự cho triều đình. Mặt khác việc đưa ra các điều luật đã giúp ổn định trật tự xã hội, ngăn chặn người dân làm điều ác, con người có bổn phận làm theo những quy phạm đạo đức, giữ gìn trật tự kỷ cương phép

nước. Tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của đất nước, tránh được tình trạng dân nổi dậy chống lại triều đình và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Luật Gia Long cũng có quy định “bất nghị”, đó là những quy định đối với việc xét xử tám loại người trong xã hội, sẽ được quan xử án ưu tiên, giảm nhẹ hình phạt, dựa trên công hiền, địa vị, tài năng của họ trong xã hội.

Ngoài ra bộ luật có ý nghĩa quan trọng, tích cực trong việc bảo vệ quyền lợi của người già, phụ nữ, trẻ em và người cô quả, tàn tật, dân thường có hoàn cảnh đặc biệt, người tự thú và cả những người phạm tội (đang chịu hình phạt). Trong Hoàng Việt luật lệ, quyển 1, phần Biều đồ các lệ chuộc tội có quy định: Riêng các loại tội nhân già cả, trẻ thơ, tàn tật, đàn bà..., thì đã có chiếu cố để tỏ ý thương già yêu trẻ, thương hại người tàn tật, khoan dung nghệ nhân và thương xót đàn bà.

Với các đối tượng này, luật có quy định là không được dùng hình để khảo vấn. Nếu người già, trẻ em phạm tội thì được xem xét nộp tiền chuộc. Luật cũng có những điều quy định nghiêm ngặt để bảo vệ thân thể người phụ nữ và người dân thường có hoàn cảnh đặc biệt, ngay cả với những đối tượng đã là phạm nhân thì luật cũng xem xét để giảm án, hưởng ân xá. Điều này chứng tỏ rằng, trong Luật Gia Long đã có yếu tố xét đến yếu nhóm đối tượng cần được ưu tiên và có xét đến yếu tố thân nhân trong quá trình thẩm án.

Pháp luật truyền thống và sự điều chỉnh mối quan hệ với các tổ chức cộng đồng

Pháp luật Việt Nam là sản phẩm của lịch sử Việt Nam, sản phẩm của một chặng đường dài lao động, đấu tranh không biết mệt mỏi vì sự tồn vong và phát triển của dân tộc. Nó phản ánh những đặc trưng cơ bản trong cách tổ chức và quản lý xã hội của người Việt, gắn liền với điều kiện và môi trường sống, con người và văn hóa, phong tục tập quán cùng với các triều đại phong kiến và các cộng đồng cư dân ở Việt Nam

Pháp luật Việt Nam phản ánh những quan điểm và giá trị sống cơ bản của người Việt và văn minh Việt, chứa đựng những khuôn mẫu, thước đo điều chỉnh hành vi của con người trong các mối quan hệ xã hội, cộng đồng, gia đình và cá nhân.

Người Việt truyền thống, sống và tuân thủ theo những luật lệ đặc thù của mình, vừa là luật lệ chính thống của chính quyền nhà nước, vừa là luật lệ của cộng đồng làng, xóm. Phong tục tập quán, các quy chuẩn về đạo đức và nhân cách. Những Bộ luật chính thống như luật triều Lý, triều Trần, Quốc triều hình luật triều Hậu Lê và Hoàng Việt Luật Lệ triều Nguyễn đã là những bộ luật quan trọng nhất trong pháp luật cổ nước ta.

Những đặc điểm về địa lý, môi trường sinh thái, hoạt động lao động sản xuất đã tạo nên những đặc trưng cơ bản trong việc quản lý xã hội ở Việt Nam. Có lẽ tính “nhị nguyên” tồn tại và thể hiện trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật trong suốt lịch sử đã là một trong những điểm đặc biệt trong lịch sử luật pháp Việt Nam.

Nếu điều kiện khắc nghiệt của môi trường sống, lao động đã buộc người Việt Nam phải sống chung lưng, sống dựa vào nhau trong cuộc mưu sinh cùng cộng đồng xung quanh, thì trong luật pháp, tục tập, văn hóa... các giá trị về tôn trọng sự đoàn kết cộng đồng cũng là yếu tố quan trọng nhất.

Pháp luật nhà nước trong mọi trường hợp đều cố gắng bảo vệ và duy trì tính cộng đồng nói trên. Chế độ công điền, với những kiểu biến dạng khác nhau của nó, kéo dài trong suốt lịch sử lao động sản xuất ở Việt Nam, đã làm giảm bớt phần nào những sự đối kháng xã hội, là cơ sở cho những quan hệ gắn bó giữa con người với con người. Khác với nhiều dân tộc khác, trong nấc thang giá trị xã hội, những chuẩn mực về đức hy sinh, sự trung thành với toàn thể cộng đồng được đặt lên vị trí cao nhất.

Trong một đất nước mà tính cố kết cộng đồng được tôn trọng như vậy, chính sự thống nhất chung trong luật nước và tập tục từ cộng đồng đã tạo ra tính nhị nguyên trong luật pháp cổ Việt Nam. Nhà nước phải quản lý theo ý chí chung của các cộng đồng, tuân thủ những nguyên tắc tồn tại cao nhất cho ý chí của các cộng đồng. Còn các cộng đồng lại mang tính tự quản và tự chịu trách nhiệm trước luật pháp chung. Đây chính là điều mà chúng ta vẫn thường nghe nói về cái được gọi là “phép vua thua lệ làng” vậy.

Chẳng hạn như, ngay sau khi chuyển kinh đô về Thăng Long, kho binh nhà nước cạn kiệt, nhưng vua Lý Thái Tổ vẫn ban chiếu tha tô tha thuế trong ba năm liền, khuyến khích người dân trong các cộng đồng khai hoang, mở ruộng. Chính tư tưởng dựa vào tinh thần đoàn kết thương yêu lẫn nhau trong cộng đồng của chính quyền nhà nước đã khuyến khích sự liên kết, gắn bó trong các cộng đồng dân cư, tạo nên tinh thần tập thể, đoàn kết. Ở đây tính nhị nguyên trong pháp luật đã được thể hiện ở chỗ, việc quản trị đất nước chính là sự kết hợp chặt chẽ và năng động giữa việc quản trị bằng

phép vua (luật pháp) với quản trị tự quản của lệ làng (quy ước cộng đồng).

Tính nhị nguyên trong luật pháp có mặt tích cực nhưng cũng có những mặt hạn chế. Hiện tượng phép vua thua lệ làng khiến cho việc vận dụng luật pháp trung ương không thực sự mạnh mẽ, thống nhất. Thái độ ứng xử của người dân với luật pháp không chặt chẽ, sự tôn trọng pháp luật không cao, người dân sống theo tập tục, tập quán hơn nhiều là theo pháp luật. Đây là điều mà chúng ta cần nghiên cứu trong việc xây dựng luật pháp hiện nay đặc biệt là những điều khoản luật pháp có liên quan đến các tổ chức cộng đồng.

Nghiên cứu về cách thức tổ chức và quản lý xã hội, đặc biệt là việc vận dụng pháp luật trong quản trị của người xưa để “ôn cố tri tân”, rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay vẫn luôn là một đề tài cần thiết. Vẫn còn rất nhiều vấn đề cần được suy xét và phân tích sâu hơn. Phương thức quản lý xã hội của người Việt xưa, cho đến nay vẫn để lại những bài học thực sự sâu sắc cho thế hệ chúng ta.

Mô hình luật nước, lệ làng truyền thống đã chỉ cho chúng ta thấy những mặt tích cực cùng với những hạn chế, thậm chí là di hại của nó. Tuy nhiên trong điều kiện phát triển mới hiện nay nó cũng có thể giúp chúng ta hình dung được một hệ thống quản trị đất nước dựa trên những nguyên tắc quan trọng nhất, đó là :

Thứ nhất, phải tạo lập được một sự thống nhất chung về luật pháp trên phạm vi toàn quốc gia, dựa trên những nhu cầu cơ bản của sự ổn định và phát triển tiến bộ của đất nước.

Thứ hai, nó phải là sự thống nhất ý nguyện cơ bản của mọi người dân, mọi nhóm xã hội và cộng đồng xã hội. Luật pháp phải gắn liền với tâm tư, nguyện vọng, lợi ích, nhu cầu trong cuộc sống của những cộng đồng và con người cụ thể.

Trong trường hợp này vai trò của các tổ chức xã hội, hội dân sự từ các cấp trung ương tới địa phương là hết sức cần thiết và quan trọng. ❖

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc triều hình luật, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 2005.
2. Hoàng Việt hộ luật. NXB Hồng Đức, 2015
3. Đặng Cảnh Khanh. Những nhân tố phi kinh tế. Xã hội học về sự phát triển. NXB Khoa học xã hội 1999
4. Insun Yu: Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII” – NXB Khoa học Xã hội Hà Nội 1994, trang 113.
5. Phan huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí . NXB Khoa học xã hội

THỬ PHÂN TÍCH NỘI DUNG TRÊN CỘT KINH PHẬT CHÙA NHẤT TRỤ - NINH BÌNH

>NGUYỄN CAO TẤN*, >NGUYỄN THỊ VÂN**

Chùa Nhất Trụ, còn gọi là Chùa Một Cột là ngôi chùa cổ từ thế kỷ X thuộc vùng bảo vệ đặc biệt của khu di tích Cổ đô Hoa Lư (Ninh Bình).

Hiện nay, chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật gắn với lịch sử hình thành kinh đô Hoa Lư, nổi bật nhất là cây cột kinh Phật bằng đá trước sân chùa. Đây là cột kinh Phật là biểu tượng của Phật giáo thời Đinh Lê thế kỷ X, đồng thời là di sản văn hóa đặc sắc của người Việt, là một bảo vật quốc gia được các nhà nghiên cứu lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận là di sản tư liệu thế giới.

Cùng với chùa Am Tiên, chùa Kim Ngân, chùa Cổ Am, chùa Duyên Ninh, chùa Nhất Trụ cũng là một trong những ngôi chùa cổ thời Đinh - Lê nằm trong khuôn viên kinh thành Hoa Lư còn tồn tại đến ngày nay. Chùa nằm ở thôn Yên Thành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, cách đền vua Đinh – đền vua Lê chừng 250m về phía Đông Bắc. Sở dĩ chùa có tên Nhất Trụ là do trước chùa có một cột đá “nhất trụ”.

Trong số các chùa ở khu vực này, chùa Nhất Trụ nằm ở vị trí trung tâm, là di tích quan trọng nhất. Chùa là nơi tu hành và họp bàn việc nước của các nhà sư thế kỷ 10 như Pháp Thuận, Khuông Việt và Vạn Hạnh.

Chùa nằm ở cạnh đình Yên Thành, rất gần đền thờ Công chúa Phất Kim và đền vua Lê Đại Hành. Những di tích này đều thuộc làng cổ Yên Thành, Ninh Bình. Chùa được xây dựng theo kiểu chữ “đình”, hướng chính Tây, gồm có cột kinh Lăng Nghiêm, chính điện, nhà tổ, phòng khách, nhà ăn, và các tháp.

Cột kinh Phật chùa Nhất Trụ được tạo tác từ đá vôi, cấu tạo gồm 6 bộ phận bằng đá (lắp gá vào nhau theo



Tam quan chùa Nhất Trụ.

phương thẳng đứng) bao gồm: Tầng vương, đế tròn, thân bát giác, thớt bát giác, đầu bát giác và đỉnh hoa sen với tổng chiều cao của toàn cột kinh Phật là 416cm, chia thành 2 phần chính: Phần đế và phần trụ.

Phần trụ, về thành phần đá vôi gồm 2 lớp: Lớp đá vôi vụn sinh vật hạt thô, màu xám - xám xẫm và lớp đá vôi hạt mịn hơn màu xám trắng. Trong lớp đá vôi vụn sinh vật của trụ đá có chứa các di tích hóa thạch (sinh vật cổ hóa đá) khác nhau, trong đó điển hình và bảo tồn tương đối tốt là một quần thể san hô 4 tia (tên khoa học là *Tetracoralla*), ngoài ra trên mặt trụ đá còn có các đám bị can xít hóa màu trắng đục là Tảo cổ (*Aegial*) và một vài vết cong cũng bị can xít hóa màu trắng trong hơn là di tích của mảnh vỏ Tay cuộn hóa thạch.

Phần đế trụ, là đá vôi màu xám đen chứa những tiết diện ngang hình tròn, có một tâm ở giữa là di tích hóa thạch Huệ Biển (*Crinoidea*)¹.

* Phó giám đốc sở VH TT tỉnh Ninh Bình

** Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An

1 Nguyễn Đình Hữu – Hội Cổ sinh Việt Nam: “Kết quả giám định sơ bộ thành phần của cột đá Nhất Trụ”.



Cột kinh Phật
cổ nhất Việt Nam
tại chùa Nhất Trụ.

Trên tám mặt cột đều được khắc chữ Hán, ước khoảng trên 2000 chữ nhưng nửa dưới thân cột không còn chữ, chỉ có nửa trên là còn chữ, song cũng không đầy đủ, có chỗ bị mờ khó đọc. Trong số này, chỉ còn bốn mặt còn đọc được một số dòng, bốn mặt còn lại bị mờ hoàn toàn, số chữ hiện còn đọc được gồm 178 chữ, tuy nhiên cũng có thể nhận thấy phần văn tự cột đá này gồm lục khoản, kệ, kinh. Dòng lục khoản trên cột đá ghi: “Người theo đạo Phật là Thăng Bình hoàng đế...Thuyền bát nhã trước vượt sóng biển, mang về bản hương (kinh), [kể từ khi] Đại Thánh Minh hoàng đế tổ họ Lê, tự mình kế tiếp mệnh trời, cả định non sông lên ngôi đến nay là 16 năm...(995)”.

Cho biết cột kinh Phật chùa Nhất Trụ là hiện vật độc bản do vua Lê Đại Hành cho dựng trong khuôn viên chùa Nhất Trụ thế kỷ 10 còn nguyên tại vị trí cũ cho tới ngày nay. Qua thời gian tìm hiểu, nghiên cứu số chữ hiện còn trên Cột Kinh Phật chùa Nhất Trụ chúng ta có thể xác định đây là bộ kinh nằm trong 527 bộ bao gồm 995 cuốn Kinh Phật của phái Mật Tông có tên là Kinh Bạch tán cải Phật đỉnh đà la ni.

Việc khắc kinh Lăng nghiêm có ý nghĩa quan trọng không những đối với Phật giáo mà đối với vượng khí của nước



CỘT KINH PHẬT CHÙA
NHẤT TRỤ CÒN CHO
CHÚNG TA THẤY ĐỜI
SỐNG TÂM LINH VÀ
TÍN NGƯỠNG CỦA
NGƯỜI VIỆT CÁCH
ĐÂY TRÊN MỘT THIÊN
NIÊN KỶ VÀ CHỈ RA
NGHỆ THUẬT VIẾT
CHỮ, NGHỆ THUẬT
LÀM ĐÁ CỦA ÔNG CHA
TA TRƯỚC ĐÂY NHƯ
THẾ NÀO.

nhà trong thời điểm đó. Đồng thời qua đây chúng ta có thể thấy lòng tin tưởng vào sự nhiệm màu của Phật pháp của nhà vua, khắc Kinh Phật cốt để cầu quốc thái dân an, triều đình vững mạnh.

Cột kinh Phật chùa Nhất Trụ còn cho chúng ta thấy đời sống tâm linh và tín ngưỡng của người Việt cách đây trên một thiên niên kỷ và chỉ ra nghệ thuật viết chữ, nghệ thuật làm đá của ông cha ta trước đây như thế nào.

Không những thế, đối với văn hóa Phật giáo thế giới, bài kinh, bài chú khắc trên cột kinh có thể tham gia giúp hiệu đính lại những văn bản khác về bài kinh, bài chú trên thế giới. Đây là một đóng góp khác, tuy gián tiếp nhưng rất có ý nghĩa đối với lịch sử và văn hóa dân tộc cũng như dòng chảy Phật giáo của nước ta.

Những tư liệu quý giá qua nghệ thuật điêu khắc, tư liệu Hán Nôm cùng với những phát hiện về Thạch kinh trong vùng đã cho chúng ta thấy Phật giáo luôn song hành cùng dân tộc và đóng góp không ít vào việc tạo nên nét đặc thù của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Với những giá trị nổi bật, Cột kinh Phật này đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật Quốc gia tại Quyết định số 2382/QĐ-TTg ngày 25/12/2015.❖

NGUYỄN GIA (TRIỀU KHÚC) - Dòng họ khoa bảng danh tiếng ở Hà Nội

> VƯƠNG XUÂN NGUYỄN

Dòng họ Nguyễn Gia ở làng cổ Triều Khúc (Thanh Trì - Hà Nội) từ xa xưa đã nổi hương danh là dòng họ Khoa Bảng với 3 Tiên sỹ 'trực hệ đồng triều' là cụ Nguyễn Trung, Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Gia Du, cùng 12 vị liệt Tổ của dòng họ đỗ đạt cao được nhân dân tôn thờ là 'Danh khoa thế mỹ', được sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá là 'điều hiếm có trong lịch sử'.

Bàn về Văn Hiến Việt Nam, không thể không nhắc đến công tích của các bậc tiền nhân từ các vị anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hóa đến các nhà khoa bảng Việt Nam qua các thời kỳ. Nhắc tới Thăng Long - Hà Nội 1000 năm Văn Hiến cũng vậy! Ở vùng đất là "Kinh đô của các bậc đế vương muôn đời" thì mỗi tên đất, tên làng đều thấm đẫm những truyền thống văn hóa, những mỹ tục tốt đẹp gắn với huy danh những người con ưu tú của quê hương.

Về làng cổ Triều Khúc (Thanh Trì - Hà Nội) hôm nay, ghé thăm Nhà thờ các vị Tiên sỹ dòng họ Nguyễn Gia và khảo nghiệm những thư tịch có liên quan như: Đại Việt sử ký toàn thư, Các nhà khoa bảng Việt Nam, Nguyễn Gia phả ký cùng các nguồn tư liệu quý giá khác sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn những cơ sở để khẳng định như vậy.

Là một trong những vùng đất địa linh nhân kiệt của huyện Thanh Oai xưa và Thanh Trì ngày nay, các làng Tả Thanh Oai được ví như những "lò" sản sinh ra các vị Trạng nguyên, Tiên sỹ như dòng họ Ngô ở Tả Thanh Oai, dòng họ Hoàng ở Kiến Hưng (Hà Đông) thì dòng họ Nguyễn Gia ở Triều Khúc có thể coi là bậc cự gia khi có ba đời Phụ Tử Đấng Khoa kể tiếp nhau. Nhà thờ các vị Tiên sỹ dòng họ Nguyễn Gia là nơi thờ phụng các vị liệt tổ liệt tông của dòng họ đã có công "Khai Sơn Phá Thạch" dựng xây nền móng cho dòng họ, cho làng Triều Khúc, trong đó có ba vị Tiên sỹ Nguyễn Trung, Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Gia Du.

Các nguồn sử liệu chép rằng, năm Canh Tuất



Nguyễn Gia Phả Ký cuốn sử của dòng họ Nguyễn Gia (Triều Khúc).

(1370), cụ Nguyễn Phúc Vĩnh ở làng Đồng Dương (xã Đồng Mai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng) xuất thân từ nghiệp bần nho nhưng giữ lễ tiết gia giáo đã đỗ Hoàng Tử và ra làm quan dưới thời vua Trần Nghệ Tông. Cụ Nguyễn Phúc Vĩnh là Đệ



Nhà thờ các vị Tiến sỹ dòng họ Nguyễn Gia tại làng cổ Triều Khúc, Hà Nội.

Nhất Tổ của các chi họ Nguyễn hiện đang sinh sống tại nhiều nơi như: Đồng Dương (Đồng Mai, Hà Đông), Triều Khúc, Tả Thanh Oai (Thanh Trì), Quảng Bị (Chương Mỹ) và nhiều nơi khác. Kể từ đây, các cụ bắt đầu thiên di ra làng Triều Khúc (Tân Triều - Thanh Trì) lập nghiệp và lập ra chi phái Nguyễn Gia.

Hậu duệ của cụ Nguyễn Phúc Vĩnh có Nguyễn Tướng công, húy là Hoạt, hiệu là Ngự Ân Tiên sinh thiên di từ làng Đồng Dương (Đồng Mai, Thanh Oai) ra làng Triều Khúc lập nghiệp và phát khoa bảng liên tiếp ba đời.

Sau khi ngụ lại làng Triều Khúc đến đời thứ tư có cụ Nguyễn Trung đỗ Đệ Tam Giáp, đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1472), đời vua Lê Thánh Tông. Năm 1483 cụ được cử đi sứ nhà Minh, năm 1508 cụ được cử làm Hiến sát sứ Thanh Hoa. Cụ làm đến chức Lễ bộ Thượng thư, nhập thị Kinh diên, kiêm trường Hàn lâm viện Sứ.

Đời thứ 5 của Chi tộc Nguyễn Gia có cụ Nguyễn Nghiễm là con cụ Nguyễn Trung khi mới 22 tuổi đã đỗ Đệ tam Giáp, đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24, đời vua Lê Thánh Tông (1493). Cụ giữ chức Lễ bộ Tả Thị Lang, Thừa tướng.

Đời thứ 6 có cụ Nguyễn Gia Du là con cụ Nguyễn Nghiễm - Thiếu niên Đăng khoa đỗ Đệ Tam Giáp đồng



Bia ghi danh ba vị Tiến sỹ dòng họ Nguyễn Gia tại Văn chỉ làng Triều Khúc.

Tiến sỹ xuất thân khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh thứ 1 (1505) đời vua Lê Uy Mục, làm quan đến Phủ Doãn Phủ Phụng Thiên. Lúc đương thời khi đang làm quan thấy cảnh xã hội nhiều loạn, cụ đã cáo quan dong duỗi khắp thiên hạ hành nghề dạy học và bốc thuốc cứu



Lăng mộ của Tiên sỹ Nguyễn Gia Du.

muôn dân trăm họ. Một ngày nọ, cụ đến làng Kim Bí, huyện Tiên Phong, phủ Thanh Oai (nay là huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội) để bốc thuốc cứu người thấy nơi đây phong cảnh hữu tình, con người sống hiền hòa nhân hậu, cụ đã ở lại đây dạy học và bốc thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Trong số học trò của cụ có nhiều người đỗ đạt thành danh góp sức dựng xây quê hương phồn thịnh. Để ghi nhận công lao của cụ, nhân dân địa phương đã dựng ngôi Đình Đoàn thờ cụ nơi chính điện và suy tôn làm Thành Hoàng Làng.

Với làng Triều Khúc, Tiên sỹ Nguyễn Gia Du không chỉ là người đỗ Tiên sỹ nho học đầu tiên của làng mà còn nổi danh là vị quan thanh liêm, trọng nhân đức, mến hiền tài nên sau khi mất cụ được nhân dân tôn thờ phối hưởng tại bên tả đình làng Triều Khúc để tri ân công đức cho hậu thế đời đời thờ phụng. Với dòng họ Nguyễn Gia ở Triều Khúc cụ Nguyễn Gia Du là Thủy Tổ khảo Nguyễn Gia Tộc.

Soi chiếu trong lịch sử 1000 năm Văn hiến Thăng Long - Hà Nội, có thể thấy những đóng góp của những nhà khoa Bảng dòng họ Nguyễn Gia (Triều Khúc) với ba cha con, ông cháu “trực hệ Đồng Triều” là các cụ Nguyễn Trung, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Gia Du đỗ Tiên sỹ lần lượt vào các năm 1472, 1493, 1505 và trở thành những vị quan thanh liêm được nhân dân tôn thờ là “Danh khoa thế mỹ”, được sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá: “là điều hiếm có trong lịch sử”.

Phát huy truyền thống hiếu học, chí



TIẾP NỐI NHỮNG
TRUYỀN THỐNG
TỐT ĐẸP CỦA ÔNG
CHA, ĐỜI NÀO
DÒNG HỌ NGUYỄN
GIA (TRIỀU KHÚC)
CŨNG CÓ NGƯỜI
ĐỖ ĐẠT CAO VÀ
TRỞ THÀNH
NHỮNG NGƯỜI CÓ
ÍCH CỘNG ĐỒNG,
XÃ HỘI, GÓP
PHẦN CÙNG CÁC
DÒNG HỌ KHÁC
TẠO NÊN SỰ PHỒN
VINH, THỊNH
VƯỢNG VÀ
TRƯỜNG TỒN CHO
DÂN TỘC.

khí trang nam tử Thăng Long, làng Triều Khúc sớm được biết hương danh Khoa Bảng đất Kinh Đô với nhiều cụ Đồ, cụ Tú từ việc mở các lớp dạy học miễn phí cho các ấu sinh đến việc lập Văn Chỉ của làng Triều Khúc. Nơi đây để phụng thờ các bậc tiên hiền mang phúc ảm cho bách gia trăm họ như Khổng Tử, các vị Thánh Hiền, lập văn bia lưu danh đời đời Tam vị Tiên sỹ dòng họ Nguyễn Gia.

Nguyễn Gia Phả Ký còn ghi danh thơm 12 vị liệt Tổ của dòng họ Nguyễn Gia xuất thân từ Triều Khúc đã đỗ đạt cao, làm nên sự nghiệp lớn qua nhiều thời đại: Cụ Nguyễn Chỉ, nguyên quán Triều Khúc, định cư Tả Thanh Oai đỗ Tiên sỹ năm Quý Hợi (1453); Cụ Nguyễn Hồ, nguyên quán từ Triều Khúc, định cư ở Tả Thanh Oai, đỗ Hoành năm 1480; Cụ Nguyễn Giác, nguyên quán Tả Thanh Oai, định cư Thăng lâm, đỗ Bảng Nhãn năm 1484; Cụ Nguyễn Tông Trình, nguyên quán Tả Thanh Oai, đỗ Tiên sỹ năm 1754; Cụ Nguyễn Lăng, nguyên quán Tả Thanh Oai, có công phù Lê diệt Mạc năm 1548 - 1553, tước phong Xuân Đài Hầu được phong đất ở Quảng Bị; Cụ Nguyễn Văn Giáp, nguyên quán Tả Thanh Oai, đỗ cử nhân năm 1864, một thủ lĩnh xuất sắc của phong trào Cần Vương chống Pháp, được thờ tại di tích Quốc Gia Tiên Động, Cẩm Khê, Phú Thọ...

Tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của ông cha, đời nào dòng họ Nguyễn Gia (Triều Khúc) cũng có người đỗ đạt cao và trở thành những người có ích cộng đồng, xã hội, góp phần cùng các dòng họ khác tạo nên sự phồn vinh, thịnh vượng và trường tồn cho dân tộc. Cùng với Nhà thờ các vị Tiên sỹ dòng họ Nguyễn Gia là hệ thống các tổ đường, văn bia, văn tự, lăng mộ thờ liệt tổ liệt tông Nguyễn Gia chi phái đã gìn giữ và phát huy những truyền thống gia tông, thượng tôn xã tắc, bồi tụ linh khí giang sơn, hướng tới tâm cao văn hóa, khẳng định bản lĩnh trí tuệ, danh thơm muôn thừa cùng vạn thế trường tồn:

“Báo quốc kiên trung hiển thanh danh

Tề gia nhân đức lưu sự nghiệp”. ❖

Pháp lam - Màu sắc quý tộc cung đình Huế

>MAI ANH

Nhắc đến nghệ thuật cung đình Huế ai ai cũng đều nhớ đến ca Huế trên sông Hương, những ca từ đi vào lòng người họa lên những nét rất Huế nếu như có dịp ghé thăm. Nhìn rộng ra, nghệ thuật cung đình Huế không chỉ dừng lại ở âm nhạc khiến cho người ta nhớ về mà bên cạnh đó kiến trúc, hội họa, đồ mỹ nghệ cũng là những mảng làm nên nét đặc sắc cho chốn kinh đô của triều Nguyễn xưa và pháp lam là một loại hình nghệ thuật như thế.

1. Đi tìm tên gọi pháp lam

Loại hình trang trí nghệ thuật pháp lam vốn là loại hình du nhập từ Trung Quốc vào nước ta. Trong luận văn tiến sĩ “Gốm sứ trên các trang trí kiến trúc trong lăng tẩm của vua triều Nguyễn ở Huế”. TS. Phan Văn Tiến đã định nghĩa về nghệ thuật trang trí pháp lam như sau: “Pháp lam là sản phẩm làm bằng đồng trên bề mặt



Coi trầu được trang trí bằng phương pháp họa pháp lam.



Một chiếc chậu pháp lam.

trắng men trang trí để làm gia tăng giá trị thẩm mỹ”¹.

Trong bài nghiên cứu về pháp lam Huế trong cuốn “Kiểu Huế”, tác giả Trần Đức Anh Sơn đã giải thích về nguồn gốc của cái tên này như sau: “Sách ‘Cảnh Đức Trấn đào lục’ biên soạn vào đầu thế kỉ 18, trong phần ‘Khảo về Cổ diêu’ (quyển 7), có viết về Đại thực diêu, đại ý viết như sau: ‘Đại thực diêu là đồ nước Đại Thực, có cốt thai làm bằng đồng bên ngoài phủ lớp men màu thiên thanh, ngũ sắc sang bóng... Tương tự đồ phật lang khảm, không rõ chế tác vào thời nào, cũng gọi là Quý quốc diêu, mà ngày nay (tức vào thời Thanh), gọi là pháp lam, lại do gọi sai là pháp lam’”².

Tuy nhiên, trong giới mỹ thuật khi nghiên cứu về nghệ thuật trang trí pháp lam lại đưa ra một định nghĩa khác về tên gọi này bắt nguồn từ nơi mà loại hình nghệ thuật này du nhập sang khu vực châu Á. Dựa theo một số bài viết của cố họa sĩ Phạm Đăng Trí, những nhà sưu tập cắt nghĩa rằng: “pháp lam” bắt nguồn từ chữ “pha lang” do người Trung Hoa dùng để chỉ một loại đồ tráng men mà các nhà truyền giáo Tây phương trước kia hướng dẫn cho họ sản xuất rồi du nhập kỹ thuật sang Việt Nam. Sở dĩ chữ “pháp lam” phải trại ra từ chữ “pha lang” (France) là để tránh phạm húy chúa Nguyễn Phúc Lan³.

1 Gốm sứ trên các trang trí kiến trúc trong lăng tẩm của vua triều Nguyễn ở Huế”. TS. Phan Văn Tiến (tr.50)

2 Kiểu Huế” – Trần Đức Anh Sơn (tr. 264)

3 Huế, triều Nguyễn – một cái nhìn” – Trần Đức Anh Sơn



Một chiếc khay đựng mứt pháp lam dưới triều Đồng Khánh.

Như vậy, nguồn gốc của cái tên pháp lam có rất nhiều cách để lý giải tên gọi mang tính thuyết phục cao hơn. Bởi kỹ thuật chế tác đồ pháp lam có mặt rất lâu ở Trung Quốc với tên gọi Cảnh Thái Lam. Cho đến thế kỷ 18, dưới triều Đại Thanh của Trung Hoa, đặc biệt dưới thời Khang Hy và Càn Long thì nghệ thuật trang trí pháp lam Trung Hoa có những dấu ấn đặc sắc và số lượng hiện vật trang trí pháp lam dưới thời kỳ này còn được bảo tồn về số lượng lớn làm nguồn tư liệu cho việc sưu tầm và nghiên cứu hiện nay. Việt Nam đã học tập và tiếp thu nghệ thuật trang trí pháp lam này tạo nên bản sắc riêng trong nghệ thuật trang trí của cung đình Huế.

2. Nghệ thuật trang trí pháp lam Huế

Pháp lam là loại hình nghệ thuật trang trí có nguồn gốc từ phương Tây và du nhập vào Trung Quốc. Kỹ thuật chế tác pháp lam của Việt Nam chủ yếu học tập từ kỹ thuật chế tác pháp lang Trung Hoa.

Từ thế kỷ 18, thuyền buôn Trung Hoa đã cập cảng Thanh Hà - Bao Vinh ở ven Huế đã mang đến Phú Xuân các món đồ pháp lam Quảng Đông. Thương nhân xứ Huế thấy chúng xinh xắn, hay hay nên mua về làm đồ thờ tự hoặc để bày biện ở phòng khách. Sang thời Nguyễn, các quan lại dưới triều có dịp sang Tàu công cán cũng tìm mua pháp lang Tàu về chưng ở nơi thư phòng. Bấy giờ ở Huế có ông Vũ Văn Mai, thấy nhu cầu dùng đồ pháp lam của giới quý tộc và dân chúng xứ Huế ngày càng tăng lên, bèn sang Quảng Đông học nghề làm pháp lam. Sau đó, ông về nước

trình tấu lên nhà vua cho lập xưởng chế tác đồ pháp lam. Sách “Đại Nam thực lục” của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi “Minh Mạng năm thứ 8... (1827) đặt tượng cục pháp lam”⁴.

Như vậy, pháp lam du nhập vào Việt Nam từ năm 1827, dưới triều vua Minh Mạng. Nghệ thuật trang trí pháp lam giai đoạn đầu du nhập vào Việt Nam, gọi là giai đoạn pháp lang sơ (theo cách gọi của tác giả) chủ yếu học tập kỹ nghệ chế tạo họa pháp lang vùng Quảng Đông kỹ nghệ họa pháp lang từ Quảng Đông chủ yếu từ vùng Limoges ở Pháp và vùng Battersa ở Anh. Mặc dù học tập kỹ nghệ chế tác và phong cách hoa văn cũng như kiểu dáng có phần giống ở Trung Hoa nhưng vẫn mang những nét riêng, đặc biệt trên trang trí lăng tẩm của cung điện Huế⁵.

Họa pháp lam là phương pháp dùng men pháp lang một màu quét trực tiếp lên cốt kim loại, rồi căn cứ theo màu sắc thiết kế của hoa văn, dùng men pháp lang vẽ nên các họa tiết, sau đó đưa vào lò nung ở nhiệt độ cao. Sản phẩm sau khi đưa ra khỏi lò được mài bóng để hoàn chỉnh.

Nghệ thuật trang trí pháp lam cung đình Huế được thể hiện ở nhiều khía cạnh trong cuộc sống cung đình, nổi bật nhất là trang trí kiến trúc và đồ dùng thường ngày của các bậc vua chúa. Đối với trang trí kiến trúc có thể nói rằng nghệ thuật trang trí pháp lam đã làm nên những nét tiêu biểu, đặc trưng cho những công trình như cung điện, lăng tẩm. Những mảnh ghép vảy rồng, những đám mây ngũ sắc trên đầu hồi đã làm nên nét riêng biệt cho những công trình và biểu tượng mang tính tôn nghiêm.

Mỗi bức vẽ Pháp Lam Huế trên kiến trúc đều gửi



Một đoạn tranh trang trí pháp lam trên lăng tẩm.

⁴ Pháp lang, pháp lam và shibuyaki – “Kiểu Huế” – Trần Đức Anh Sơn (tr.26)

⁵ Pháp lang, pháp lam và shibuyaki – “Kiểu Huế” – Trần Đức Anh Sơn (tr. 27)



Một đĩa đựng hoa quả bằng pháp lam (còn gọi là bóng trái cây) Nguồn Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế.

gắn một thông điệp nhất định, nếu là biển ngạch như ở các nghi môn trong Đại Nội, thường ghi lại những khẩu hiệu như Chính đại quang minh, Cao minh du cửu, Trung hòa vị dục... rút từ kinh sách Nho giáo. Dựa vào trang trí Pháp Lam trên kiến trúc, có thể phần nào nhận định được quy mô và tầm vóc công trình, chẳng hạn trên đầu nóc cung điện, lăng tẩm của vua sẽ có đồ án trang trí rồng, phụng, mặt trời, hồ lô thái cực, còn diềm mái sẽ có bát bửu, tứ quý, nhất thi – nhất họa. Các công trình nhỏ thì chỉ là các mảng Pháp Lam vẽ mây, hoa dây, các con giao cách điệu, chim muông, tứ thời, tứ bình. Qua mưa nắng thời gian, nhiều công trình trang trí Pháp Lam Huế trên kiến trúc đã xuống cấp trầm trọng, chỉ mới được hồi sinh sau hơn trăm năm thất truyền và lãng quên.

Trang trí pháp lam trên công trình lăng tẩm kiến trúc là một trong những nét đặc sắc của nhà Nguyễn khi học tập và tiếp thu nghệ thuật này từ Trung Hoa. Các đồ án rồng, giao, chim phượng, mây ngũ sắc,... gắn ở hai đầu bờ nóc và ở các cung điện của bờ quyết của cung điện, lầu gác, bi đình, tạo thành một dạng “đầu đao” đầy màu sắc, tăng thêm phần lộng lẫy cho các công trình kiến trúc.

Các mảng trang trí vẽ phong cảnh, động vật, tứ quý, bát bửu... xen kẽ với



**PHÁP LAM LÀ MÀU
SẮC LÀM NÊN NÉT
ĐỘC ĐÁO, ĐẶC SẮC
CỦA NGHỆ THUẬT
CUNG ĐÌNH HUẾ. ĐÂY
CŨNG LÀ HIỆN VẬT CÓ
GIÁ TRỊ LỊCH SỬ,
NGHỆ THUẬT CÒN LƯU
GIỮ KHÁ NGUYÊN VỆ
CHO ĐẾN NGÀY NAY.**

các ô thơ chữ Hán, theo kiểu thức trang trí “nhất thi – nhất họa”, tạo thành các dải cổ diềm bao quanh các lá mái và đầu hồi các cung điện, lầu tại trong hoàng cung và nơi lăng tẩm. Kiểu thức trang trí này cũng xuất hiện ở các nghi môn hai đầu các cầu: Trung Đạo (Đại Nội), Thông Minh Chính Trực (Lăng Minh Mạng), Chánh Trung (Lăng Thiệu Trị)

Ngoài việc sử dụng pháp lam cho việc trang trí, đồ pháp lam được ứng dụng nhiều nhất và phổ biến nhất trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của các bậc vua chúa thời Nguyễn. Hiện nay, tại Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế vẫn còn lưu giữ các hiện vật ngự dụng như: bát, ly, khay, đĩa, ống nhổ, bình hoa, hũ hộp, quả bông, lư hương, bát hương, đầu hồ, chậu đựng cảnh vàng lá ngọc,... được trang trí với màu sắc tinh xảo và bắt mắt.

Pháp lam là màu sắc làm nên nét độc đáo, đặc sắc của nghệ thuật cung đình Huế. Đây cũng là hiện vật có giá trị lịch sử, nghệ thuật còn lưu giữ khá nguyên vẹn cho đến ngày nay. Các tác phẩm pháp lam không chỉ gợi nhắc về một thời vàng son của một triều đại mà nó còn là nguồn tư liệu để khai thác nhiều khía cạnh trong cuộc sống hiện nay, nhất là với những ai có niềm đam mê về cổ vật với mong muốn phục dựng lại những điều quý giá của quá khứ. ❖

NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ, ĐỌC CUỐN SÁCH VỀ NHỮNG NGƯỜI TRẺ TUỔI THĂNG LONG - HÀ NỘI

> PGS.TS. NGUYỄN XUÂN MAI

Đã lâu lắm rồi chúng ta mới lại thấy xuất hiện một cuốn sách được biên soạn vừa mang tính khoa học xã hội - nhân văn lại vừa gắn liền với chủ đề thế hệ trẻ Thăng Long Hà Nội, một chủ đề khó viết, mà nếu có viết thì cũng khó hay, khó hấp dẫn – cuốn “*Tuổi trẻ Thăng Long - Hà Nội, những nét đẹp truyền thống và hiện đại*” do GS Đặng Cảnh Khanh chủ biên. Nhà xuất bản Hà Nội phát hành.

Tuy nhiên, GS Đặng Cảnh Khanh lại là một người Hà Nội, lớn lên cùng với những vui buồn một thời của Hà Nội. Thế hệ của ông và chúng tôi trải qua những ngày kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đầy sôi động ở Thủ đô. Ông lại đã từng phụ trách một viện nghiên cứu về thanh thiếu niên. Bởi vậy, có thể nói về chủ đề và nội dung nghiên cứu được nêu ra, trong thời điểm này có lẽ ít ai có thể phù hợp hơn ông để biên soạn cuốn sách này.

Cần phải khẳng định ngay rằng hiện nay những nhu cầu cần thiết về việc nâng cao nhận thức và tình cảm của thanh thiếu niên đối với các giá trị truyền thống của dân tộc, đặc biệt là của Thăng Long Hà Nội là khá lớn. Trong bối cảnh chúng ta đã có nhiều sách về Thăng Long Hà Nội nhưng lại rất thiếu mảng sách về chủ đề tuổi trẻ và thanh thiếu niên thì cuốn sách của GS Đặng Cảnh Khanh và cộng sự là một sự bổ sung thích hợp.

Cuốn sách được biên soạn khá công phu và nghiêm túc vừa có tính tra cứu hàn lâm, vừa có tính phổ cập, đại chúng, nên khá phù hợp với các độc giả trẻ tuổi.

Chủ đề của cuốn sách trải rộng suốt quá trình hình thành của mảnh đất và con người Thăng Long Hà Nội đến nay. Các tác giả đã khá nhọc nhằn và nhiều lúc còn tỏ ra mệt mỏi nhưng vẫn cố gắng trở về với các biên thiên của lịch sử, tìm kiếm những gì là đặc trưng cho Thăng Long Hà Nội, đặc biệt là của các thế hệ trẻ tuổi người Thăng Long Hà Nội, tổng hợp và ghi chép lại trong từng trang sách.

Thăng Long Hà Nội trải nghìn năm, qua cuốn sách



Trung thu Hà Nội 1915, phố Hàng Gai.

bổ sung hiện lên không chỉ là một kinh đô cổ kính, trầm sâu những dấu tích văn hóa mà còn như một mảnh đất hiện đại đầy sự trẻ trung, sáng tạo và căng tràn sức sống.

Cuốn sách đã tập hợp và đưa ra được nhiều tư liệu phong phú về các thế hệ thanh niên Thăng Long Hà Nội, nhấn mạnh được những nét đẹp đã trở thành truyền thống của họ từ lòng yêu nước, yêu quê hương, thái độ đối với lao động, học tập, sự khao khát hướng tới học vấn và tri thức, đặc biệt là sự tinh tế trong cảm thụ và sáng tạo văn hóa...

Hà Nội bao giờ cũng vậy, vẫn là kinh đô của những người trẻ tuổi, những người mà trong mọi giai đoạn của lịch sử, đều vượt lên những khó khăn, gian khổ để sống, sáng tạo và truyền tiếp cho nhau ngọn lửa thiêng tưởng như huyền bí của chính mảnh đất Thăng Long.

Chúng tôi thấy thích thú khi đọc những nhận định sắc sảo nhưng lại khá trẻ trung và tươi tắn của nhóm tác giả. Chẳng hạn, những đoạn viết như: “Tuổi trẻ Thăng Long đa tài, năng động cũng nhờ bầu không khí đa tài và năng động của chính Thăng Long Hà Nội. Tài năng của Thăng Long Hà Nội, được đào tạo từ các lò học của mảnh đất này là sự hòa quyện giữa tính uyên bác, hàn lâm với tính dân gian, dân già, giữa sự nghiêm túc, chính chu đến sự phóng khoáng, trẻ trung, phá cách... Nó đa dạng giống như bầu trời và mặt đất của Thăng Long Hà Nội vậy, khi trong sáng mạnh mẽ tươi tắn, lúc trầm mặc sâu lắng” (trang 28).

Cũng vẫn những sự kiện ấy, những vấn đề quen thuộc

ấy, nhưng khi được tiếp cận với một cái nhìn trẻ trung, tinh tế bỗng nổi lên như một cái gì mới mẻ, hơi lạ lẫm. Thánh Gióng thì ai cũng biết, nhưng việc nhấn mạnh rằng: khi đánh giặc xong, lại cỡi giáp để lại lưng núi, không nhìn lại phía sau đầy cát bụi chiến trường và đặc biệt là “không đợi bình công, khen thưởng” mà bay thẳng lên trời cao, thì quả là những nhận định rất trẻ trung, rất thanh niên.

Các tác giả cũng rất tinh tế khi nói đến sự tinh tế của tuổi trẻ Thăng Long xưa, chẳng hạn nhắc lại cái nhạy cảm của chàng trai trẻ Phạm Đình Hổ trong “Vũ trung tùy bút”, cái cảnh đầy xao động của Thăng Long về đêm: “Mỗi khi đêm thanh, cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ, tan đàn”, rồi những cô gái Thăng Long hoa vương trên tay áo:

*Thoảng đưa làn gió ngại ngừng
Hoa vương tay áo nghìn hồng ngời tươi*

Có nhiều câu thơ hay và khá quen thuộc về tuổi trẻ Thăng Long xưa, nhưng với sự cảm thụ tinh tế và sự phân tích của nhóm tác giả cũng đã được nhìn nhận khác đi, mang một ý tưởng mới. Chẳng hạn các cô gái Thăng Long mang đầy chất lãng mạn của con người Thăng Long xưa qua hình ảnh:

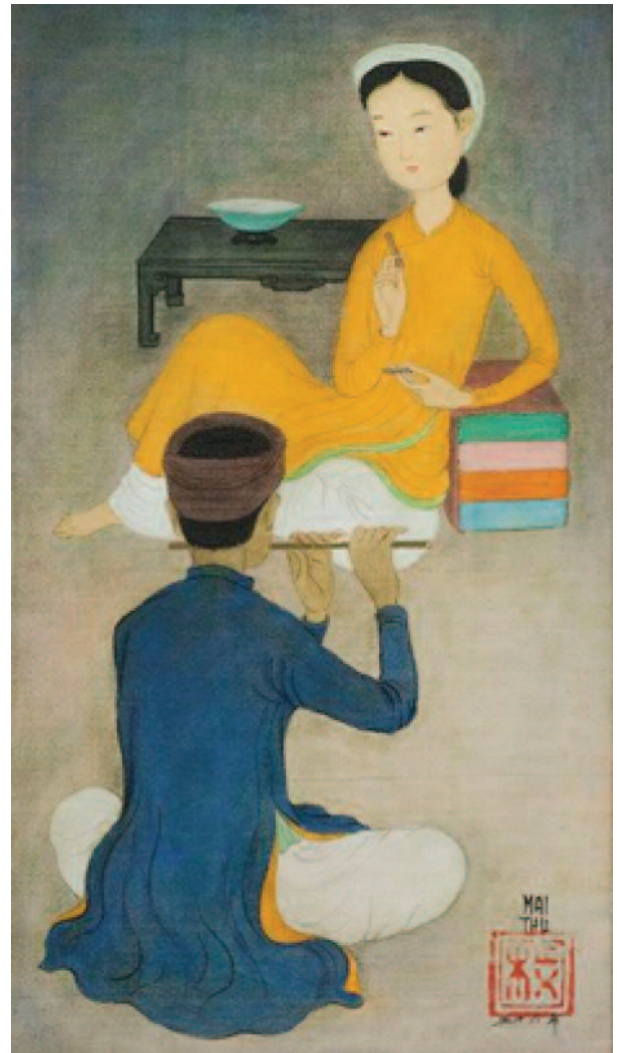
*Tràng An tiểu nhi nữ
Hoa tiền độc ý lan
Chỉ phạ đàn lang thỉnh
Hoành cầm tiểu bát đàn
(Tràng An cô gái nhỏ
Nhìn hoa tựa bên song
Buông đàn cười chẳng gầy
Sợ chàng nghe tiếng lòng)*

Gảy đàn đã là đa tài, truyền được tiếng lòng mình vào tiếng đàn lại còn đa tài hơn, thêm nữa lại còn cảm biết được rằng đang có chàng trai nghe được sự trải lòng trong tiếng đàn của mình, thì quả là không thể có sự tinh tế nào cao hơn. Đây chính là cái chất tâm hồn của các cô gái Thăng Long mà nhóm tác giả đã nhấn mạnh.

Chúng tôi cho rằng phần viết về truyền thống của nhóm tác giả là khá hay, có nhiều ý tưởng mới, không khô cứng mà tràn đầy những cảm xúc.

Phần viết về thể hệ trẻ Thăng Long Hà Nội hiện nay được nhóm tác giả trình bày theo cách diễn giải xã hội học, kết hợp các số liệu điều tra, khảo sát thực tế với những phân tích so sánh các tư liệu thứ cấp. Các phân tích này có thể khiến người đọc cảm thấy hơi khô cứng, chất khoa học nặng hơn chất đại chúng, nhưng theo chúng tôi cũng lại là cần thiết và hợp lý.

Thực tế cho thấy, hiện nay trên các sách vở khoa học xã hội, những nhận định về thể hệ trẻ chưa phải đã có



Bức tranh “Giai điệu” của họa sĩ Mai Trung Thứ.

được những sự nhất trí cao. Bởi vậy, thay vì đi vào những nhận định thiên kiến, có tính chủ quan, các tác giả đã phác họa nhóm thanh niên Thủ đô bằng chính những số liệu khách quan từ điều tra thực tế. Điều này không chỉ tránh được việc phải gây ra những cuộc tranh luận không cần thiết mà còn giúp độc giả trên cơ sở các tư liệu khoa học trên, tự nhận định vấn đề theo cách thức riêng của mình. Như vậy cũng là khá hợp lý và khôn ngoan.

Cuốn sách có bố cục tương đối chặt chẽ, văn phong gọn gàng sáng sủa. Giữa phần một và phần hai có thể có những cách trình bày hơi khác nhau nhưng vẫn giữ được sự thống nhất chung, không tạo ra sự quá khác biệt. Phần hai viết có phần khô khan hơn phần một do phải diễn giải khá nhiều các số liệu điều tra, khảo sát xã hội học nhưng nhìn chung vẫn giữ được những sự cuốn hút nhất định.

Cuốn sách là một món quà quý cho những độc giả, đặc biệt là những độc giả trẻ muốn tìm hiểu và sưu tầm các tư liệu về Thăng Long-Hà Nội nhân dịp ngày Giải phóng Thủ đô 20 tháng Mười năm nay. ❖

NHỮNG ĐỊA DANH LỊCH SỬ GẮN LIỀN VỚI BÁC HỒ Ở TUYÊN QUANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

>HOÀI THU

Tuyên Quang - mảnh đất cội nguồn, chiếc nôi lớn thuở đầu cách mạng. Năm 1945, từ tháng 5 đến tháng 8, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang trở thành trung tâm Thủ đô Khu giải phóng - nơi Bác Hồ kính yêu và các đồng chí lãnh đạo Đảng đã sống những ngày gian khổ để lãnh đạo nhân dân ta chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Bác Hồ ở Tân Trào - Tuyên Quang, đó là những ngày tháng lịch sử gắn với những địa danh lịch sử mà mỗi khi nhắc tới, lòng ta lại rưng rưng nhớ Bác.

Đình Hồng Thái

Đình Hồng Thái trước năm 1945 còn có tên là đình Kim Trện thuộc thôn Hồng Thái (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang). Đình được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của cộng đồng và là nơi hội họp, bàn bạc những công việc chung của làng. Đình được mang tên liệt sỹ Phạm Hồng Thái từ ngày cách mạng giành chính quyền.

Ngôi đình này là nơi Bác Hồ dừng chân đầu tiên khi người từ Pác Bó (Cao Bằng) về tới Tân Trào. Đình Hồng Thái cũng là nơi đón tiếp các đại biểu về dự Quốc dân Đại hội tại Tân Trào (tháng 8/1945). Đình Hồng Thái trở thành một trong những biểu tượng của quê hương cách mạng Tân Trào.



Ngôi nhà của ông Nguyễn Tiến sự



Ngôi nhà của ông Nguyễn Tiến Sự ở làng Tân Lập (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang), cách cây đa Tân Trào khoảng 200m. Ngôi nhà của ông đã vinh dự là nơi Bác Hồ ở khi Người từ Pác Bó, Cao Bằng về Tân Trào từ ngày 21/5 đến cuối tháng 5/1945. Bác ở đây trước khi rời lên lán Nà Nưa. Khi đó ông Nguyễn Tiến Sự là Chủ nhiệm Việt Minh làng.

Ngôi nhà lịch sử này hiện được gìn giữ vẹn nguyên, chỉ khác là được con, cháu trong gia đình tu sửa vững chãi, khang trang, đẹp đẽ hơn. Đến nay, ngôi nhà không chỉ là một di tích lịch sử cách mạng mà còn là nơi đón khách tham quan, dừng chân mỗi khi về Tân Trào.

Lán Nà Nưa (Nà Lừa)



Lán Nà Nưa (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến ngày 22/8/1945, để chuẩn bị và lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

Từ căn lán đơn sơ này, với những nhận định đúng đắn, những quyết sách kịp thời, táo bạo về thời cơ cách mạng, Bác Hồ đã chỉ đường cho toàn dân ta vượt tới một bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử vĩ đại. Từ bước ngoặt đó, dân tộc Việt Nam đã chấm dứt những ngày tháng nô lệ, bước sang kỷ nguyên độc lập, tự do. Hiện tại lán Nà Nưa vẫn được bảo tồn và là điểm du lịch hấp dẫn du khách tham quan

Đình Tân Trào

Đình Tân Trào (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang), là nơi Bác Hồ và Trung ương Đảng chọn để họp Quốc dân đại hội trong 2 ngày 16 -17 tháng 8 năm 1945.

Quốc dân đại hội đã nhất trí tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh. Đại hội cũng quy định Quốc kỳ là



lá cờ đỏ sao vàng năm cánh, Quốc ca là bài “Tiến quân ca” và cử ra Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Đình Tân Trào đã chứng kiến giờ phút lịch sử trọng đại của dân tộc. Quốc dân đại hội được ví như Hội nghị Diên Hồng thứ hai trong lịch sử nước ta - Nơi hội tụ sự đoàn kết, trí tuệ của toàn dân tộc trong giờ phút quyết định vận mệnh của đất nước.

Từ mái đình này, lời kêu gọi cứu quốc được phát đi tới hơn 20 triệu đồng bào cùng đứng lên tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi đưa đất nước sang một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.



Cây đa Tân Trào

Cây đa Tân Trào nằm ở đầu làng Kim Long, sau đổi tên thành Tân Lập (xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang). Dưới gốc đa Tân Trào, chiều ngày 16 tháng 8 năm 1945, thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đọc bản Quân lệnh số 1, ngay sau đó quân Việt Nam Giải phóng đã làm lễ xuất quân tiến về giải phóng Thủ đô Hà Nội trước sự chứng kiến của toàn thể đồng bào các dân tộc Việt Bắc và 60 đại biểu toàn quốc đang dự Quốc dân Đại hội. Cây đa Tân Trào là “biểu tượng” của Thủ đô Khu giải phóng và là niềm tự hào của người dân Tuyên Quang.

Giờ đây di tích lịch sử cây đa Tân Trào cùng với các di tích khác trong Chiến khu Tân Trào đã trở thành điểm du lịch tham quan và tìm hiểu lịch sử nổi tiếng của tỉnh Tuyên Quang. ❖

Tuyên Quang - Nơi phát lệnh tổng khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám

>HOÀI THU

Tuyên Quang - mảnh đất giàu truyền thống đấu tranh cách mạng, là nơi ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Nơi đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống và làm việc trong suốt một thời gian dài và được Người chọn làm Thủ đô Khu giải phóng, Thủ đô kháng chiến để lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Tám giành độc lập tự do cho dân tộc và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi hoàn toàn. Đặc biệt, Tuyên Quang đã vinh dự là nơi phát lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám năm 1945.

Tuyên Quang - nơi hội đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”

Sau 30 năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, trước sự chuyển biến mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, mùa xuân năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Với tầm nhìn xa rộng, nhãn quan chính trị sắc bén, sự chuẩn bị tích cực và chủ động về lực lượng đón thời cơ để giành thắng lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Bác Hồ đã trù tính xây dựng địa bàn đứng chân, căn cứ địa cách mạng đáp ứng sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của phong trào đấu tranh, làm bàn đạp cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Trong quá trình chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền, bên cạnh xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, lãnh tụ Hồ Chí Minh rất quan tâm chuẩn bị căn cứ cách mạng làm chỗ dựa cho khởi nghĩa vũ trang. Vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng chiến tranh nhân dân và kinh nghiệm chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, Người chỉ rõ: Nơi ấy phải vững vàng; có địa thế hiểm yếu che chở và quần chúng cảm tình ủng hộ; phải phát triển được lực lượng vũ trang; có

ẢNH: TƯ LIỆU



Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc tại "Phủ Chủ tịch" Việt Bắc năm 1952.

chính quyền cách mạng của địa phương và có căn cứ địa vững vàng.

Cuối năm 1944, đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn quyết định, quân Đồng minh giành được những thắng lợi lớn. Ở trong nước, phát xít Nhật tiến hành đảo chính hất cẳng thực dân Pháp. Nhận định thời cơ giành độc lập đã đến rất gần,

để thuận lợi cho việc trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng toàn quốc, lãnh tụ Hồ Chí Minh rời Pác Bó - Cao Bằng về Tân Trào - Tuyên Quang, nơi hội tụ đầy đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, cả thể tiến công, phòng thủ đều thuận lợi.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), cuộc khởi nghĩa ngày 10/3/1945 tại xã Thanh La, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giành thắng lợi, Châu Tự Do được thành lập và từ đó giải phóng toàn huyện Sơn Dương. Đến ngày 22/5/1945 hầu hết các địa phương trong tỉnh Tuyên Quang được giải phóng và mở rộng ra các vùng lân cận, tạo thành vùng giải phóng rộng lớn. Do đó, Tuyên Quang đã hội tụ đủ các điều kiện để Bác Hồ chọn làm căn cứ địa cách mạng - Thủ đô Khu giải phóng - nơi ở, làm việc và chỉ đạo cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám.

Ngày 21 tháng 5 năm 1945 Bác Hồ đã về đến Tân Trào. Nơi đầu tiên Bác dừng lại nghỉ chân là đình Hồng Thái, sau đó Người vượt sông Phó Đáy vào làng Tân Lập ở, làm việc tại gia đình ông Nguyễn Tiến Sự. Để đảm bảo bí mật và tiện làm việc, sau một thời gian khảo sát, cuối tháng 5/1945, Bác Hồ quyết định chọn một địa điểm ở lưng chừng khu rừng Nà Nưa (thôn Tân Lập, xã Tân Trào) làm nơi dựng lán để ở và làm việc. Lán Nà Nưa là “Phủ Chủ tịch bằng tre nứa”, đồng thời cũng là “đại bản doanh” của cách mạng. Từ Tân Trào - Tuyên Quang, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta đã có những quyết sách lịch sử đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Tuyên Quang - nơi phát lệnh Tổng khởi nghĩa

Trước yêu cầu chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa, đầu tháng 6-1945, theo chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng phụ cận thuộc các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái đã thành lập Khu giải phóng Việt Bắc, chọn Tân Trào làm Thủ đô. Đây là căn cứ địa chính của cách mạng cả nước, hình ảnh



“GIỜ QUYẾT ĐỊNH
CHO VẬN MỆNH
DÂN TỘC TA ĐÃ
ĐẾN. TOÀN QUỐC
ĐỒNG BÀO HÃY
ĐỨNG DẬY ĐEM
SỨC TA MÀ TỰ
GIẢI PHÓNG CHO
TA... DƯỚI LÁ CỜ
VIỆT MINH, ĐỒNG
BÀO HÃY DŨNG
CẢM TIẾN LÊN!”

thu nhỏ của nước Việt Nam độc lập. Trong Khu giải phóng, hơn một triệu đồng bào ta bắt đầu được hưởng thành quả cách mạng; nhân dân náo nức, hân hoan trong không khí tự do của chế độ mới. Các chủ trương, chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh được thi hành đã nhanh chóng làm thay đổi cuộc sống của nhân dân, cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng cả nước.

Tân Trào trở thành trung tâm chỉ đạo Tổng khởi nghĩa và giành chính quyền trong toàn quốc, đóng vai trò hết sức to lớn vào thành công của cách mạng tháng 8/1945. Chỉ trong một thời gian ngắn, tại Tân Trào, Tuyên Quang, đã diễn ra những sự kiện lịch sử trọng đại của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đó là Hội nghị toàn quốc của Đảng họp từ ngày 13 đến 15/8/1945. Hội nghị nhận định: Nhật đổ, hàng ngũ chỉ huy của chúng ở Đông Dương chia rẽ đến cực điểm; quân lính Nhật tan rã, mất tinh thần; bọn Việt gian thân Nhật hoảng sợ. Toàn dân tộc đang sôi nổi đợi giờ khởi nghĩa, giành quyền độc lập. Những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương như đã chín muồi. Cơ hội rất tốt cho ta giành quyền độc lập đã tới. Trên cơ sở phân tích chính xác tình hình, Hội nghị quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ phát xít Nhật và tay sai, trước khi quân Anh và quân Tưởng vào Đông Dương tước khí giới quân Nhật.

Hội nghị đề ra ba nguyên tắc nhằm bảo đảm sự thắng lợi của tổng khởi nghĩa do Đảng lãnh đạo: “a) Tập trung - tập trung lực lượng vào những việc chính. b) Thống nhất - thống nhất về mọi phương diện quân sự, chính trị, hành động và chỉ huy. c) Kịp thời - kịp thời hành động, không bỏ lỡ cơ hội” (2).

Hội nghị đã chủ trương: Đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê. Thành lập những ủy ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ; quân sự và chính trị phối hợp, làm tan rã tinh thần quân địch và dụ chúng hàng trước khi đánh; chớp lấy những căn cứ chính (cả đô thị) trước khi quân đồng minh vào...



Quốc dân Đại hội Tân Trào. (Tranh minh họa)

Đây là những chủ trương kịp thời, kế hoạch đúng đắn, biểu thị sự đoàn kết nhất trí của toàn Đảng, toàn dân trong giờ phút quyết định và là cơ sở quan trọng để tổng khởi nghĩa giành thắng lợi.

Đó là, Quốc dân Đại hội diễn ra trong 2 ngày 16 và 17/8/1945 - hội nghị Diên Hồng của thời đại mới, tiền thân của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đại hội Quốc dân diễn ra trong không khí hết sức khẩn trương và hào hùng. Đại hội có hơn 60 đại biểu khắp Bắc, Trung, Nam... tham dự. Đại hội thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh, đó cũng là chính sách của nước Việt Nam mới. Đại hội nhiệt liệt tán thành và ủng hộ chủ trương Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh: Toàn dân đứng lên vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền. Lệnh Tổng khởi nghĩa được thông qua. Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ lâm thời) được bầu ra bằng phiếu kín, gồm 10 vị, do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Sáng ngày 17/8/1945 Ủy ban dân tộc giải phóng đã ra mắt quốc dân và làm lễ tuyên thệ. Bác Hồ thay mặt Ủy ban đọc lời tuyên thệ: “Trước lá cờ thiêng liêng của Tổ quốc, chúng tôi nguyện kiên quyết lãnh đạo nhân dân tiến lên, ra sức chiến đấu chống quân thù giành lại độc lập cho Tổ quốc. Dù phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, quyết không lùi bước. Xin thề”.

Trong không khí sục sôi cách mạng, từ Tuyên Quang, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa gửi quốc dân, đồng bào: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!”. Lời hiệu triệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên nhân dân cả nước nhất tề đứng dậy với ý chí dù có hy sinh đến đâu cũng phải giành cho được độc lập dân tộc.

Thi hành mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, chiều ngày 16/8/1945, dưới bóng đa Tân Trào, Quân giải phóng đã cử hành lễ xuất quân. Các đại biểu dự Quốc dân Đại hội và nhân dân địa phương đến dự tiễn đưa bộ đội đi chiến đấu. Đồng chí Võ Nguyên Giáp thay mặt Ủy ban khởi nghĩa đọc bản Quân lệnh số 1 và hạ lệnh xuất quân. Quân giải phóng rầm rập lên đường vượt đèo De tiến sang Thái Nguyên, từ đó tiến về Hà Nội giải phóng Thủ đô.

Tuyên Quang - Thủ đô Khu giải phóng đã vinh dự là nơi phát lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám năm 1945. Trong lòng nhân dân cả nước, Tuyên Quang đã trở thành địa danh thiêng liêng, nơi khắc ghi những mốc son chói lọi trong “pho lịch sử bằng vàng” của Đảng và sự nghiệp cách mạng vĩ đại của dân tộc ta. ❖

Chiến khu D, BẢN TRƯỜNG CA CÁCH MẠNG CỦA LÒNG DÂN

> HUỲNH NGỌC ĐĂNG

Ngay khi Cách mạng tháng Tám vừa thành công ở Sài Gòn, Bí thư Xứ ủy Trần Văn Giàu đã giao nhiệm vụ cho Huỳnh Văn Nghệ quay về quê hương mình là vùng rừng Tân Uyên chọn lựa địa điểm để chuẩn bị căn cứ, phòng khi chiến tranh diễn ra quyết liệt, lâu dài. Tám Nghệ đã liên lạc với nhóm vũ trang địa phương của Chín Quỳ, chuẩn bị được một số khu vực thích hợp, nơi làm doanh trại đóng quân, nơi khu hậu cần, nơi lập chi huy sở...

Ngay sau đó, quân Pháp có sự giúp sức của quân Anh đã nổ súng tấn công ta, tiến hành cuộc xâm lược Việt nam lần thứ hai. Chúng đánh chiếm Sài Gòn và các vùng chung quanh, sau đó tiến đánh Thủ Dầu Một, Biên Hòa. Trước thế giặc quá mạnh, các đơn vị vũ trang cách mạng mới hình thành đã tản ra các nơi, một số nhóm vũ trang đã lần lượt kéo về Tân Uyên. Trong khung cảnh bi tráng và khốc liệt của Tân Uyên đang triệt để thực hiện tiêu thổ kháng chiến, sự xuất hiện của một phái viên Trung ương từ Bắc vào đã đánh dấu chính thức hình thành chiến khu D. Người này đã chọn vùng rừng Lạc An làm căn cứ cách mạng của khu Bảy, căn cứ của các đơn vị khác nằm chung quanh. Từ đó, bản trường ca cách mạng về một thánh địa của lòng dân miền Đông bắt đầu:

*Rừng xanh vui hát, sóng nước reo ca,
Mừng tướng Nguyễn Bình vào Nam theo lệnh Bác.
Lạc An trở thành tổng hành dinh Khu Bảy.
Tân Uyên bỗng tung bừng ngày hội
Kéo về đây đến bốn, năm chi đội
Kim Trương, Tô Ký, Vũ Đức, Tấn Chùa.
Đất thiêng liêng anh hùng tụ hội.*

*Rừng xanh của tiểu đội võ trang Chín Quỳ giờ là
căn cứ kháng chiến của Biên Hòa và Khu Bảy. Trong
gian khó, chiến khu D ra đời.*

Chiến khu D ra đời từ đó, trong một thời cùng cực gian khó nhưng tất thấy vẫn đồ lòng cách mạng dưới bóng cờ hồng phần phật bay trong gió. Một căn cứ kháng chiến, một thánh địa cách mạng của lòng dân



Trại huấn luyện Đất Cuốc rầm rậm bước chân chiến sĩ.
Vệ quốc đoàn Đồng Nai hàng say rèn quân.
Hen một ngày về lại Biên Hòa.

hình thành.

*Từ đó, sông Đồng Nai dựng lũy thép thành đồng,
chờ che căn cứ; đường 16 giăng thiên la địa võng, đón
lông kẻ thù. Năm xã Tân Hòa, Tân Tịch, Mỹ Lộc,
Thường Lang, Lạc An đã vươn vai Phù Đồng thành căn
cứ địa...*

Tên gọi chiến khu D có nhiều ý nghĩa: chiến khu "đánh", chiến khu "đói", chiến khu "đỏ". Cũng có thể D là thứ tự của căn cứ địa trong hệ thống các chiến khu của Nam Bộ... nhưng rõ ràng tên nào cũng có ý nghĩa đúng với thực tế của rừng xanh nơi đây:

Không kể hết những trận càn ác liệt, "còm-măng-đô" nhảy dù, dọn đường bằng phi pháo tàn khốc. Bom "na-pan" xé rừng từng mảnh. Bọn gián điệp ngày đêm rình rập... Giặc lo sợ vì chiến khu D còn Sài Gòn mất.

Vẫn chưa quên bao gian khổ nhọc nhằn, cộp ba móng hoành hành, trận lụt năm Nhâm Thìn hung ác.



Các đại biểu tham dự Hội nghị khu ủy Khu 7 tại Chiến khu Đ (Biên Hòa) trong hàng rào chống cọp ba móng.

Sốt rét rừng đe dọa từng ngày. Con đói cơm còn cào khao khát... Rừng che chở nhưng rừng trui rèn ý chí trọng phu.

Chiến khu Đ là như vậy: ác liệt, gian khổ nhưng rất anh hùng. Một dáng vẻ anh hùng đầy hào khí của người miền Đông. Nhưng đó là những tập thể anh hùng, nhân dân anh hùng, đất nước, làng xã anh hùng. Những tập thể nhân dân anh hùng đó đã xây dựng thành địa cách mạng của lòng dân ở chính nơi đây:

Trại huấn luyện Đất Cuốc rầm rập bước chân chiến sĩ. Vệ quốc đoàn Đồng Nai hăng say rèn quân. Hẹn một ngày về lại Biên Hòa.

Trường quân sự Sở Tiêu vang lừng còi hiệu chỉ huy. Đoàn vũ trang Khu Bảy kiên nhẫn chỉnh cán. Quyết đập tan mưu đồ giặc Pháp.

Tất cả vì khát vọng độc lập tự do. Đó là sức mạnh vô biên luôn có sự hội tụ của lòng dân và kết thành bằng sức dân, vốn là truyền thống lâu đời của hào khí Đồng Nai mà bao thế hệ người Việt đã đổ mồ hôi và xương máu tạo lập, hun đúc...

Xưởng quân giới ngày đêm đỏ lửa. Sản xuất từ súng, đạn đến FT, Bê Ta. Mồ hôi chảy ngập bể rèn, bấp lờ sôi da



TÊN GỌI CHIẾN KHU Đ
CÓ NHIỀU Ý NGHĨA:
CHIẾN KHU "ĐÁNH",
CHIẾN KHU "ĐÓI",
CHIẾN KHU "ĐỎ".
CŨNG CÓ THỂ Đ LÀ
THỨ TỰ CỦA CĂN CỨ
ĐỊA TRONG HỆ THỐNG
CÁC CHIẾN KHU CỦA
NAM BỘ...



Cọp ba móng hung dữ, con hổ tinh đã giết hại và ăn thịt hơn 200 người ở chiến khu Đ đã bị dân quân địa phương tiêu diệt cuối năm 1948.

bóng... Rừng xanh âm vang tiếng nện búa thâu.

Quân y viện sớm tối đắng lòng. Cắt xương bằng cưa gỗ, khâu da bằng chỉ may. Thương binh nhắm lời quốc ca, gây mê bằng câu hát. Sóng nước lạnh thắm, thâm trầm bờ cát.

Trong lòng chiến khu Đ là một xã hội mới, văn minh, dân chủ do chính nhân dân tạo lập, vừa kháng chiến vừa kiến tạo văn hóa:



Vệ quốc đoàn Việt Nam trong chiến khu D.

Những tờ báo cách mạng được in ở đây, đem chính nghĩa Việt Minh về phố phường đô thị. Những “Vệ Quốc”, “Việt Nam”, “Tiếng Rừng”, “Sứ Mạng”... Tình quê hương đọng từng chữ từng trang; câu thơ, yên ngựa, kiếm bạc, trăng vàng... Nghĩa đất nước rộn ràng, thuở mang gươm đi mở cõi.

Những tên đất tên làng đi vào lịch sử, khắc ghi tình kháng chiến, nghĩa đồng chí, đồng bào. Đây Bưng Kè, Giáp Lạc, Bến Vĩnh, Nhà Nai... Rừng chiến khu vương màu lam, sắc biếc; nắng dãi, mưa dầm, suối reo, chim hót... Bến sông xanh bằng lăng, mây tím tím, ráng chiều tà.

Ở đây, trong tâm thức và hành động của nhân dân, thời gian chưa bao giờ ngừng lại vì đó là sự liên tục bản trường ca anh hùng của rừng xanh, sông xanh, những xóm làng kháng chiến xanh xanh những tán vườn rợp mát trong mưa nắng quê nhà:

Nắng căn cứ soi dòng sông thác đổ, vang tiếng mìn du kích phục kích đoàn xe giặc đến Bình Cơ.

Mưa chiến khu gõ nhịp pháo cầm canh, vắng tiếng hát dân công mừng công chuyển hàng về Bến Vĩnh.

Những vàm Sông Bé, Mỹ Lộc, Tân Hòa...

Những dốc Bà Nghiêm, Hàn Dài, Bình Mỹ...

Hoa nở khắp nhà nhà, người người là dũng sĩ,
Đất thiêng liêng đâu cũng hóa anh hùng!

Những tập thể của làng xóm, nhà nhà anh hùng
đó đã làm nên những chiến công vang dội, làm run sợ kẻ thù:

Mã Đà, Sông Bé anh hùng tụ, hào khí linh thiêng,
tinh anh uy vũ.

Thủ Dầu Một, Biên Hoà hội quân, trùng trùng ra
trận một sáng mùa xuân.

Chiến công nối tiếp chiến công,

Trận đánh La Ngà, giặc kinh hồn, khiếp vía, lần đầu
tiên ta đánh vận động, tác chiến hợp đồng. Chiến
trường Nam Bộ chuyển thế từ đó.

Trận cầu Bà Kiên, ta sử dụng FT, hạ tháp canh phá
thế bao vây, tạo cách đánh mới. Binh chủng đặc công
ra đời từ đây.

Sông Đồng Nai, đá hàn lấp dòng ngăn tàu giặc.
Đồn bót ven sông bị dân nhổ sạch. Bót Cây Đào co
mình run rẩy. Đáy sông xanh xôn xao mây trắng,
thuyền ngược xuôi gạo muối, giọng hò.

Đường 16 giặc không dám hành quân càn quét. Xe
tăng sợ sệt, dò dẫm bầy mìn. Đồn Vàm Giá đổ gục
trong đêm. Anh du kích nhìn sắc nắng mỉm cười, nhạt



Phù điêu Di tích chiến thắng cầu ba Kiên, trận đánh lịch sử đêm 18 rạng ngày 19/3/1948. Từ trận đánh này, cách đánh đặc biệt hiểm hóc đã được nhân lên trong toàn quân, dẫn đến sự hình thành binh chủng đặc công Việt Nam.

Ngày 19-3-1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Binh chủng Đặc công. Chiến thắng cầu Ba Kiên ngày 19-3 được chọn làm ngày truyền thống của Binh chủng Đặc công. Bác Hồ còn tặng cho Binh chủng Đặc công 4 câu thơ: “Đặc biệt tinh nhuệ/ Anh dũng tuyệt vời/ Mưu trí táo bạo/ Đánh hiểm thắng lớn”.

dù hoa rơi làm quà tặng vợ.

Chiến khu D kiên cường ngao nghể, quân xâm lược
e dè, khiếp sợ.

Từ căn cứ ban đầu chỉ gồm địa bàn 5 xã, đến cuộc
kháng chiến chống Mỹ, chiến khu D đã mở rộng thành
một căn cứ liên hoàn:

Điện Biên Phủ đánh đổ chế độ thực dân. Chiến khu
D mừng vui sang trang sử mới

Rừng Bà Đă khai hội quân dân cán chính. Căn cứ
“Đỏ” bùi ngùi kẻ ở người đi

Thực dân Pháp lùi thủi về nước. Đế quốc Mỹ hùng
hổ nhảy vào !

Ta chuyển quân tập kết hòa bình. Giặc ráo riết
chuẩn bị chiến tranh !

Rừng xanh lại bom cày đạn xới. Chiến khu xưa lại
vào trận mới.

Căn cứ nay mở rộng, tiếp giáp biên giới, nối liền
Tây Nguyên. Chiến khu D trở thành Khu A, trong hệ
thống căn cứ liên hoàn toàn miền Nam...

Nơi đây, căn cứ hậu cần Đông Nam Bộ, bàn đạp
phản công và tiến công chiến lược. Quyết “đánh cho

Mỹ cút, đánh cho nguy nhào”.

Ở đó, các quân, binh đoàn chủ lực Miền, cùng vào
chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Thề giải phóng miền
Nam, thống nhất đất nước...

Mời Bạn về thăm chiến khu D, thánh địa của lòng
dân miền Đông. Ở đó, Bạn hãy thử một lần đứng yên,
lắng nghe trong tiếng gió, tiếng sóng và tiếng của rừng
âm hưởng linh thiêng, vừa trầm hùng vừa thiết tha lại
có lúc dâng cao dồn dập, khi lắng tĩnh suy tư... Xin
thưa, đó là tiếng gọi của lòng dân muôn đời thôi thúc...

Hồn tử sĩ thiêng liêng trong tiếng gió

Bóng anh hùng hiển hiện dưới trăng thanh.

Chiến khu xanh, trời trong xanh, nước sông xanh

Căn cứ “Đỏ”, đất sắc đỏ, màu cờ đỏ.

Chiến khu D muôn đời vẫn là thánh địa của lòng
dân, một bản trường ca không dứt. ❖

(*) Những đoạn chữ nghiêng là nội dung của một sáng tác về
chiến khu D của chính tác giả (Huỳnh Ngọc Đáng) nên không
cần phải chú thích xuất xứ.

XÂY DỰNG KHU VỰC PHÒNG THỦ TỈNH KIÊN GIANG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI



ẢNH: THỨC ĐÌNH

Đại tá Đàm Kiến Thức, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ CHQS tỉnh (thứ 3 từ trái sang) nghe báo cáo để đạt trong Diễn tập tác chiến phòng thủ Quân khu 9 năm 2019.

>Đại tá ĐÀM KIẾN THỨC*

Kiên Giang là tỉnh tận cùng biên giới Tây Nam của Tổ quốc; địa hình đa dạng, chia cắt phức tạp; có cả đồng bằng, rừng, núi và vùng biển rộng với hơn 140 đảo nổi; giữ vị trí quan trọng cả về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại không chỉ trong phạm vi Quân khu 9 mà còn đối với cả nước. Nhận thức đúng vị trí, tầm quan trọng của tỉnh, Đảng ủy - Bộ chỉ huy quân sự (Bộ CHQS) tỉnh đã tích cực tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tập trung xây dựng, củng

cố, tăng cường tiềm lực khu vực phòng thủ (KVPT) với nhiều chủ trương, giải pháp mang tính căn cơ, đồng bộ và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Xác định xây dựng KVPT cần có sự đầu tư lớn về nhân lực, vật lực và tài lực, trong khi tỉnh còn nhiều khó khăn. Vì vậy, để tạo sự đồng thuận của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và nhân dân, Đảng ủy - Bộ CHQS tỉnh đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh, mà trước hết là đội ngũ cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của KVPT. Đồng thời đã chủ động nghiên cứu, tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các nghị quyết,

* Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang.

chương trình hành động, đề án, kế hoạch thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Qua đó, đã tạo cơ chế phối hợp, phát huy vai trò của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; huy động tối đa mọi nguồn lực cho nhiệm vụ xây dựng KVPT.

Trên lĩnh vực xây dựng tiềm lực chính trị tinh thần vững mạnh, tạo nền tảng vững chắc cho KVPT, cơ quan quân sự các cấp đã tập trung tham mưu cho cấp ủy, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Trọng tâm là nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên; quan tâm củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp và vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược. Tập trung đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục chính trị tư tưởng; mở rộng đối tượng, nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh sát với thực tiễn; đặc biệt chú trọng thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng cho đối tượng học sinh, sinh viên, thế hệ trẻ và phổ biến kiến thức quốc phòng toàn dân. Qua đó, đã từng bước nâng lên nhận thức, kiến thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân tỉnh nhà đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Trong xây dựng tiềm lực quân sự của KVPT, cơ quan quân sự các cấp trong tỉnh đã tập trung tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết tốt hai vấn đề cơ bản là xây dựng lực lượng và tạo dựng thể trận. Xác định lực lượng KVPT là toàn dân, trong đó lực lượng vũ trang (LLVT) địa phương giữ vai trò nòng cốt. Chính vì vậy, Đảng ủy - Bộ CHQS tỉnh luôn coi trọng xây dựng LLVT địa phương vững mạnh toàn diện cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; có chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu cao, đủ sức làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, cũng như xây dựng và hoạt động của KVPT. Trong đó, đã tập trung xây dựng lực lượng bộ đội



QUÁ TRÌNH XÂY
DỰNG THỂ TRẬN
QUÂN SỰ KVPT
LUÔN BẢO ĐẢM
PHÁT HUY MỌI
TIỀM NĂNG, THỂ
MANH, TẬN DỤNG
TỐI ĐA HỆ THỐNG
CƠ SỞ HẠ TẦNG
CÓ SẴN ĐỂ GIẢM
BỚT CHI PHÍ; TÍCH
CỰC CẢI TẠO ĐỊA
HÌNH, KẾT HỢP
LÀM MỚI HỆ
THỐNG CÔNG SỰ,
TRẬN ĐỊA THEO
PHƯƠNG ÁN, KẾ
HOẠCH ĐỀ RA.

địa phương theo hướng “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, thường xuyên kiện toàn tổ chức biên chế theo hướng ưu tiên cho các đơn vị trực tiếp làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, các đơn vị làm nhiệm vụ trên tuyến biên giới, biển, đảo và địa bàn trọng điểm. Lực lượng Dự bị động viên được phúc tra, đăng ký, quản lý chặt chẽ, gọn địa bàn, tiện động viên. Lực lượng Dân quân tự vệ được xây dựng, điều chỉnh phù hợp với tình hình địa bàn và yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu phòng thủ. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, huấn luyện, diễn tập có nhiều đổi mới về nội dung và phương pháp, chất lượng được nâng lên. Kết quả huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị luôn đảm bảo 100% đạt yêu cầu, trong đó tỷ lệ khá, giỏi từ 77 - 85%. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, đã tổ chức 145 cuộc diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã, 15 cuộc diễn tập KVPT cấp huyện và diễn tập KVPT tỉnh, đạt 100% chỉ tiêu nghị quyết đề ra. Thực hiện Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12-7-2010 của Chính phủ (nay là Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05-9-2019 của Chính phủ), lực lượng Quân sự các cấp trong tỉnh luôn chủ động phối hợp với lực lượng Công an, Biên phòng và các lực lượng chức năng đẩy mạnh hoạt động tuần tra, xử lý kịp thời các tình huống, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Trong xây dựng thể trận quân sự KVPT, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, bổ sung văn kiện tác chiến phù hợp với đặc điểm tình hình địa bàn và yêu cầu nhiệm vụ. Nhiệm kỳ 2015 – 2020, Đảng ủy - Bộ CHQS tỉnh đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh tái thành lập các chốt dân quân thường trực tuyến biên giới; đồng thời tiếp tục củng cố, xây dựng hệ thống các công trình phòng thủ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời bình và thời chiến. Trên cơ sở quyết tâm tác chiến phòng thủ và kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng, số lượng, quy mô, vị trí các công trình phòng thủ hiện có, Đảng ủy - Bộ CHQS tỉnh đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 9 quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh theo hướng cơ bản, hệ thống; đảm bảo



Khẩu đội Súng máy phòng không 12,7mm nổ súng tiêu diệt mục tiêu trong Diễn tập khu vực phòng thủ huyện An Minh năm 2019.

tính liên hoàn, vững chắc; phù hợp với phương án tác chiến của các LLVT ở từng địa phương, địa hình, khu vực,... Quá trình xây dựng thể trận quân sự KVPT luôn bảo đảm phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh, tận dụng tối đa hệ thống cơ sở hạ tầng có sẵn để giảm bớt chi phí; tích cực cải tạo địa hình, kết hợp làm mới hệ thống công sự, trận địa theo phương án, kế hoạch đề ra.

Đối với xây dựng tiềm lực kinh tế, tạo nền tảng vật chất - kỹ thuật cho KVPT, Đảng ủy - Bộ CHQS tỉnh tập trung tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh. Trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển các ngành, nghề theo lợi thế của từng địa phương, vừa bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng khi cần thiết; gắn xây dựng cơ sở hạ tầng với quy hoạch, kế hoạch xây dựng KVPT. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, đã tham mưu xây dựng và đưa vào hoạt động nhiều công trình trọng điểm mang tính lưỡng dụng, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh như: Đường hành lang ven biển phía nam (giai đoạn I); cầu, cống Cái Lớn, Cái Bé; đường cơ động bắc đảo Phú Quốc; cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã đảo: Thổ Châu (Phú Quốc), Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du, An Sơn (Kiên Hải), Tiên Hải (Hà Tiên), Hòn Nghệ (Kiên Lương); bố trí dân cư vành đai biên giới Việt Nam - Campuchia... Bên cạnh đó, Đảng ủy - Bộ CHQS tỉnh luôn thực hiện tốt chức năng thẩm định các dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, không để ảnh hưởng đến

thể trận quốc phòng - an ninh.

Trong những năm tới, dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường; tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc và tôn giáo, chiến tranh cục bộ, can thiệp, lật đổ và các vấn đề thuộc lĩnh vực an ninh phi truyền thống tiếp tục diễn ra gay gắt. Trong khu vực, vấn đề Biển Đông, Biển Tây Nam và tình hình chính trị các nước láng giềng luôn tiềm ẩn những nhân tố bất ổn, cùng với đó là sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn sẽ trực tiếp đe dọa đến an ninh chính trị và chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Trong nước và trong tỉnh các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ”, âm mưu phi chính trị hóa quân đội, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; triệt để lợi dụng vấn đề biên giới, biển, đảo, dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để kích động dư luận, lôi kéo quần chúng, tập hợp lực lượng chống phá chế độ ta ngày càng quyết liệt hơn. Xuất phát từ tình hình trên, LLVT tỉnh Kiên Giang tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22-9-2008 của Bộ Chính trị (khóa X) và Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22-02-2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; thực hiện tốt chức năng tham mưu cho cấp ủy, chính quyền trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quân sự, quốc phòng, tập trung nguồn lực xây dựng KVPT tỉnh vững chắc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. ❖

Ngôi nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh từng lưu trú trước khi ra đi tìm đường cứu nước

>QUANG DUY

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lưu trú tại Thành phố Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) trước khi ra đi tìm đường cứu nước. Trong thời gian đó Người ở tại cơ sở của phân cuộc Liên Thành thương quán tại số 1-2-3 Quai Testard (bến Testard) - Chợ Lớn. Sau đó kênh được lấp đi, năm 1915 đổi thành đường Tổng Đốc Phương, nay là đường Châu Văn Liêm (Quận 5). Trong ba căn nhà đó, hiện một căn được giữ lại di tích lưu niệm về Hồ Chủ Tịch, đó là căn nhà số 5 đường Châu Văn Liêm.

Củ tịch Hồ Chí Minh lúc đó (1910) mang tên Nguyễn Tất Thành từ trường Dục Thanh - Phan Thiết vào Sài Gòn 19/9/1910. Người được sự giúp đỡ của ông Trương Gia Mô và ông Hồ Tá Bang. Tới Sài Gòn, Người sống tại nhà ông Lê Văn Đạt - một người bà con bên mẹ của cụ Trương Gia Mô.

Sau hai ngày, Người đến ở tại cơ sở của Liên Thành thương quán tại số 1-2-3 Quai Testard (công ty Liên Thành là một tổ chức hoạt động cách mạng gồm ba bộ phận với ba chức năng: Liên Thành Thương quán - làm kinh tế gây quỹ hoạt động, Liên Thành thư xã - tuyên truyền và truyền bá các sách báo có nội dung yêu nước, Dục Thanh học hiệu - mở trường dạy cho con em người yêu nước và lao động nghèo theo nội dung yêu nước và tiến bộ.

Hai cơ sở đóng ở Phan Thiết, còn Liên Thành thương quán đóng ở Sài Gòn. Ông Nguyễn Trọng Lợi và ông Nguyễn Quý Anh là hai con trai của cụ Nguyễn Thông là sáng lập viên đầu tiên của Công ty Liên Thành, về sau còn có các ông Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Nguyễn Hiệt Chi, Trường Quang Nghiêm.

Ông Trương Gia Mô là bạn đồng liêu của ông Nguyễn Sinh Huy – thân sinh Chủ tịch Hồ Chí

Minh. Ông đã từng ra bản điều trần 5 điểm không được chấp nhận, đã từ quan về ở ẩn. Ông còn là tác giả của bài thơ phú đề cao ý chí quật cường của giới sĩ phu, được người cùng thời truyền tụng.

Ông Trương Gia Mô đã đưa Nguyễn Tất Thành vào dạy trường Dục Thanh và cũng chính ông và các ông Hồ Tá Bang, Trần Lê Chất lo chuẩn bị cho Người vào Sài Gòn dưới tên Văn Ba. Cơ sở của Liên Thành thương quán tại số 1-2-3 Quai Testard là nơi tạm trú của Người từ tháng 9/1910 đến tháng 6/1911.

Trong thời gian ở Sài Gòn, Người vừa dạy học vừa đi làm ở trường thợ máy (École des Mécaniciens), vừa đi bán báo ở khu vực thương cảng để kiếm sống và tìm hiểu đời sống công nhân, nhân dân lao động cũng như các tàu ra vào cảng Sài Gòn. Đây là thời gian hết sức quan trọng để Người có bước chuẩn bị trực tiếp về vật chất, tinh thần, phương tiện và có quyết định cuối cùng cho việc ra đi tìm đường cứu nước của mình. Ngày 4/6/1911 Nguyễn Tất Thành lấy tên là Văn Ba rời phân cuộc Liên Thành thương quán xuống tàu của Pháp mang tên Amiral Latouche Treville. Ngày 5/6/1911 con tàu rời bến cảng Nhà Rồng đưa người thanh niên Việt Nam yêu nước ra đi tìm con đường giành độc lập tự do cho dân tộc.

Hiện nay căn nhà số 5 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5 là di tích lưu niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Di tích luôn được mở cửa để đón du khách tham quan.



Ngay giữa lầu 1 là bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh với câu nói nổi tiếng "Không có gì quý hơn độc lập tự do".



Cầu thang gỗ trong căn nhà lưu niệm.

Căn nhà lưu niệm nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại số 5 đường Châu Văn Liêm (quận 5, TP Hồ Chí Minh). Căn nhà có tuổi đời hơn 100, với diện tích hơn 35 mét vuông.

Di tích là căn nhà phố, có cửa sắt kéo, rộng 4m, dài 8,8m, có một tầng lầu, nền lát gạch bông, mái lợp ngói âm dương, có lát la phong bằng ván ép. Từ nền nhà đến trần cao 3m, chiều cao tầng lầu 4m, từ nóc đến mái cao 1m. Cầu thang lên lầu bằng gỗ. Trên lầu có ban công rộng 2m x 4m, cửa ra ban công bằng gỗ.

Di tích mới được trùng tu năm 1977. Tầng trệt của di tích đặt bàn thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên lầu 1 trưng bày một số hình ảnh liên quan đến Công ty Liên

Thành, hình ảnh về Sài Gòn thời kỳ 1910-1911... Di tích thường xuyên có khách đến tham quan. Những ngày lễ lớn, ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5, ngày Người ra đi tìm đường cứu nước 5/6... khách đến di tích dâng hoa để tưởng nhớ ơn Người, thăm lại di tích lưu niệm của Người.

Di tích số 5 Châu Văn Liêm được Bộ Văn hóa ký quyết định công nhận là di tích lịch sử số 1288-VH/QĐ ngày 16/11/1988. ❖

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH KIÊN GIANG

KIÊN GIANG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TUYÊN GIÁO, GÓP PHẦN XỨNG ĐÁNG VÀO HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

> **TS. PHẠM CÔNG KHÂM***

Tiếp nối truyền thống vẻ vang của Ngành; những năm qua, công tác tuyên giáo của Đảng bộ tỉnh Kiên Giang luôn giữ vai trò quan trọng trên mặt trận tư tưởng chính trị, góp phần xứng đáng vào hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân ngày càng được coi trọng. Việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của tỉnh được đổi mới, có chất lượng và hiệu quả hơn. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo báo chí, thông tin đối ngoại; tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội; đấu tranh, phản bác các luận điệu, quan điểm sai trái, thù địch, nhất là trên không gian mạng; công tác khoa giáo; công tác nghiên cứu, biên soạn, tuyên truyền, giáo dục lịch sử, truyền thống lịch sử Đảng được tăng cường, ngày càng đi vào chiều sâu, tạo sự chuyển biến quan trọng với nhiều kết quả tích cực. Đặc biệt, đã tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) tạo ra sự chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động, góp phần đấu tranh, ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tổ chức bộ máy tuyên giáo các cấp được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Đội ngũ cán

bộ, chuyên viên làm công tác tuyên giáo của tỉnh ngày càng trưởng thành, phát triển, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; nhiều đồng chí được đào tạo căn bản, có bề dày kinh nghiệm, đã trải qua hoạt động thực tiễn phong phú, đóng góp quan trọng cho hoạt động của Ngành và trở thành cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp. Từ khi có quy định xét tặng kỷ niệm chương đối với những cá nhân có đóng góp cho công tác tư tưởng, năm 2000 đến nay, tỉnh Kiên Giang có 631 đồng chí được tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Tuyên giáo”.

Công tác tuyên giáo không chỉ làm công tác tư tưởng, nó còn đồng thời cũng góp phần đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện nên những thế hệ cán bộ tiên phong, tận tụy, dũng cảm, kiên trung, có bản lĩnh chính trị vững vàng, tiến hành các hoạt động cách mạng, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chống lại sự tấn công của lực lượng thù địch và các phần tử cơ hội chính trị, bảo vệ thành quả cách mạng, xứng đáng với sự nghiệp vẻ vang của Đảng.

Để ghi lại lịch sử truyền thống hoạt động của Ngành, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Kiên Giang đã biên soạn xong giai đoạn lịch sử 1930-1975; hiện đang cố gắng, khẩn trương biên soạn, sớm hoàn thành giai đoạn tiếp theo từ 1975-2020.

Hiện nay, các cấp, các ngành, địa phương trong tỉnh

* Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang.



Lễ hội Nghinh Ông tại Kiên Hải (Kiên Giang). ẢNH: TRƯƠNG VŨ

đang thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, công tác tuyên giáo cũng gặp không ít khó khăn, thách thức đan xen, đó là: Tình hình khu vực và thế giới có những diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn; sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế của nước ta đi vào chiều sâu, càng đặt ra nhiều vấn đề đối với bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; dịch bệnh COVID-19 tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của đất nước; biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn, đẩy lùi; các thế lực thù địch, phản tư cơ hội chính trị tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước ta, nhất là trước thềm Đại hội XIII của Đảng; những đòi hỏi mới của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư..., tác động sâu sắc đến đời sống chính trị, tư tưởng, tình cảm của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta; đòi hỏi Đảng bộ, dân và quân Kiên Giang phải

“

NĂM 2000 ĐẾN NAY, TỈNH KIÊN GIANG CÓ 631 ĐỒNG CHÍ ĐƯỢC TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG “VÌ SỰ NGHIỆP TUYÊN GIÁO”.

củng cố sự thống nhất về chính trị, tư tưởng, kiên định các nguyên tắc, nâng cao niềm tin trong Đảng, góp phần đưa đất nước tiếp tục tiến lên.

Để góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong tình hình mới, cần tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên giáo của tỉnh. Trong đó, tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, cả hệ thống chính trị và mỗi cán bộ, đảng viên nhận thức sâu sắc hơn vị trí, vai trò của công tác tuyên giáo, xem đây là lĩnh vực đặc biệt quan trọng hàng đầu trong công tác xây dựng Đảng; công tác tư tưởng là việc đầu tiên, luôn phải đi trước một bước. Người đứng đầu cấp ủy, các cơ quan, đơn vị nâng cao trách nhiệm, chủ động làm công tác tư tưởng, không được né tránh; không xem công tác tư tưởng, công tác tuyên giáo là công việc của riêng ngành Tuyên giáo. Mỗi cán bộ, đảng viên phải tích cực tham gia làm công tác tư tưởng, mỗi cán bộ tuyên giáo phải xứng đáng là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận tư tưởng. Trước hết phải biết làm tốt công



Đô thị mới. ẢNH: TRƯƠNG VŨ

tác tư tưởng cho mình, rồi đến gia đình, người thân và làm tư tưởng cho nhân dân, nhằm tạo sự thông suốt, ổn định về tư tưởng, sự đoàn kết, thống nhất nội bộ và đồng thuận trong xã hội. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Trước mắt, tập trung làm tốt công tác tuyên truyền đại hội, hướng dẫn thực hiện tốt việc thể chế hóa, cụ thể hóa, đưa nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhanh chóng đi vào cuộc sống.

Hai là, công tác tuyên giáo phải tiếp tục hướng về cơ sở nhiều hơn, sâu rộng hơn nữa; chú trọng các biện

pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động công tác tuyên truyền và phát huy hiệu quả các thiết chế tư tưởng - văn hóa ở cơ sở. Vừa làm tốt hơn việc nghiên cứu dư luận xã hội để có thể nắm bắt kịp thời các khuynh hướng, tâm trạng tư tưởng, vừa tăng cường thông tin có định hướng cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân ở cơ sở. Tiếp tục thực hiện định kỳ cán bộ lãnh đạo các cấp xuống cơ sở trực tiếp lắng nghe ý kiến của quần chúng, đối thoại với quần chúng, trả lời được những vấn đề bức xúc mà quần chúng đặt ra.

Ba là, nâng cao chất lượng phối hợp các hoạt động của tất cả các cấp, các ngành, tạo nên sự đồng bộ, sức mạnh tổng hợp của các lực lượng phục vụ thắng lợi từng nhiệm vụ chính trị. Tiếp tục hoàn thiện quy chế



phối hợp, duy trì và nâng cao chất lượng hội nghị báo cáo viên và các hội nghị giao ban. Tăng cường sự phối hợp giữa ban tuyên giáo các cấp với cơ quan nhà nước cùng cấp trong việc triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các vấn đề bức xúc của nhân dân. Quan tâm hơn nữa công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong các cơ quan báo chí và đội ngũ nhà báo. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động văn hóa, văn nghệ và các lĩnh vực công tác khoa giáo, công tác giáo dục lịch sử truyền thống, nhất là đối với thế hệ trẻ.

Bốn là, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22-10-2018 của Bộ Chính trị, về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái,

TRƯƠNG VŨ



Tuần tra biển đảo Tiên Hải, Hà Tiên (Kiên Giang).

thù địch trong tình hình mới”. Cần xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể đối với cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị trong triển khai, phối hợp thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW và các văn bản chỉ đạo, định hướng của Trung ương, của Tỉnh ủy để tạo sự chuyển biến rõ nét. Mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi cơ quan, đơn vị phải có kế hoạch hành động cụ thể, không hô hào chung chung. Phải thật sự quan tâm xây dựng, kiện toàn, nâng lên hiệu quả hoạt động các lực lượng của ban chỉ đạo 35 các cấp. Tăng cường thông tin tích cực, đấu tranh phản bác, ngăn chặn hiệu quả thông tin xấu độc, nhất là trên không gian mạng. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Năm là, không ngừng hoàn thiện tổ chức bộ máy ban tuyên giáo các cấp trong tỉnh; kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên giáo vừa “hồng” vừa “chuyên”, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Phải làm thật tốt công tác quy hoạch, xác định rõ tiêu chuẩn, trên cơ sở đó có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tuyên giáo và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp. Cần sớm thực hiện việc luân chuyển, điều động và bổ nhiệm đúng lúc cán bộ tuyên giáo trong giai đoạn mới. Bản thân mỗi cán bộ tuyên giáo luôn ý thức rèn luyện, phấn đấu nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống và năng lực chuyên môn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang ngành Tuyên giáo của Đảng, những người làm công tác tuyên giáo của Đảng bộ tỉnh Kiên Giang càng ý thức sâu sắc hơn trách nhiệm, không ngừng phấn đấu, vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới. ❖

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH KIÊN GIANG

Kinh nghiệm từ Đại hội Đảng bộ huyện An Biên nhiệm kỳ 2020-2025

>THÁI VĂN KHÔI*

Từ ngày 18 đến ngày 20-5, Đảng bộ huyện An Biên tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025. Đại hội có mặt 250 đại biểu chính thức, được bầu chọn từ 43 chi bộ, đảng bộ trực thuộc và đại diện cho hơn 3.460 đảng viên về dự. Đây là đảng bộ được Ban Thường vụ Tỉnh ủy chọn làm điểm chỉ đạo rút kinh nghiệm toàn diện và trực tiếp bầu bí thư cấp ủy tại đại hội.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đại hội điểm ở Đảng bộ huyện An Biên được quan tâm đặc biệt. Các cấp ủy đã kịp thời triển khai, quán triệt Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30-5-2019 của Bộ Chính trị và các văn bản, hướng dẫn về đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025. Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập tổ chỉ đạo, giúp Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ việc chuẩn bị đại hội. Ban Thường vụ Huyện ủy An Biên đã tích cực, chủ động trong các khâu chuẩn bị; đồng thời tập trung chỉ đạo giải quyết các vấn đề phức tạp, phát sinh ở địa phương.

Văn kiện đại hội được thực hiện công phu, chu đáo, kỹ lưỡng, phát huy dân chủ, trí tuệ của cấp ủy và các tầng lớp nhân dân. Điểm mới ở nhiệm kỳ này là ngoài báo cáo chính trị, báo cáo kiểm điểm, cấp ủy dự thảo chương trình hành động thực hiện nghị quyết đề đại hội thảo luận. Công tác nhân sự, bầu cử tại đại hội thực hiện đúng quy trình. Nhân sự được cấp ủy khóa cũ giới thiệu tham gia cấp ủy khóa mới đều thực hiện theo quy trình 5 bước. Việc bầu cử tại đại hội được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy chế bầu cử trong Đảng và đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu. Đại hội đã bầu 40 đồng chí vào cấp ủy (có 30 đồng chí tái cử), bầu trực tiếp bí thư cấp ủy; trong đó nữ chiếm 17,5%, cán bộ trẻ dưới 40 tuổi 27,5%, dân tộc Khmer 2,5%. Ban chấp hành đã bầu ban

thường vụ 11 đồng chí và 02 phó bí thư; ủy ban kiểm tra 7 đồng chí. Đại hội đã bầu 16 đại biểu chính thức và 02 đại biểu dự khuyết dự Đại hội XI Đảng bộ tỉnh.

Công tác tuyên truyền, trang trí, khánh tiết theo đúng hướng dẫn. Công tác điều hành của đoàn chủ tịch bám sát theo kịch bản, có sự linh hoạt. Đại hội thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, như: tiêu độc, khử trùng khu vực đại hội; cắt giảm đại biểu khách mời, cắt bỏ chương trình văn nghệ chào mừng đại hội...

Tuy nhiên, văn kiện trình đại hội còn dài, một số nhiệm vụ, giải pháp còn chưa cụ thể và chưa nổi bật khâu đột phá của địa phương; báo cáo kiểm điểm chưa thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, còn trùng lặp với báo cáo chính trị. Việc tham luận tại đại hội còn ít, nội dung dài, chủ yếu minh họa thêm báo cáo chính trị. Thảo luận văn kiện đại hội cấp trên, báo cáo kiểm điểm, dự thảo chương trình hành động chưa nhiều. Việc phân công, điều hành của đoàn chủ tịch đôi lúc còn lúng túng, chưa hợp lý.

Từ những thành công, cũng như hạn chế, thiếu sót trong quá trình chuẩn bị, tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện An Biên rút ra một số kinh nghiệm:

Trước hết, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức đại hội. Ban Thường vụ Tỉnh ủy phải thành lập tổ chỉ đạo (hoặc có thể phân công tổ công tác chỉ đạo đại hội), cấp ủy huyện phải thành lập các tiểu ban chuẩn bị

* Trưởng phòng Tuyên truyền, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Kiên Giang.



Ban Chấp hành Đảng bộ huyện An Biên, nhiệm kỳ 2020-2025.

đại hội và cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ chuẩn bị, tổ chức đại hội. Cần coi trọng toàn diện nội dung đại hội, tránh khuynh hướng quá coi trọng công tác nhân sự, xem nhẹ công tác chuẩn bị văn kiện. Việc xây dựng văn kiện, nhân sự phải được cấp trên cho ý kiến. Cấp ủy huyện tăng cường lãnh đạo công tác tư tưởng, công tác vận động quần chúng; kịp thời nắm tình hình và giải quyết dứt điểm các vấn đề phát sinh, vướng mắc tại địa phương.

Hai là, nâng cao chất lượng việc chuẩn bị các dự thảo văn kiện trình đại hội. Báo cáo chính trị đề ra mục tiêu, các chỉ tiêu phải có tính tiến công; lựa chọn chủ đề đại hội, kết cấu báo cáo hợp lý; đánh giá kết quả đạt được cần làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, chỉ ra những chỉ tiêu không đạt, nguyên nhân vì sao không đạt; phân phương hướng, nhiệm vụ phải dự báo sát tình hình, xác định đúng tiềm năng, thế mạnh và đề ramục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp khả thi, phù hợp với địa phương. Ban Thường vụ Tỉnh ủy phải cho ý kiến văn kiện, các chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng Đảng, hệ thống chính trị, cũng như các khâu đột phá của địa phương. Báo cáo kiểm điểm của cấp ủy cần ngắn gọn, đánh giá được về số lượng, chất lượng ban chấp hành; đi sâu làm rõ vai trò, trách nhiệm của cấp ủy và trách nhiệm của từng cá nhân trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, trong công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Trong đại hội dành thời gian thỏa đáng để tham luận, thảo luận các văn kiện, nhất là văn kiện đại hội cấp trên. Đoàn chủ tịch phải gọi ý thảo luận những vấn đề lớn, trọng tâm, quan trọng và khuyến khích tranh luận tại đại hội. Ngoài ra, cấp ủy cần quan tâm chuẩn bị dự thảo chương trình hành động để đại hội thảo luận,

sớm đưa nghị quyết đại hội vào cuộc sống.

Ba là, đặc biệt chú trọng công tác chuẩn bị nhân sự, nâng cao chất lượng cấp ủy viên. Việc lựa chọn, giới thiệu nhân sự phải tuân thủ đầy đủ quy trình 5 bước, đảm bảo thực sự khách quan, công tâm, dân chủ. Ban Thường vụ Tỉnh ủy cần xem xét, định hướng công tác nhân sự trước khi cấp ủy thực hiện quy trình. Nhân sự cấp ủy khóa mới phải đảm bảo tiêu chuẩn, số lượng, cơ cấu hợp lý, chú trọng bố trí cán bộ nữ, cán bộ trẻ, đảm bảo đổi mới không dưới 1/3 so đầu nhiệm kỳ. Trong đại hội, Đoàn chủ tịch cần quán triệt sâu sắc, dành nhiều thời gian thảo luận yêu cầu, tiêu chuẩn, số lượng, cơ cấu cấp ủy khóa mới. Chú trọng chuẩn bị nhân sự đoàn đại biểu đi dự đại hội cấp trên, đảm bảo theo đúng cơ cấu, số lượng và nâng cao chất lượng đại biểu.

Bốn là, thực hiện tốt công tác tuyên truyền trước, trong và sau đại hội bằng nhiều hình thức phù hợp, hiệu quả. Phát động phong trào thi đua yêu nước, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương. Chú trọng việc trang trí, khánh tiết đại hội theo đúng hướng dẫn, đảm bảo trang trọng. Xây dựng kịch bản điều hành của đoàn chủ tịch chi tiết, khoa học, chuẩn bị sẵn các tình huống, phương án có thể phát sinh và phân công nhiệm vụ thành viên đoàn chủ tịch phù hợp. Trong điều hành, đoàn chủ tịch phải bám sát chương trình, kịch bản và cũng cần có sự linh hoạt, tránh gò ép, bị động.

Kinh nghiệm rút ra từ Đại hội điểm Đảng bộ huyện An Biên là cơ sở để các huyện, thành phố tổ chức thành công đại hội đảng bộ cấp mình và tạo tiền đề quan trọng để tổ chức thành công Đại hội XI Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025. ❖

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ KIÊN GIANG LẦN THỨ XI:

ĐẾN NĂM 2025 KIÊN GIANG THÀNH TỈNH PHÁT TRIỂN KHÁ TRONG CẢ NƯỚC



Khu lấn biển Rạch Giá. ẢNH: TRƯƠNG VŨ

> VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TT&PT KIÊN GIANG

Trên đất nước Việt Nam, Kiên Giang là một trong số ít tỉnh hội đủ các điều kiện về địa kinh tế và địa chiến lược với vùng biên cương và hải đảo, đồng bằng và rừng núi, sông rạch, có đủ điều kiện phát triển các ngành kinh tế công nghiệp, nông ngư nghiệp và dịch vụ, có đầy đủ các loại hình giao thông đường bộ, đường không,

đường sông, đường biển, ngoại trừ đường sắt.

Là miền đất thành đồng phía Tây Nam của Tổ quốc, Kiên Giang có bề dày lịch sử đánh giặc giữ nước hun đúc nên truyền thống quật cường “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam, nước Nam mới hết người đánh Tây” của anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, có tâm cao văn hóa - nhân văn làm nên biết bao kỳ tích đã trở thành huyền thoại trong chiến tranh giữ nước và trong xây dựng hòa bình.

Nói tới Kiên Giang người dân mọi miền Tổ quốc nhớ và nghĩ về Hà Tiên thập cảnh và Hà Tiên thập vịnh, một



Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt 7,24%. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.485 USD; cơ cấu kinh tế: Nông-lâm-thủy sản chiếm 25,2%, công nghiệp-xây dựng chiếm 19,83%, dịch vụ chiếm 49,37%; giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 1,78%; giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 8%/năm; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 10%/năm; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45%. Thu ngân sách đạt 73.645 tỷ đồng tăng 47,9% so với giai đoạn 2016-2020. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 267.179 tỷ đồng.

thành phố thơ mộng bậc nhất ở vùng biên viễn Tây Nam, về rừng U Minh kiên trung bất khuất, về Hang Hòn lẫm liệt trong lửa đạn, về thành phố Rạch Giá với khu phố lấn biển hiện đại đầu tiên của đất nước ta, về Phú Quốc đảo ngọc, về một vùng đất nước trù phú và rộng mở, đang ngày càng vươn ra đại dương mệnh mông, hội nhập sâu rộng vào thế giới phẳng trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Kiên Giang vừa lúa, vừa cá từ bao đời, nay là một vùng công nghiệp và dịch vụ, du lịch giàu tiềm năng bậc nhất đất nước.

Kiên Giang có tất cả điều kiện để phát triển thành một tỉnh giàu mạnh, đó là một lợi thế to lớn, có thể biến thành nguồn lực vô song nếu có cơ chế đúng đắn và kịp thời để phát triển nguồn lực ấy.

Vì thế, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh đặt kỳ vọng vào những quyết sách đúng đắn của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần này, với chủ đề là: Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh của toàn dân; khai thác tốt tiềm năng, lợi thế; giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, đảo; phân đấu đưa Kiên Giang trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển vào năm 2025, nằm trong nhóm dẫn đầu khu vực và cả nước vào năm 2030.

Nhìn lại chặng đường 5 năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức khó lường, nhưng Đảng bộ, quân, dân Kiên Giang đã có nhiều cố gắng, nỗ lực phấn đấu đạt được những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực. Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển; khai thác, phát huy tốt hơn các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, nhất là nông nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tăng cường. Thực hiện ba khâu đột phá có bước chuyển biến tích cực, đạt một số kết quả đáng khích lệ. Quan tâm chỉ đạo thường xuyên, sâu sát chương trình xây dựng nông thôn mới,

đạt Nghị quyết Đại hội đề ra. Các lĩnh vực văn hóa-xã hội tiếp tục được phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên, đạt mức khá trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và trên mức bình quân chung cả nước. Tỷ lệ giảm nghèo vượt chỉ tiêu nghị quyết Đại hội. An sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, phúc lợi xã hội được nâng cao. Quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; chủ quyền, biên giới quốc gia được giữ vững. Công tác đối ngoại được mở rộng, hiệu quả nâng lên.

Công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị được tập trung chỉ đạo thực hiện, nhất là thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khóa XI, khóa XII gắn với thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Chú trọng nhiều hơn công tác củng cố tổ chức bộ máy gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và tinh giản biên chế; thực hiện khá tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên. Công tác kiểm tra, giám sát có nhiều tiến bộ, tập trung kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, của tỉnh và những vấn đề bức xúc, dư luận đặt ra, những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, nhằm kịp thời chấn chỉnh những hạn chế. Tổ chức bộ máy chính quyền, mặt trận, đoàn thể các cấp tiếp tục được kiện toàn, nâng lên chất lượng hoạt động.

Đạt được thành quả này là nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ và sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương, trong đó có việc bố trí nguồn lực tạo điều kiện cho Kiên Giang nói chung và huyện Phú Quốc nói riêng phát triển. Sự đoàn kết thống nhất và sự lãnh đạo, điều hành tích cực, năng động, quyết tâm cao của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội, nhất là xử lý kịp thời, linh hoạt trước những diễn biến phức tạp của tình hình; lựa chọn những vấn đề trọng tâm, trọng điểm để tập trung chỉ đạo trong từng thời gian; nhận rõ hơn những khó khăn,

yếu kém, bất lợi từ đó tập trung khắc phục. Sự nỗ lực vận động của mặt trận, các đoàn thể, huy động sức dân, lòng dân, tạo sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Lĩnh vực mang lại hiệu quả và nhiều kinh nghiệm quý giá trong nhiệm kỳ vừa qua đó là thực hiện tái cơ cấu đầu tư công, giảm đầu tư dàn trải, tập trung cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 225.681 tỷ đồng, gấp 1,44 lần so với đầu nhiệm kỳ và chiếm 76,3% GRDP toàn tỉnh và tăng 53,17% so với giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng bình quân 6,19%. Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực: Hạ tầng về giao thông, bảo trì và nâng cấp các đường chính và một số tỉnh lộ quan trọng; hoàn chỉnh hệ thống bến xe, đổi mới phương tiện, nâng cao năng lực vận tải; đầu tư một số công trình trọng điểm, có tính đột phá như: tuyến cao tốc Lộ Tê-Rạch Sỏi, đường ven biển Rạch Giá-Hòn Đất, Rạch Giá-Châu Thành, Dương Đông-Cửa Cạn-Gành Dầu, đường trục Nam-Bắc đảo Phú Quốc đường tỉnh 963B (Bến Nhứt-Giồng Riềng), cảng hành khách Rạch Giá, cảng hành khách quốc tế Phú Quốc. Hạ tầng cung cấp điện, đầu tư hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tập trung; đầu tư cấp điện cho một số xã đảo gần bờ của huyện Kiên Hải, Kiên Lương, Phú Quốc, thành phố Hà Tiên. Về hạ tầng thủy lợi, có nhiều cố gắng trong đầu tư hệ thống kênh, cống, đề đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tập trung đầu tư hệ thống thủy lợi thoát lũ dẫn ngọt vùng Tứ giác Long Xuyên và Tây Sông Hậu đáp ứng tưới tiêu, ổn định cho phát triển sản xuất nông nghiệp; đầu tư tuyến đê biển Tây (từ Hà Tiên đến An Minh), đê sông Cái Bé, Cái Lớn, cống Kênh Cụt, Kênh Nhánh. Hạ tầng về y tế, hoàn thành việc xây dựng bệnh viện Đa khoa tỉnh và các bệnh viện chuyên khoa đưa vào hoạt động. Hạ tầng về đô thị được quan tâm đầu tư, nhất là các đô thị lớn như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.

Nhờ tập trung khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng kinh tế, nên vùng Tứ giác Long Xuyên đang phát



Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân đạt 7,22%/năm. Quy mô nền kinh tế tăng mạnh (năm 2015 đạt 47.076 tỷ đồng, năm 2020 đạt 71.755 tỷ đồng), thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1.630 USD năm 2015, lên 2.458 USD năm 2020 (gấp 1,66 lần so với năm 2015). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỉ trọng nông - lâm - thủy sản từ 40,39% xuống còn 31,54%; tỉ trọng công nghiệp - xây dựng từ 18,11% tăng lên 20,06%; dịch vụ từ 41,5% tăng lên 48,4%. Tổng thu ngân sách giai đoạn 2016-2020 đạt 49.807 tỷ đồng; riêng năm 2020 đạt 11.540 tỷ đồng, gấp 2,13 lần so với năm 2015 (vượt nghị quyết).

triển khá tốt về du lịch, dịch vụ, cảng biển, sản xuất và chế biến nông-thủy sản xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng. Vùng Tây Sông Hậu tập trung phát triển về nông nghiệp, công nghiệp chế biến, cơ khí và dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Vùng U Minh Thượng phát triển sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái. Vùng biển-đảo phát triển khá mạnh các loại hình dịch vụ-du lịch, khai thác, nuôi trồng thủy sản. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, nhất là vùng kinh tế trọng điểm (Cần Thơ, Cà Mau, An Giang), phát huy vai trò động lực của thành phố Rạch Giá, Phú Quốc, tạo tác động lan tỏa phát triển các vùng khác trong tỉnh.

Trong nhiệm kỳ vừa qua Kiên Giang đã tập trung phát triển huyện đảo Phú Quốc theo quy hoạch, phối hợp xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo mọi điều kiện thuận lợi và môi trường đầu tư thông thoáng, đã thu hút được một số nhà đầu tư lớn có năng lực đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh của Phú Quốc, nhất là về phát triển du lịch. Hiện nay, Phú Quốc phát triển rất nhanh theo quy hoạch, thật sự đã trở thành động lực phát triển của tỉnh. Nhiều công trình trọng điểm được mở rộng và triển khai và đưa vào sử dụng như cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cảng biển quốc tế An Thới, hệ thống giao thông đường bộ trên đảo, cảng hành khách quốc tế Dương Đông, điện lưới quốc gia. Kiên Giang tiếp tục hoàn chỉnh đề án đề nghị thành lập thành phố Phú Quốc trực thuộc tỉnh.

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh và còn nhiều khó khăn, thách thức. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội trong kế hoạch 2011-2020 không đạt. Trong chỉ đạo phát triển các ngành kinh tế chưa đồng bộ, trong đó nông nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chất lượng sản phẩm thấp, giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích còn thấp, cấu trúc ngành thủy sản chưa hợp lý, khai thác chiếm tỷ lệ cao (trên 70%) so với nuôi trồng, chất lượng hải sản khai thác chưa cao, giá trị gia tăng thấp, việc vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vẫn còn xảy ra. Kinh tế biển chưa phát huy hiệu quả đúng tầm, nguồn lợi kinh tế ven biển khai thác chưa hiệu quả, cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút các nhà



Cảng cá Tác Cậu Kiên Giang.

đầu tư phát triển hạ tầng vùng biển, ven biển còn hạn chế.

Những hạn chế này có nguyên nhân khách quan là tình ở xa các trung tâm kinh tế-văn hóa lớn của đất nước, kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, một số cơ chế, chính sách còn bất cập, bố trí nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu; ảnh hưởng của dịch bệnh, biến đổi khí hậu, giá cả từng lúc biến động bất lợi. Song, trực tiếp và quyết định nhất là do nguyên nhân chủ quan, đó là: Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền về một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước còn thiếu thống nhất; trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu, nhưng chậm được khắc phục, năng lực cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết còn hạn chế, năng lực tổ chức thực tiễn của cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Nhiều hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cấp ủy, chính quyền và đội ngũ cán bộ, đảng viên ở một số nơi chậm khắc phục; trách nhiệm người đứng đầu chưa thực sự được đề cao. Tinh thần trách nhiệm của một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên chưa cao, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ chung của Đảng bộ.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần này sẽ kiểm điểm sâu sắc và đưa ra các giải pháp khắc phục hiệu quả những tồn tại nêu trên đồng thời xác định đường lối phát triển của tỉnh trong năm năm tới trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng chậm lại, thị trường tiêu thụ hàng hóa khó khăn; chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, chiến tranh cục bộ, can thiệp lật đổ, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, chủ quyền biển, đảo diễn ra ngày càng gay gắt ở nhiều khu vực; các vấn đề về an ninh tài chính, năng lượng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp. Trong nước, năm năm, mười năm tới, nước ta hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều khó khăn, thách thức; biến đổi khí hậu và bảo vệ chủ quyền biển đảo là những thách thức rất lớn,

ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta trong thời gian tới.

Tình hình trong nước, trong tỉnh có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn, đòi hỏi toàn Đảng bộ phải nâng cao quyết tâm chính trị, nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đưa Kiên Giang phát triển nhanh hơn nữa trong thời gian tới. Vì vậy, Đảng bộ Kiên Giang sẽ tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phát huy sức mạnh toàn dân, huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng dịch vụ và công nghiệp; tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển mạnh hơn nữa thế mạnh về kinh tế biển, du lịch và công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội từng bước đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững. Phát triển văn hóa-xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Tăng cường củng cố quốc phòng-an ninh, đảm bảo ổn định chính trị-xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo. Xây dựng Kiên Giang đến năm 2025 trở thành tỉnh phát triển năng động, toàn diện, đạt trình độ phát triển khá trong cả nước, có thu nhập trung bình cao, tự chủ ngân sách. Đến năm 2030, trở thành tỉnh thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, có thu nhập cao.

Nhằm chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Kiên Giang xác định là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị vào toàn xã hội, gắn chặt với quá trình hội nhập quốc tế; đồng thời nhận thức đầy đủ, đúng đắn về bản chất của Cách mạng công nghiệp 4.0 để quyết tâm đổi mới tư duy và hành động, coi đây là giải pháp đột phá với bước đi và lộ trình phù hợp để bứt phá trong phát triển kinh tế-xã hội. Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân...

Với truyền thống của một vùng đất thành đồng cực Tây Nam của Tổ quốc, một vùng đất anh hùng trong kháng chiến chống ngoại xâm, một vùng đất thơ mộng và giàu đẹp, có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển; với thành tựu đạt được trong nhiều năm qua, làm cơ sở vững chắc cho những bước phát triển tiếp theo. Với quyết tâm, cố gắng của toàn Đảng bộ, quân, dân trong tỉnh, chúng ta tin rằng Kiên Giang sẽ phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, xứng đáng với niềm tin và hy vọng của nhân dân trong tỉnh và cả nước. ❖

Đưa du lịch Kiên Giang thành ngành kinh tế mũi nhọn

>TRẦN CHÍ DŨNG*

Kiên Giang là địa phương có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu hợp tác với khu vực và quốc tế, có điều kiện tự nhiên thuận lợi và bề dày lịch sử phát triển. Chính vì vậy tiềm năng du lịch của Kiên Giang là rất phong phú và đa dạng với nhiều cảnh quan hấp dẫn, nhiều bãi biển đẹp, nhiều hệ sinh thái đặc trưng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu được ghi trong Sách đỏ và nhiều giá trị văn hoá lịch sử. Đây là lợi thế và điều kiện quan trọng để du lịch Kiên Giang phát triển tương xứng với vị thế của điểm đến du lịch hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Kiên Giang là tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng tài nguyên phong phú và đa dạng: có đồng bằng, rừng, núi, biển và hải đảo với nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử tạo ra lợi thế cho Kiên Giang phát triển kinh tế và du lịch... Là tỉnh có vùng biển nằm trong vùng vịnh Thái Lan, có biên giới liền kề với Campuchia, là điều kiện thuận lợi để mở rộng giao lưu, hợp tác toàn diện với các nước trong khu vực trong đó có du lịch; là cầu nối các tỉnh miền Tây Nam Bộ với bên ngoài. Là tỉnh có nhiều tiềm năng tài nguyên biển, đảo với diện tích hơn 63.000 km² và qua cả đường bộ và đường biển hơn 145 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có 43 đảo có dân cư sinh sống. Hệ sinh thái biển đa dạng phong phú và nhiều loại quý hiếm; nhiều hệ sinh thái đặc trưng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu được ghi trong Sách đỏ và nhiều giá trị văn hoá lịch sử. Là tỉnh có bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, cát trắng ở Phú Quốc, Nam Du, Hà Tiên, Kiên Lương... nơi đây có thể tổ chức các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, thể thao, mạo hiểm... Đây là lợi thế và điều kiện quan trọng để du lịch Kiên

Giang phát triển tương xứng với vị thế của điểm đến du lịch hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài huyện đảo Phú Quốc, Kiên Giang cũng có nhiều đảo, quần đảo nhỏ có nhiều tiềm năng phát triển du lịch. Khu vực Hà Tiên - Kiên Lương cũng có nhiều bãi biển và cảnh quan đẹp. Kiên Giang cũng là tỉnh duy nhất ở miền Nam có địa hình karst - núi đá vôi. Núi đá vôi chạy tới sát biển tạo nên cảnh quan hết sức kỳ thú, độc đáo.

Vườn quốc gia U Minh Thượng là một tài nguyên



Cửa cạn Phú Quốc.



Suối Tranh Phú Quốc.

* Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Du lịch.



Một góc U Minh. ẢNH: TRƯƠNG VŨ

du lịch độc đáo được công nhận là Vườn di sản ASEAN thứ 5 của Việt Nam và là được công nhận là khu Ramsar (vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế về sinh học và bảo tồn) thứ 8 của Việt Nam. Ngoài ra đây còn có di tích lịch sử cách mạng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ở khu vực hồ Hoa Mai ngay tại vùng lõi của vườn quốc gia.

Bên cạnh các tài nguyên du lịch tự nhiên đặc sắc, Kiên Giang có hệ thống tài nguyên văn hoá lịch sử hết sức phong phú và có giá trị với hơn 160 di tích, nhiều vùng là căn cứ cách mạng như rừng U Minh, Hòn Đất, Hà Tiên; di tích gắn với Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực; địa danh Hòn Đất là một điểm đến “về nguồn” hết sức nổi tiếng đã đi vào văn học Việt Nam qua tác phẩm Hòn Đất; có nền văn hóa Óc Eo của người Việt cổ...

Với những tiềm năng, lợi thế đó, những năm gần đây, du lịch Kiên Giang đã có bước phát triển đáng ghi nhận. Đặc biệt, năm 2019, Kiên Giang đón 8,7 triệu lượt khách đến tham quan du lịch, tăng 13,9% so với cùng kỳ, vượt 5,8% so với kế hoạch năm; trong đó khách quốc tế là hơn 710 ngàn lượt, tăng 19,5% so với cùng kỳ, vượt 11,5% so với kế hoạch năm; tổng thu từ du lịch trên 18,5 ngàn tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng

kỳ, vượt 6,5% so với kế hoạch năm.

Trong những năm qua, Kiên Giang đã thu hút khá nhiều nhà đầu tư chiến lược như tập đoàn Vin Group, Sun Group, BIM Group, CEO... với các dự án trung tâm thương mại, khu nghỉ dưỡng giải trí cao cấp, quần thể sân golf hiện đại... có vốn đầu tư vài trăm đến vài ngàn tỷ đồng. Công tác quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết được đặc biệt quan tâm; công tác quản lý và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch biển, đảm bảo công tác an toàn, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường... Từ đó, lượng khách du lịch đến tham quan nghỉ dưỡng tại tỉnh tăng mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực và góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu phức hợp nghỉ dưỡng cao cấp đã đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của du khách như: Khu vui chơi giải trí Vinpearland; Khu bảo tồn, chăm sóc động vật hoang dã Safari Phú Quốc; hệ thống cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm; công viên chủ đề VinWonder Phú Quốc; khu vui chơi giải trí có thưởng (Casino Phú Quốc); đi bộ dưới biển (sea walking); các khu du lịch sinh thái Núi Đền, Đầm Đông Hồ (TP. Hà Tiên); khu đô thị Phú Cường, trung tâm mua sắm và vui chơi giải trí Vincom (TP. Rạch Giá)... Khu bảo tồn



Dinh cẩu Phú Quốc.

biển và Vườn quốc gia Phú Quốc liên kết với các doanh nghiệp để triển khai các dự án du lịch sinh thái kết hợp công tác quản lý bảo vệ rừng; một số mô hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản đã kết nối phục vụ phát triển du lịch. Ngoài ra 03 khu du lịch cấp tỉnh là quần đảo Hải Tặc (Hà Tiên), quần đảo Nam Du (Kiên Hải), Lại Sơn (Kiên Hải) từ khi được công nhận (năm 2017) là những điểm đến có sức thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

Đến nay, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng lẫn quy mô và chất lượng dịch vụ với 768 cơ sở lưu trú với 24.111 phòng. Trong đó có 22 khách sạn 4-5 sao với 8.885 phòng được đầu tư bởi các tập đoàn lớn như Vin Group, Sun Group, CEO Group, BIM Group... và khoảng 2.000 phòng của các khách sạn tầm 4-5 sao đang chờ công nhận hạng, được khách du lịch, các tổ chức du lịch, tạp chí, trang mạng chuyên về du lịch bình chọn, đánh giá cao và nhận được nhiều giải thưởng du lịch trong nước cũng như quốc tế.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng, nhu cầu tiêu dùng du lịch cũng có sự thay đổi về xu hướng. Xác định xu hướng phát triển du lịch thế giới từ đó định hướng phát triển du lịch Kiên Giang có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển du lịch tỉnh nhà.

Xu hướng phát triển du lịch thế giới hiện nay là: (i) Nhu cầu về các loại hình

và sản phẩm du lịch sẽ có sự thay đổi theo hướng chuyển từ tiêu dùng sản phẩm theo kiểu truyền thống thông thường như thăm viếng, tham quan, nghỉ biển... sang kiểu lựa chọn chương trình du lịch có sự kết hợp các loại hình du lịch mới; (ii) khách du lịch chọn các loại hình du lịch mang tính chất thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái, du lịch đồng quê, du lịch nghỉ ngơi, tiêu dùng các dịch vụ phục vụ sức khỏe và làm đẹp; du lịch mạo hiểm; (iii) khách du lịch lựa chọn tour du lịch tự thiết kế mà không đi theo tour du lịch trọn gói định sẵn; (iv) khách du lịch lựa chọn các sản phẩm du lịch có chất lượng phục vụ cao, chi tiêu nhiều tiền với phương tiện công nghệ hiện đại từ đặt tour qua mạng đến phương tiện vận chuyển, lưu trú... hiện đại, dịch vụ hoàn hảo; lựa chọn kỳ nghỉ mùa đông; (v) khách du lịch đi theo phương thức đi trước, trả sau; du lịch tại chỗ...

Nắm bắt xu hướng du lịch thế giới, Kiên Giang cần phát triển một số loại hình và sản phẩm du lịch hiện đại sau: (1) Du lịch nghỉ biển kết hợp với tham quan, ngắm cảnh, chèo thuyền, du thuyền, lặn biển, lướt ván...; (2) du lịch golf; (3) du lịch văn hóa, lịch sử; (4) du lịch mạo hiểm như: đi bộ (trekking), leo núi (hiking), nhảy dù, dù lượn, chèo thuyền vượt biên, thám hiểm hang động...; (5) du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch cộng đồng, lễ hội, homestay...; (6) du lịch chữa bệnh; (7) Du lịch MICE... Bao trùm lên tất cả đó là xu hướng phát triển du lịch xanh.

Từ việc đánh giá kết quả đạt được trong thời gian qua, xác định xu hướng phát triển du lịch thế giới, Chi ủy cơ sở Sở Du lịch đề xuất một số định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển du lịch Kiên Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong thời gian tới như sau:

Một là, Tập trung thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến 2020 và định hướng đến năm 2030 phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển du lịch mà Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16-01-2017 của Bộ Chính trị đề ra.



ĐẶC BIỆT, NĂM 2019, KIÊN GIANG ĐÓN 8,7 TRIỆU LƯỢT KHÁCH ĐẾN THAM QUAN DU LỊCH, TĂNG 13,9% SO VỚI CÙNG KỲ, VƯỢT 5,8% SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM.



Đảo Thới Châu.

Hai là, Thực hiện cơ cấu lại ngành du lịch theo hướng phát triển cả chiều rộng và chiều sâu; đẩy mạnh kết nối các ngành, lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cộng đồng hình thành chuỗi giá trị du lịch; bảo đảm chia sẻ lợi ích cộng đồng, doanh nghiệp và du khách được hưởng lợi từ hoạt động du lịch.

Ba là, Tập trung thực hiện tốt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh. Chú trọng phát triển Phú Quốc thực sự trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp quốc tế. Đồng thời, xem xét đánh giá và kêu gọi thu hút đầu tư vào các vùng trọng điểm du lịch của tỉnh như vùng Hà Tiên - Kiên Lương, vùng Rạch Giá - Kiên Hải, vùng U Minh Thượng đặt trong mối liên kết với Phú Quốc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bốn là, Tập trung xây dựng, phát triển hệ thống sản phẩm du lịch đặc sắc, riêng có, chất lượng cao để thu hút khách du lịch ở lại lâu hơn, chi tiêu nhiều hơn và quay trở lại Kiên Giang nhiều hơn.

Năm là, Nghiên cứu phát triển các tour, tuyến du lịch quốc tế qua đường hàng không, đường biển, đường bộ như: Phối hợp với các hãng hàng không xúc tiến, mở các đường bay thẳng, bay charter tới các thị trường nguồn chất lượng cao; khai thác tuyến du lịch đường biển giữa Phú Quốc với Sihanoukville (Campuchia), Thái Lan, Malaysia; tuyến du lịch đường bộ ven biển

xuyên biên giới kết nối với Cà Mau, Campuchia và Nam Thái Lan...

Sáu là, tập trung xúc tiến, quảng bá du lịch tại các thị trường có nguồn khách lớn, chi tiêu cao để gia tăng lượng khách quốc tế đến Kiên Giang, trong đó chú trọng các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN và các thị trường khách có khả năng chi trả cao, nghỉ dưỡng dài ngày, trải nghiệm văn hóa và thiên nhiên như Úc, Tây Âu, Bắc Mỹ...

Bảy là, Kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp cùng hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nhân lực du lịch. Khuyến khích mở các cơ sở đào tạo ngoài công lập và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài hợp pháp, đa dạng hoá các loại hình trường, lớp.

Tám là, Ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp 4.0 vào phát triển du lịch, quản lý nhà nước về du lịch, quảng bá, xúc tiến du lịch và phát triển các ứng dụng thông minh hỗ trợ khách du lịch.

Chín là, Chú trọng công tác bảo vệ môi trường. Đầu tư phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái...; khuyến khích các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường và sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. ❖

THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

75 NĂM PHÁT TRIỂN CÙNG ĐẤT NƯỚC

> Bài, ảnh: HẢI YẾN

Trong lịch sử hình thành và phát triển, thành phố Tuyên Quang luôn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Tuyên Quang. Từ một thị xã nhỏ bé, dân cư thưa thớt, đời sống người dân còn nhiều khó khăn... sau nhiều năm xây dựng, phát triển thị xã nhỏ bé đó hiện đã trở thành thành phố khang trang, hiện đại, đời sống người dân ngày càng được nâng cao...

Ngày nay, phát huy truyền thống quê hương cách mạng, Đảng bộ, chính quyền và người dân thành phố Tuyên Quang đang đoàn kết, nỗ lực xây dựng thành phố trở thành đô thị loại II, xứng đáng với niềm tự hào - trung tâm “Thủ đô Khu giải phóng”, “Thủ đô Kháng

chiến” năm xưa.

Thành phố bên dòng sông Lô

Để hiểu rõ hơn về lịch sử hình thành và phát triển của thành phố Tuyên Quang, chúng tôi tìm gặp Nhà văn Nguyễn Văn Mịch (bút danh Phù Ninh), nguyên Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tuyên Quang, nguyên Tổng biên tập báo Tuyên Quang, người đã dày công nghiên cứu về mảnh đất, con người Tuyên Quang. Ông Mịch cho biết: Nằm ở phía nam, thuộc vùng đất thấp của tỉnh Tuyên Quang, thành phố Tuyên Quang là đầu mối giao thông trong tỉnh, liên tỉnh giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam với giao thông thuận lợi có cả đường bộ và đường thủy. Thành phố có dòng sông Lô chảy qua dài khoảng 20km. Với vị trí địa lý quan trọng, dưới thời phong kiến, thị xã Tuyên



Dua thuyền trên sông Lô – Lễ hội mừng xuân mới được tổ chức hằng năm ở thành phố Tuyên Quang.



Một góc thành phố Tuyên Quang.

Quang (thành phố Tuyên Quang ngày nay) đã sớm trở thành nơi tụ cư của người Kinh, Tày, Cao Lan... Năm 1884, thực dân Pháp đánh chiếm Tuyên Quang, việc thiết lập bộ máy cai trị thực dân đã làm thay đổi cơ cấu dân số và kết cấu dân cư trên địa bàn: Có quan lại trong bộ máy hành chính và nhân viên giúp việc; khu mỏ có công nhân người Kinh, công nhân đồn điền; khu phố, chợ... thu hút thương nhân, thị dân đến buôn bán, lập nghiệp; ngoài ra, còn có binh lính, cai đội, cha cố và một bộ phận giáo dân...

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, thị xã Tuyên Quang chỉ có hai khu phố Xuân Hòa và Tam Cờ, với diện tích khoảng 1km². Tháng 5/1948, do điều kiện kháng chiến, Chính phủ tạm thời giải thể thị xã Tuyên Quang. Thời kỳ này, dân cư thưa thớt, phần lớn là người lao động, buôn bán nhỏ sống tập trung ở cảng sông Tam Cờ bên bờ sông Lô. Tháng 2/1955, Thủ tướng Chính phủ ra nghị định tái lập thị xã Tuyên Quang. Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1947-1954) thị xã Tuyên Quang có thêm cán bộ, nhân viên các cơ quan Trung ương từ Hà Nội di chuyển lên đóng tại địa bàn và nhân dân từ miền xuôi sơ tán lên sinh sống.

Trải qua thời gian, thị xã Tuyên Quang



HIỆN TỶ LỆ ĐÔ THỊ
HOÁ ĐẠT 72,7%
LÀ MỘT TRONG
NHỮNG THÀNH
PHỐ CÓ TỐC ĐỘ
ĐÔ THỊ HOÁ CAO
CỦA KHU VỰC
MIỀN NÚI PHÍA
BẮC.

tiếp tục được mở rộng địa giới hành chính. Đến năm 2010, thành phố Tuyên Quang được thành lập. Với cơ sở hạ tầng được đầu tư khang trang, hiện đại, thành phố Tuyên Quang hôm nay đang phát huy lợi thế, trở thành đô thị loại II.

Khai thác tiềm năng, phát triển nhanh, bền vững

Ông Tô Hoàng Linh, Chủ tịch UBND thành phố Tuyên Quang cho biết: Với thuận lợi là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh, những năm qua, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc thành phố Tuyên Quang đã đoàn kết thống nhất, khai thác, phát huy tiềm năng, thế mạnh và mọi nguồn lực để tập trung phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư nâng cao chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên, môi trường; chú trọng khai thác tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên du lịch, trong đó tập trung phát triển các loại hình du lịch lịch sử - văn hóa, sinh thái, du lịch tâm linh. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển sản xuất hàng hóa



Một hộ dân ở thành phố Tuyên Quang nuôi cá lồng trên sông Lô.



Trồng nho, hướng phát triển kinh tế mới ở thành phố Tuyên Quang.

gắn với xây dựng nông thôn mới...

Với nhiều giải pháp đồng bộ được triển khai, đến nay thành phố Tuyên Quang đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 12,5%; cơ cấu giá trị sản xuất: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 51%; các ngành dịch vụ còn lại chiếm 46,1%; ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 2,9%; thu nhập bình quân đầu người đạt 80,5 triệu đồng/người/năm. Bên cạnh đó, thành phố đã phối hợp hoàn thành công trình cầu Bình Ca và triển khai xây dựng các công trình: Cầu Tình Húc, đường dọc hai

bên bờ sông Lô, đường Hồ Chí Minh; giai đoạn 2016-2019, đã kiên cố hóa trên 35,9km kênh mương; bê tông hóa trên 7,3 km đường giao thông nội đồng; xây dựng 45 nhà văn hóa thôn, xóm, tổ dân phố theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”; hoàn thành xây dựng nông thôn mới (5/5 xã đã đạt chuẩn từ năm 2018). Hiện tỷ lệ đô thị hóa đạt 72,7% là một trong những thành phố có tốc độ đô thị hóa cao của khu vực miền núi phía Bắc. Đời sống người dân thành phố ngày càng được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,66% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều...



Trường Tiểu học Hồng Thái, thành phố Tuyên Quang.



Một góc thành phố Tuyên Quang.

Chủ tịch UBND thành phố Tuyên Quang, Tô Hoàng Linh cũng cho biết thêm: Năm 2020 là năm rất quan trọng, là năm tổng kết kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 – 2020; tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025. Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố được tổ chức vào thời điểm cán bộ, đảng viên và nhân dân thành phố Tuyên Quang thi đua lập thành tích kỷ niệm 75 năm Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; kỷ niệm 10 năm thành lập thành phố Tuyên Quang. Đến nay, mọi công tác chuẩn bị cho Đại hội đã được thành phố tích cực triển khai, trong đó có việc đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu giai đoạn tiếp theo...

Theo đó, thời gian tới, thành phố sẽ tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ và phát triển trung tâm thành phố theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, củng cố, nâng cao các tiêu chí đô thị loại II và từng bước hoàn thành một số chỉ tiêu theo tiêu chí của đô thị loại I; tập



THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG PHẤN ĐẤU ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I.

trung phát triển dịch vụ, thương mại; quy hoạch và xây dựng phường Mỹ Lâm thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc; tập trung thực hiện cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh DCI; thực hành trách nhiệm nêu gương cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu các cấp ủy, cơ quan, đơn vị; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh và đội ngũ cán bộ, đảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ...

Thành phố Tuyên Quang phấn đấu đến năm 2025: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (giá so sánh năm 2010) đạt 20.246 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 5 năm 12,6%; giá trị sản xuất các ngành dịch vụ còn lại đạt 17.188,3 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 5 năm đạt 11,3%; giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 671 tỷ đồng, tăng bình quân 5 năm đạt 2,2%; thu nhập bình quân đầu người đạt 131 triệu đồng/người/năm; 5/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 2/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn đạt trên 74%...phấn đấu đến năm 2030 thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I. ❖

Một số chỉ báo đánh giá của cán bộ về hoạt động hội và hoạt động của tổ chức phi chính phủ hiện nay

> DƯƠNG THÁI BẢO

Hiện nay mô hình hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ đang có xu hướng phát triển ngày càng mạnh mẽ, đa dạng về quy mô, phạm vi, phong phú về loại hình tổ chức, phương thức hoạt động và có mặt trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội không chỉ góp phần vào quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế các vùng miền địa phương, giải quyết các vấn đề xã hội, mà còn đang trở thành một xu thế liên kết quan trọng, huy động các nguồn lực kinh tế, con người, trí tuệ phục vụ cho mục tiêu phát triển và hoạch định chính sách.

Tại Việt Nam, thời điểm trước năm 1986 cả nước chỉ có gần 30 hội quần chúng hoạt động thì tính tới nay đã có 530 hội hoạt động trên phạm vi cả nước. Đối với các hội hoạt động trong phạm vi địa phương cũng tăng đáng kể về số lượng hội. Năm 1990, có khoảng 300 hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tới năm 2014 con số này là 52 082 hội.

Theo báo cáo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến nay có 69 961 hội hoạt động trong phạm vi địa phương, trong đó hội có tính chất đặc thù là 21 679 hội. Đến nay, tổng số hội trong cả nước là 70 491 hội, trong đó có 21 710 hội có tính chất đặc thù. Bên cạnh đó, theo Liên hiệp hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, ở thời điểm 2010 có khoảng 1.700 tổ chức phi chính phủ đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam. Số lượng các tổ chức cộng đồng (CBOs), cụ thể như các nhóm khuyến học, nhóm phát triển chăn nuôi, nhóm dòng tộc, nhóm tôn giáo, lễ hội... ở cấp địa phương vào khoảng 100.000-200.000. Một nghiên cứu từ năm 2006 đã cho thấy có 65-70 triệu/82 triệu (chiếm khoảng 77%) người dân Việt Nam đang tham gia ít nhất một hiệp hội, nhiều người tham gia đồng thời 2, 3 hội. Chỉ tính riêng 5 tổ chức chính trị-xã hội là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

đã có số hội viên vào khoảng trên 30 triệu người.

Các tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ hiện nay tại Việt Nam qua quá trình hoạt động của mình đã phát huy được vai trò tập hợp, đoàn kết hội viên, có đóng góp tích cực vào xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số hội, tổ chức hoạt động chưa thật sự hiệu quả, thiếu tính thiết thực, nặng tính hình thức, chưa bám sát đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao. Để có một góc nhìn khách quan và khái quát hơn về các hoạt động của Hội và tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam hiện nay, bài viết này tập trung phân tích một số chỉ báo đánh giá qua điều tra, khảo sát 1190 cán bộ tham gia làm công tác hội và phi chính phủ tại 12 tỉnh/ thành gồm Thanh Hoá, Hà Nội, Quảng Ninh, Lào Cai, Thái Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Cần Thơ và Lâm Đồng thuộc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước “Hoàn thiện quản lý nhà nước về Hội và tổ chức phi chính phủ đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” do Liên hiệp Hội các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam chủ trì giai đoạn 2018 – 2020.

Đánh giá về nội dung và phương thức hoạt động

Thực tế cho thấy hiện nay các tổ chức hội được thành lập đều xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng của các nhóm xã hội, quần chúng nhân dân kết hợp thành hội, có tôn chỉ mục đích, pháp nhân được xã hội thừa nhận, dựa trên những nhu cầu, đặc điểm chung giữa các cá nhân và nhóm. Các tổ chức hội hiện nay được xác định theo nhiều loại hình là tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nhân đạo... Trong khi đó, tổ chức phi chính phủ hoạt động theo mô hình tổ chức ngoài công lập, phân đông theo Luật Khoa học công nghệ 2013 và Nghị định 08/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ. Nhiệm vụ của các tổ chức này là thúc đẩy lợi ích của người dân nói chung và phục vụ công ích thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và tham gia các dự

án xã hội, đặc biệt là dự án cộng đồng.

Theo số liệu điều tra, mặc dù tôn chỉ, mục đích hoạt động các tổ chức là khá đa dạng, tuy nhiên phần đông các tổ chức chức Hội và tổ chức Phi chính phủ hiện nay từ lĩnh vực hoạt động của mình tập trung vào nhóm các hoạt động chính như hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, các hoạt động nhân đạo, từ thiện; hoạt động phát triển tổ chức, phát triển hội viên, bảo vệ quyền lợi hội viên, thành viên; hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức cho cộng đồng; hoạt động tư vấn, phản biện, vận động chính sách; hoạt động tôn vinh cá nhân, tập thể, gương người tốt việc tốt...

Qua kết quả bảng số liệu 1, nhóm hoạt động có tỷ lệ cao nhất với trên 60% lựa chọn xếp theo thứ tự lần lượt là Tổ chức hội thảo / lớp tập huấn chuyên môn(73,1%), Truyền thông, phổ biến kiến thức ngành/lĩnh vực (65,7%), Nghiên cứu khoa học chuyên ngành/ lĩnh vực (61,7%). Nhóm nội dung có tỷ lệ cao thứ hai từ 50% đến dưới 60% bao gồm Bảo vệ lợi ích,

quyền lợi chính đáng hội viên/ cán bộ (54,5%), Tư vấn, phản biện và giám định xã hội (52%) và Tuyên truyền đường lối của Đảng, nhà nước (51,6%).

Có thể thấy các hoạt động đào tạo, phổ biến kiến thức văn hóa, khoa học, công nghệ, kiến thức chuyên ngành và nghiên cứu khoa học được các hội, tổ chức phi chính phủ quan tâm, chú trọng và tăng cường hoạt động một cách thường xuyên và được xem là một trong những hoạt động chủ chốt xuyên suốt của các tổ chức hội, phi chính phủ. Bên cạnh đó, những hoạt động về bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên, đóng góp ý kiến xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước cũng như việc tư vấn, phản biện xã hội cũng được các hội, tổ chức tham gia thực hiện. Việc hoạt động tuyên truyền đường lối của Đảng, Nhà nước được xếp trong nhóm hoạt động có tỷ lệ lựa chọn cao cũng cho thấy các hội, tổ chức phi chính phủ có tích cực trong hoạt động tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước góp phần tạo ra sự đồng thuận, ổn định chính trị-xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Ngoài ra, 3 hoạt

Bảng 1: Tương quan nội dung hoạt động của các tổ chức với loại hình tổ chức (% tổ chức)

Nội dung hoạt động	Tổ chức			Chung
	Liên hiệp hội	Hội	NGO	
Tổ chức hội thảo / lớp tập huấn chuyên môn	80.4	74.1	67.9	73.1
Phổ biến kiến thức ngành/lĩnh vực ***	73.2	68.6	55.6	65.7
Nghiên cứu khoa học chuyên ngành/ lĩnh vực **	58.8	58.1	71.8	61.7
Bảo vệ lợi ích, quyền lợi hội viên/ cán bộ ***	64.9	65.1	24.2	54.5
Tư vấn, phản biện và giám định xã hội ***	66	55.2	38.5	52
Tuyên truyền đường lối của Đảng, nhà nước ***	80.4	59.2	21.8	51.6
Thực hiện thi đua/ khen thưởng tổ chức ***	71.1	56.3	19.4	48.3
Tham gia các chương trình phát triển cộng đồng *	60.8	44.5	52.4	48.2
Quản lý, giám sát hoạt động hội viên/cán bộ ***	71.1	52	23.8	46.6
Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động ***	50.5	48	28.6	43.2
Ứng dụng, chuyển giao công nghệ **	52.6	39	47.2	42.5
Hoạt động nhân đạo, từ thiện ***	52.6	44.3	32.1	42
Tổ chức biên soạn, xuất bản tài liệu	36.1	42.9	36.1	40.5
Tổ chức các chương trình, sự kiện xã hội quan tâm	40.2	39.7	31.7	37.7
Vận động chính sách, xây dựng văn bản pháp luật	39.2	36	29.4	34.6
Vinh danh cá nhân, tổ chức ***	55.7	33.9	12.3	30.5
Khác	4.1	2.7	5.6	3.6

(* P < 0.05, ** P < 0.01, *** P <0.001)

động có tỷ lệ chọn lựa thấp nhất của các tổ chức với tỷ lệ dưới 40% lần lượt là Tổ chức các chương trình, sự kiện xã hội quan tâm (37,7%), Vận động chính sách, xây dựng văn bản pháp luật (34,6%), Vinh danh cá nhân, tổ chức (30,5%) và các hoạt động khác (3,6%).

Khi so sánh nội dung hoạt động giữa các tổ chức, bên cạnh những tổ chức hoạt động được lựa chọn với tỷ lệ cao ở tất cả các hội, tổ chức phi chính phủ như Tổ chức hội thảo/lớp tập huấn; Truyền thông và phổ biến kiến thức ngành/lĩnh vực, thì các hoạt động khác như Tuyên truyền đường lối của Đảng, nhà nước; Thực hiện công tác thi đua/ khen thưởng tổ chức; Quản lý, giám sát hoạt động tổ chức/hội viên/cán bộ ở tổ chức Liên hiệp hội và Hội đều có tỷ lệ cao trên 50%, gấp đôi tỷ lệ của cùng hoạt động ở tổ chức phi chính phủ (dưới 25%). Trong khi đó ở chiều ngược lại, một trong những tổ chức hoạt động chiếm ưu thế với tỷ lệ lựa chọn cao nhất của tổ chức phi chính phủ là Nghiên cứu khoa học chuyên ngành/ lĩnh vực với 71,8% cao hơn so với tỷ lệ 58,1% của Liên hiệp hội và 58,1% của tổ chức Hội. Bên cạnh đó, hoạt động Tham gia các chương trình phát triển cộng đồng của tổ chức phi chính phủ cũng được lựa chọn với tỷ lệ cao hơn tổ chức hội (52,4% so với 44,5%).

Đánh giá về các hoạt động đang làm tốt của các tổ chức hội và tổ chức phi chính phủ, qua quan sát bảng 2, kết quả ý kiến của 1190 cán bộ các tổ chức cho thấy có 6 chỉ báo về vai trò của mô hình hoạt động ở tổ chức Hội được lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ trên 60% lần lượt là Truyền thông, phổ biến kiến thức ngành/lĩnh vực (71,8%), Tuyên truyền đường lối của Đảng, nhà nước (71,6%), Bảo vệ lợi ích, quyền lợi chính đáng hội viên/ cán bộ (71,3%), Tư vấn, phản biện và giám định xã hội (64,9%), Quản lý, giám sát hoạt động tổ chức/hội viên/cán bộ (63,7%) và Nghiên cứu khoa học chuyên ngành/ lĩnh vực (62,9%). Riêng chỉ báo Huy động tài chính cho các dự án phát triển của tổ chức hội được đánh giá thấp nhất trong tất cả các chỉ báo với tỷ lệ đánh giá là 32,9%.

Thực tế cho thấy những chỉ báo về vai trò của mô hình hoạt động ở tổ chức hội được đánh giá cao đều liên quan đến những nội dung hoạt động chính tại tổ chức hội. Rất nhiều hội có những hoạt động nổi bật trong một số lĩnh vực như tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tư vấn, tham gia góp ý kiến xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của đất nước và địa phương; tham gia vào công tác quản lý nhà nước, xây dựng văn bản quy phạm

Bảng 2: Vai trò của mô hình hoạt động Hội và tổ chức phi chính phủ (% tổ chức)

Nội dung làm tốt	Tổ chức	
	Hội	Phi chính phủ
Nghiên cứu khoa học chuyên ngành/ lĩnh vực	62.9	27.3
Truyền thông, phổ biến kiến thức ngành/lĩnh vực	71.8	26.7
Ứng dụng, chuyển giao công nghệ	49.9	26.9
Tư vấn, phản biện và giám định xã hội	64.9	22.6
Vận động chính sách, xây dựng văn bản pháp luật	52.9	22.2
Tham gia các chương trình phát triển cộng đồng	59.5	36.6
Hoạt động nhân đạo, từ thiện	55.3	36.5
Tổ chức các chương trình, sự kiện xã hội quan tâm	52.2	28.9
Vinh danh cá nhân, tổ chức	51.9	16.3
Tuyên truyền đường lối của Đảng, nhà nước	71.6	14.3
Quản lý, giám sát hoạt động tổ chức/hội viên/cán bộ	63.7	15.6
Bảo vệ lợi ích, quyền lợi chính đáng hội viên/ cán bộ	71.3	18.4
Huy động tài chính cho các dự án phát triển	32.9	31.6
Giao lưu, hội nhập quốc tế	50.9	34.9
Đem tiếng nói của các nhóm đến cơ quan quản lý	54.4	23.9
Xây dựng các giá trị dân chủ, công bằng, văn minh	52.8	24.7
Khác	0.8	1.4

Bảng 3: Những thuận lợi trong hoạt động tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ (% tổ chức)

Thuận lợi	Tổ chức hội	Phi chính phủ
Cơ chế, chính sách thuận lợi cho việc thành lập, phát triển tổ chức ngoài công lập	49.0	25.4
Cơ chế chính sách cởi mở, tạo điều kiện cho các tổ chức tiếp cận chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội	43.4	27.5
Nhà nước giao nhiệm vụ dịch vụ công cho các tổ chức	34.6	10.2
Cơ quan quản lý, chính quyền tạo điều kiện quan tâm, giúp đỡ	56.6	19.7
Thủ tục hành chính thuận lợi	34.0	16.7
Được sự ủng hộ của cộng đồng, xã hội	63.4	33.5
Cơ chế tự chủ, tự hạch toán linh hoạt	37.6	29.2
Có sự quan tâm, tài trợ của cá nhân, tổ chức trong nước	43.9	24.7
Được quan tâm, tài trợ của các tổ chức quốc tế	25.0	32.4
Tổ chức, đơn vị có uy tín qua các dự án đã thực hiện	36.8	26.5
Các hoạt động tạo ra giá trị kinh tế cho cộng đồng, xã hội	39.1	29.0
Các hoạt động tạo ra giá trị văn hóa, tinh thần xã hội	52.2	24.7
Đội ngũ chuyên gia chất lượng cao, chuyên nghiệp	45.7	28.5
Môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức	31.4	23.9
Được các hội viên/ thành viên/ cán bộ đồng lòng ủng hộ	65.5	24.0
Khác	0.4	1.2

pháp luật. Cùng với đó, các hội cũng đóng vai trò tích cực trong việc hướng dẫn hội viên hoạt động hội; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên. Đồng thời thông qua công tác tư vấn, giám định và phản biện xã hội, các hội đã góp phần xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền; tham gia trực tiếp vào việc giám sát bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức, ngăn chặn và khắc phục tình trạng quan liêu, tham nhũng và lạm quyền của các tổ chức, cá nhân được trao quyền quản lý nhà nước. Tuy nhiên, vai trò huy động tài chính cho các dự án phát triển của các hội còn ở mức thấp do phần lớn kinh phí duy trì hoạt động hiện nay của các hội đều đến từ ngân sách nhà nước do đó khả năng huy động tài chính cho các dự án tại các tổ chức hội chưa cao.

Ở tổ chức phi chính phủ, cũng tương tự như tổ chức hội, những chỉ báo có tỷ lệ cao nhất trong vai trò của

mô hình hoạt động tại đây cũng tương ứng với nhiệm vụ, mục đích hoạt động và nội dung hoạt động chính của tổ chức phi chính phủ. Cụ thể theo bảng 2, có 4 chỉ báo về vai trò của mô hình hoạt động ở tổ chức phi chính phủ có tỷ lệ đánh giá cao nhất (trên 30%) lần lượt là Tham gia các chương trình phát triển cộng đồng (36,6%), Hoạt động nhân đạo, từ thiện (36,5%), Giao lưu, hội nhập quốc tế (34,9%) và Huy động tài chính cho các dự án phát triển (31,6%). Ngoài ra, có những chỉ báo được đánh giá cao của tổ chức hội nhưng lại có tỷ lệ đứng cuối cùng trong bảng đánh giá vai trò mô hình hoạt động của tổ chức phi chính phủ. Cụ thể, chỉ báo về Tuyên truyền đường lối của Đảng, nhà nước ở tổ chức Hội được đánh giá cao thứ 2 nhưng ở tổ chức phi chính phủ lại có tỷ lệ đánh giá thấp nhất chỉ có 14,3%. Tương tự đối với chỉ báo Quản lý, giám sát hoạt động tổ chức/hội viên/cán bộ được đánh giá cao thứ 5

Bảng 6: Đánh giá chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước đối với phát triển tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ (% tổ chức)

Nội dung	Tổ chức Hội			Phi chính phủ		
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt	Tốt	Bình thường	Chưa tốt
Thực hiện quan điểm chủ trương của Đảng	63.0	25.7	2.5	20.8	18.0	1.3
Thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước	62.8	23.7	2.5	22.7	16.2	0.6
Chính sách của nhà nước trong các lĩnh vực tổ chức quan tâm	41.9	35.0	4.0	15.2	19.0	10.5
Chính sách giao nhiệm vụ chính trị	36.5	32.3	5.4	9.8	19.3	30.6
Chính sách thu hút tham gia vào các chương trình, dự án quốc gia/ bộ ngành/ địa phương	15.2	38.1	14.9	10.9	20.4	4.7
Chính sách mở rộng tiếp cận ngân sách nhà nước	10.6	34.1	19.3	6.7	18.0	10.1
Chính sách miễn giảm thuế	9.2	29.1	12.2	5.5	18.9	7.9
Chính sách cho vay vốn	8.0	28.5	14.3	4.9	18.6	6.8
Thủ tục thành lập, giải thể	17.9	34.7	6.6	9.1	19.6	3.2
Cơ chế quản lý nhà nước với tổ chức	22.7	39.4	6.1	10.3	21.6	2.1
Chính sách tiếp cận thông tin, dữ liệu	22.0	40.6	6.2	12.9	18.4	2.9
Chính sách tiếp nhận, lắng nghe đề xuất	18.4	41.4	8.2	10.6	19.7	3.7
Chính sách mở rộng hợp tác quốc tế	15.7	33.5	12.5	16.6	14.4	3.4
Chính sách thúc đẩy hợp tác với doanh nghiệp	13.1	34.3	12.3	10.2	19.2	4.0
Chính sách đưa sáng kiến vào thực tiễn	14.8	39.5	10.0	10.9	19.6	2.7
Chính sách tôn vinh cá nhân/ tổ chức	29.1	35.1	4.7	12.1	17.6	2.7
Chính sách đào tạo, sử dụng cán bộ	17.8	44.0	7.6	11.4	19.2	2.8
Khác	0.4	1.5	0.0	0.1	1.9	0.0

ở tổ chức hội cũng chỉ được đánh giá với tỷ lệ 15,6% ở tổ chức phi chính phủ và xếp thứ 15 trong bảng đánh giá các vai trò của tổ chức phi chính phủ.

Về thuận lợi trong hoạt động của các tổ chức, theo đánh giá của các cán bộ tổ chức Hội tham gia khảo sát trong bảng 3, nhóm chỉ báo về thuận lợi được lựa chọn có tỷ lệ cao nhất trên 50% sắp xếp theo thứ tự là Được các hội viên/ thành viên/ cán bộ đồng lòng ủng hộ

(65,5%), Được sự ủng hộ của cộng đồng, xã hội (63,4%), Cơ quan quản lý, chính quyền tạo điều kiện quan tâm, giúp đỡ (56,6%) và Các hoạt động tạo ra giá trị văn hóa, tinh thần xã hội (52,2%).

Cũng theo số liệu bảng 3 về thuận lợi trong hoạt động của các tổ chức, ở cấp độ thứ 2 có 4 chỉ báo có tỷ lệ đánh giá từ 40% - 50% lần lượt là Cơ chế, chính sách thuận lợi cho việc thành lập, phát triển tổ chức ngoài

công lập (49%), Đội ngũ chuyên gia chất lượng cao, chuyên nghiệp (45,7%), Có sự quan tâm, tài trợ của cá nhân, tổ chức trong nước (43,9%), Cơ chế chính sách cởi mở, tạo điều kiện cho các tổ chức tiếp cận chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (43,4%). Chỉ báo có tỷ lệ thấp nhất và cũng được coi là điểm còn hạn chế trong tổ chức hoạt động của tổ chức hội là Được quan tâm, tài trợ của các tổ chức quốc tế (25%).

Trong khi đó, tại tổ chức phi chính phủ, 5 chỉ báo về thuận lợi trong hoạt động được đánh giá cao nhất lần lượt là Được sự ủng hộ của cộng đồng, xã hội (33,5%), Được quan tâm, tài trợ của các tổ chức quốc tế (32,4%), Cơ chế tự chủ, tự hạch toán linh hoạt (29,2%), Các hoạt động tạo ra giá trị kinh tế cho cộng đồng, xã hội (29%) và Đội ngũ chuyên gia chất lượng cao, chuyên nghiệp (28,5%). Một trong những thuận lợi của tổ chức phi chính phủ được đánh giá với tỷ lệ cao hơn ở tổ chức hội đó là Được quan tâm, tài trợ của các tổ chức quốc tế (32,4% so với 25%). Đây được coi là một trong những thế mạnh lớn nhất của tổ chức phi chính phủ so với những tổ chức khác. Bên cạnh đó còn một số thuận lợi chưa được đánh giá cao với tỷ lệ dưới 20% trong hoạt động tổ chức phi chính phủ như là Cơ quan quản lý, chính quyền tạo điều kiện quan tâm, giúp đỡ (19,7%), Thủ tục hành chính thuận lợi (16,7%) và Nhà nước giao nhiệm vụ dịch vụ công cho các tổ chức (10,2%).

Đánh giá các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước đối với phát triển tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ

Trong quá trình tổ chức, thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với phát triển tổ chức hội và tổ chức phi chính phủ nhìn chung các cán bộ đang làm việc tại tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ đánh giá ở mức khá tích cực.

Cụ thể, có 3 chỉ báo được đánh giá ở mức tốt cao nhất ở cả 2 hai tổ chức hội và phi chính phủ đó là Thực hiện quan điểm chủ trương của Đảng (63% và 20%), Thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước (62,8% và 22,7%) và Chính sách của nhà nước trong các lĩnh vực tổ chức quan tâm (41,9% và 15,2%). Nội dung Chính sách mở rộng hợp tác quốc tế ở tổ chức phi chính phủ được đánh giá tốt thứ 3 nhưng ở tổ chức hội lại đứng thứ 11 trong những nội dung được đánh giá tốt.

Bên cạnh đó, vẫn còn 3 chỉ báo được đánh giá chưa tốt trong quá trình thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với phát triển tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ đó là Chính sách mở rộng tiếp cận ngân sách nhà nước (19,3% và 10,1%), Chính sách miễn giảm thuế (12,2% và 7,9%) và Chính sách cho

vay vốn (14,3% và 6,8%). Đây đều là những chính sách liên quan đến nguồn thu của các tổ chức.

Kết luận

Qua phân tích, đánh giá của 1190 cán bộ về hoạt động tại các tổ chức hội và tổ chức phi chính phủ hiện nay có thể thấy về cơ bản, mô hình tổ chức và nội dung hoạt động của từng loại tổ chức phù hợp với quy mô, tính chất, vai trò cụ thể riêng của từng tổ chức. Nhiều hội đã phát huy vai trò tập hợp, đoàn kết hội viên, có đóng góp tích cực cho xã hội và kinh tế đất nước. Những hội này đã có các hoạt động nổi bật trong một số lĩnh vực như: Tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tư vấn, phản biện, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội,... Các tổ chức phi chính phủ cũng đã tích cực tham gia các hoạt động, các dự án hỗ trợ và phát triển cộng đồng. Những hoạt động nhân đạo, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo vệ môi trường hay hỗ trợ, giúp đỡ nhóm đối tượng yếu thế, các vùng kinh tế khó khăn đã được các tổ chức tham gia tích cực, góp phần vào sự ổn định và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Hoạt động của các tổ chức hội và phi chính phủ hiện nay đều được Đảng và Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức hoạt động và phát triển với cơ chế linh hoạt. Ngược lại các tổ chức hội và phi chính phủ đa số đều chấp hành tốt những chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Các hoạt động của tổ chức cũng được sự ủng hộ của cộng đồng, xã hội. Chất lượng hoạt động cũng được nâng cao nhờ đội ngũ chuyên gia chất lượng cao và chuyên nghiệp.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại những vấn đề liên quan đến hoạt động hội và phi chính phủ như các nguồn kinh phí để duy trì hoạt động. Tuy cả tổ chức hội và phi chính phủ đều là tổ chức ngoài nhà nước và tự chủ về tài chính nhưng các tổ chức hội hiện nay phần lớn vẫn hoạt động dựa vào nguồn ngân sách của nhà nước, còn nhiều hạn chế trong việc huy động các nguồn hỗ trợ khác, làm hạn chế tính tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm của mỗi hội. Một vài cơ chế và nội dung trong công tác quản lý nhà nước về hội và tổ chức phi chính phủ trên thực tế còn nhiều bất cập. Các tổ chức Hội và tổ chức phi chính phủ, vẫn còn gặp nhiều vướng mắc trong hoạt động do các văn bản pháp lý, quy định của nhà nước đối với công tác phi chính phủ còn nhiều hạn chế. Do đó cần thiết phải có những điều chỉnh, bổ sung hệ thống văn bản pháp lý nhằm hỗ trợ hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ đồng thời cũng đảm bảo việc quản lý hoạt động của nhà nước đối với các tổ chức này có hiệu quả trong thời gian tới. ❖

SÓC BOM BO: Điểm đến du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh

Trong mỗi chúng ta, ai ai cũng đều biết đến Sóc Bom Bo qua bài hát “Tiếng chày trên Sóc BomBo” nổi tiếng của cố nhạc sĩ Xuân Hồng, hình ảnh của những người dân đồng bào S’Tieng ngày đêm giã gạo nuôi quân chống giặc đã đi vào thơ ca và lịch sử.

Sóc Bom Bo thuộc xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, từ thị xã Đồng Xoài chạy theo quốc lộ 14 hướng về Bù Đăng khoảng 50 km, đến với Sóc BomBo chúng ta dễ dàng cảm nhận và hoài niệm về mảnh đất huyền thoại gắn liền với giai điệu “Tiếng chày trên Sóc BomBo”.

BomBo gắn liền với kỳ tích giã gạo nuôi quân của bà con bản địa S’Tieng với lòng yêu nước nồng nàn, một lòng một dạ sắt son với Đảng, với cách mạng. Chỉ trong 3 ngày đêm, đã giã xong và cung cấp 5 tấn gạo phục vụ chiến dịch Phước Long-Đồng Xoài, vượt chỉ tiêu lương thực đề ra.

Ngược dòng thời gian, vào năm 1960, Mỹ ngụy thực hiện chính sách dồn dân, lập ấp chiến lược khắp nơi. Người dân Sóc BomBo thời điểm này thuộc quận Đức Phong, tỉnh Phước Long, không chịu áp bức, trong đêm tối, hơn 40 đồng bào S’Tieng vượt suối băng rừng về khu căn cứ Nửa Lon thuộc xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước ngày nay, đi theo cách mạng. Năm 1965, Bộ tư lệnh Miền quyết định mở chiến dịch Phước Long-Đồng Xoài nhằm tiêu diệt cụm quân sự của địch ở phía bắc Chiến khu D trong phạm vi tỉnh Phước Long-Bình Long và trên trục giao thông chiến lược Tây Nguyên-Sài Gòn, Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14. Thời điểm này, Sóc BomBo trở thành trung tâm tiếp tế lương thực cho bộ đội tham gia chiến dịch. Với trọng trách quan trọng, bà con người đồng bào dân tộc S’Tieng, già trẻ, gái trai nô nức, ngày lên nương trồng mì, trồng lúa, tối về lại cùng nhau đốt đuốc giã gạo. Vào năm ấy, cố nhạc sĩ Xuân Hồng tham gia chiến dịch này



Đội Văn nghệ Khu Bảo tồn.



Bộ đàn đá nặng 20 tấn do nghệ nhân Trương Đình Chiêu tặng.

và chứng kiến được cảnh nô nức giã gạo của đồng bào nên đã khơi lại nguồn cảm hứng cho ông. Và bài hát nổi tiếng “Tiếng chày trên Sóc Bom Bo” ra đời từ đó.

Đất nước giải phóng, người dân vẫn ở lại khu căn cứ Nửa Lon và được Nhà nước phong tặng Anh hùng



Khu Bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tieng Sok Bom Bo nhìn từ trên cao.

lực lượng vũ trang Nhân dân năm 1976. Đến năm 1989, đồng bào S'Tieng di cư từ xã Đắc Nhau trở về lại chốn cũ, lập lại Sóc Bom Bo. Qua nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính, Sóc Bom Bo bây giờ là thôn Bom Bo, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bao biển cổ thẳm trăm, Bom Bo giờ đã khác xưa nhiều, những căn nhà xây mới mọc lên thay cho những căn nhà sàn đơn sơ bằng lồ ô thuở trước, vào buổi tối, ánh sáng của điện lưới Quốc gia thấp sáng tất cả các ngôi nhà trong xã, các công trình đường, trường, trạm được bê tông hóa. Ông Trịnh Công Long, chủ tịch xã Bình Minh cho biết: Đảng bộ và Chính quyền tỉnh Bình Phước luôn quan tâm, tạo điều kiện cho người dân trong xã, đặc biệt là bà con dân tộc S'Tieng. Ngoài việc xây dựng điện, đường, trường, trạm y tế, Nhà nước còn đầu tư toàn bộ kinh phí xây dựng nhà ở và giao đất sản xuất cho bà con dân tộc S'Tieng di dời về khu dân cư theo dự án định canh, định cư 33 của Chính phủ, theo kế hoạch, từ nay đến cuối năm 2020 địa phương sẽ tiếp tục di dời 18 hộ vào khu quần thể di tích Sóc Bom Bo nhằm tạo thuận tiện cho bà con được làm ăn, sinh sống thuận lợi, được học hành, được chăm sóc y tế và đáp ứng những tiêu chí của xã hoàn thành xây dựng nông thôn vào cuối năm nay.

Đến với Sóc Bom Bo với nhịp chày giã gạo của đồng bào dân tộc S'Tieng đã đi vào thơ ca, vào lịch sử trong lòng mỗi con người, du khách sẽ cảm nhận hồi tưởng lại những năm tháng sôi động nơi đây, những âm thanh của tiếng cồng chiêng hòa với với những tiếng chày giã gạo vang vọng trong ánh lửa hồng, uống rượu cần và thưởng thức những món ăn nổi tiếng nơi đây. Du khách được tận mắt chiêm ngưỡng, quần thể khu di tích khu Bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tieng cùng các di vật cổ ghi dấu ấn của đồng bào dân tộc S'Tieng trong những



Nhà Bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tieng Sok Bom Bo.

tháng năm kháng chiến chống Mỹ. Đặc biệt, bộ đàn đá nặng 20 tấn do nghệ nhân Trương Đình Chiêu tặng Nhà Bảo tồn, thưởng thức các vũ điệu cồng chiêng, vũ điệu bài hát "Tiếng chày trên Sóc Bom Bo" của nhạc sĩ Xuân Hồng qua lời ca "Ta bên bạn là bạn bên mình/Cùng đồng tình là giặc thua ta"...

Thú vị nhất là những trải nghiệm nghề truyền thống dệt thổ cẩm và làm rượu cần của đồng bào dân tộc S'Tieng nơi đây. Qua đó, du khách có thể chọn cho mình một món quà lưu niệm đầy ấn tượng của vùng đất anh hùng Sóc Bom Bo.

Đến với Sóc Bom Bo, du khách còn có cơ hội được đến những điểm du lịch hấp dẫn của Bình Phước. Đầu tiên phải kể đến khu du lịch Trảng Cỏ (xã Đồng Nai), Thác Voi, Thác Đứng (xã Đoàn kết và Minh Hưng) Chắc chắn sẽ đem lại cho các bạn những giây phút thật khó quên những trải nghiệm cho một chuyến đi tham quan đầy thú vị. ❖

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

Làng nghề sơn mài truyền thống

Tương Bình Hiệp - Bình Dương

>QUỐC HÒA

Đến với Tương Bình Hiệp, từ Quốc lộ 13 rẽ vào đường Hồ Văn Cống khoảng hơn 300m là tới Trung tâm làng nghề, sẽ thấy biển hiệu “Làng sơn mài Tương Bình Hiệp” dọc hai bên đường có nhiều cửa hàng buôn bán sản phẩm sơn mài với đủ các chủng loại sơn mài truyền thống của địa phương.

Theo tư liệu lịch sử (Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức), vào khoảng cuối thế kỷ XVII, trên đường mở cõi vào phương Nam, lưu dân người Việt miền Bắc, miền Trung đã mang theo nghề sơn cổ truyền Việt Nam vào định cư trên vùng đất Bình Dương xưa, những người có tay nghề ban đầu chỉ sử dụng đồ sơn để phục vụ cho đời sống, chủ yếu làm tăng độ bền của vật dụng bằng gỗ, dần dần nghề sơn mài được chuyên môn hóa để làm đẹp, đáp ứng nhu cầu đời sống ngày một nâng cao, nghề đồ sơn không hoàn toàn được làm trong lúc nông nhàn mà chuyển thành một nghề thu hút một bộ phận nông dân tay lấm chân bùn trở thành những người thợ thủ công thực thụ để sản sinh ra



Đường vào Làng sơn mài Tương Bình Hiệp.

những sản phẩm sơn son thiếp vàng, đồ sơn cẩn ốc trang trí hoa văn, những bức tranh vẽ cảnh làng quê nơi họ sinh sống, với cây đa, bến nước, sân đình, nơi họ sinh ra với nỗi lòng da diết cố hương. Hầu hết các tay nghề đều tập trung tại hai ngôi làng: Tương Bình và Tương Hiệp thuộc tổng Bình Thổ, sau đó thuộc tổng Bình Phú (1916) và được sát nhập thành làng Tương Bình Hiệp vào năm 1927, Làng nghề Tương Bình Hiệp được hình thành từ đó, những người thợ giỏi không chỉ làm ra sản phẩm tiêu thụ tại địa phương mà còn làm ra để tiêu thụ khắp Nam kỳ Lục Tỉnh.

Sau năm 1930, một số sinh viên trường Mỹ thuật



Ông Nguyễn Hoàng Thao (phải) - Phó Bí thư Thương trực Tỉnh ủy khảo sát các cơ sở sơn mài truyền thống Trương Bình Hiệp và Nghệ nhân ưu tú Lê Bá Linh (trái).

Đông Dương (nay là Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam) như Trần Văn Cẩn, Trần Quang Trân, Phạm Hậu, Nguyễn Khang, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân... cùng với nghệ nhân Đinh Văn Thành nghiên cứu thành công loại sơn cánh gián (màu sơn như cánh con gián) có khả năng mài được với nước, được pha chế bằng cách trộn sơn sống với nhựa thông, dùng để pha với màu vẽ hay phủ lên bề mặt rồi mài nhẵn với nước tạo cho sản phẩm bền và đẹp hơn. Từ kỹ thuật sơn “ta” cổ truyền đến sơn mài nghệ thuật là cả một bước ngoặt lớn cho sự phát triển của nghệ sơn mài Việt Nam. Lịch sử hình thành và phát triển sơn mài Bình Dương phải kể đến 3 điểm son, đó là Trường Mỹ nghệ Thực hành Thủ Dầu Một, Xưởng sơn mài Thành Lễ và Làng sơn mài Trương Bình Hiệp.

Trường Mỹ nghệ Thực hành Thủ Dầu Một được thành lập vào 1901 với tên gọi là Trường Mỹ thuật bản xứ Thủ Dầu Một. Năm 1932 trường đổi tên thành Trường Mỹ nghệ Thực hành Thủ Dầu Một (nay là Trường Trung cấp Mỹ thuật – Văn hóa Bình Dương), ngoài ban mộc, điêu khắc, vẽ và trang trí còn có thêm ban sơn mài. Giáo viên, quản lý chủ yếu là người Pháp, một số nghệ nhân người Việt và các họa sĩ tốt nghiệp

Trường Mỹ thuật Đông Dương, học viên chủ yếu là học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học tại địa phương và một số tỉnh khác như Long An, Tây Ninh, Bà Rịa, Biên Hòa, Long Xuyên... Giai đoạn từ năm 1932 – 1942 có các học viên chính quy như: Nguyễn Văn Trâm, Nguyễn Văn Y, Lê Văn Có, Từ Văn Xảo, Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Văn Thoại, Từ Văn Trân, Từ Văn Phát, Lương Đình Nhờ, Trần Văn Lô, Phạm Văn Lai, Hồ Ngọc Hương, Nguyễn Thành Lễ... Các học viên sau khi tốt nghiệp ra trường về thành lập các xưởng sơn mài như: Cảnh An, Hai Hương, Phát Anh, Ba Đen, Lại Xỏ, Sông Gianh... nổi bật nhất là hai xưởng sơn mài Trần Hà và Thành Lễ.

Xưởng sơn mài Thành Lễ do hai ông Trương Văn Thanh và Nguyễn Thành Lễ hợp tác thành lập tại Phú Cường (nay thuộc phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương). Xưởng quy tụ nhiều nghệ nhân nổi tiếng gồm: họa sĩ Ngô Từ Sâm, họa sĩ Thái Văn Ngôn, nghệ nhân Nguyễn Văn Tuyền... Đầu năm 1923, ông Thanh về mở cơ sở ở Sài Gòn, ông Lễ tiếp quản và đổi tên thành Công ty Mỹ nghệ Thành Lễ, lúc cao điểm có từ 700 đến 800 công nhân trong đó có gần 80% là người làng Trương Bình Hiệp. Chủ xưởng rất ưu

ANH: TỰ LIỆU



Ông Nguyễn Thành Lễ - Giám Đốc Công ty Mỹ nghệ Thành Lễ.



ANH: TỰ LIỆU

Thái tử Sihanouk, vương quốc Cambodia thăm Công ty Thành Lễ vào đầu thập niên 1960 và xem họa sĩ Ba Tuyên vẽ tranh sơn mài.

đãi và trọng dụng các nghệ nhân giỏi bằng cách tạo điều kiện làm việc tốt, tăng thêm tiền công hoặc mua những sáng tác giá cao. Với tài năng quản lý và phương pháp tiếp thị tốt, không chỉ sản xuất buôn bán, Công ty Thành Lễ còn đưa hàng ra nước ngoài tham gia triển lãm các hội chợ quốc tế như: Pháp (1952), Thái Lan (1954) Philippin (1956), Luân Đôn (1957), Paris (1958), Marseille – Pháp (1959), Hoa Kỳ (1959), Munich – Đức ((1964), Hội chợ Công thương Sài Gòn (1974) và các đợt Triển lãm Thành tựu Kinh tế Khoa học kỹ thuật từ năm 1975 đến nay và được Ban tổ chức trao hơn 10 huy chương vàng, bạc, Bằng danh dự giải thưởng quốc tế, nên được khách hàng quốc tế đặt nhiều đơn hàng giá trị, xuất sang các nước Pháp, Đức, Nhật, Mỹ... không tính doanh số trong nước, đến năm 1972 Công ty Thành Lễ xuất cảng mỗi năm doanh số hơn 100.000 USD con số đáng kể thời bấy giờ (giá một lượng vàng là 200 USD). Đây là thời kỳ vàng son của xưởng Thành Lễ. Sau năm 1975, xưởng Thành Lễ được tiếp quản và đổi tên thành Xí nghiệp Quốc doanh Sơn mài Thành Lễ. Lúc đầu, những nghệ nhân và thợ vẫn làm việc tại xí nghiệp mới, do cơ chế bao cấp, kinh tế khó khăn nên số nghệ nhân dần nghỉ việc, một thời gian sau xí nghiệp ngưng hoạt động vì không có đơn đặt hàng. Tuy nhiên, các sản phẩm sơn mài Thành Lễ vẫn được xem là những hiện vật quý, một danh tiếng đã qua vẫn âm thầm tồn tại.

Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp từ khi hình thành và phát triển luôn là nơi sản xuất tiêu biểu, quy mô lớn của cả nước, đạt nhiều thành tựu về mặt kinh tế, mỹ thuật. Nhiều sản phẩm sơn mài của làng nghề được tặng thưởng huy chương tại Hội chợ triển lãm kinh tế kỹ thuật Giảng Võ (Hà Nội) năm 1985 và 1986. Sản



Họa sĩ Ngô Từ Sâm.



Họa sĩ Thái Kim Điền, Trưởng bộ môn sơn mài Trường Trung cấp Mỹ thuật, Văn hóa Bình Dương - Chủ tịch Hiệp hội Sơn mài - Điều khắc Bình Dương.



Ông Đặng Minh Hùng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trao Giấy chứng nhận cho lãnh đạo UBND TP. Thủ Dầu Một và phường Tường Bình Hiệp tại Lễ công bố nghề sơn mài Tường Bình Hiệp được đưa vào di sản phi vật thể quốc gia.

phẩm sơn mài của TP. Thủ Dầu Một đã đạt 9 huy chương, trong đó có 7 huy chương vàng là sản phẩm sơn mài của Tường Bình Hiệp. Sản phẩm sơn mài Tường Bình Hiệp đã xuất khẩu sang các nước Đức, Pháp, Canada, Nhật Bản...

Ông Thái Kim Điền, Trưởng bộ môn sơn mài Trường Trung cấp Mỹ thuật, Văn hóa Bình Dương - Chủ tịch Hiệp hội Sơn mài - Điêu khắc Bình Dương chia sẻ làng sơn mài Tường Bình Hiệp có 2 thời điểm đáng nhớ. Đó là trước 1975, sản phẩm sơn mài thuộc hàng “xa xỉ phẩm”, chỉ có những người thuộc tầng lớp trung lưu trở lên mới dám “chơi” sơn mài, bởi giá cả rất đắt đỏ, một bức tranh sơn mài cần ốc xà cừ có khi giá mấy lượng vàng. Đến giai đoạn 1975-1990 có thể coi là thời kỳ cực thịnh của nghề làm sơn mài tại Tường Bình Hiệp. Giai đoạn này, cứ 10 hộ gia đình ở đây thì có đến 8 hộ làm sơn mài hoặc gia công các công đoạn liên quan tới sơn mài. Thời điểm đó, các nước

“

SƠN MÀI TƯỜNG BÌNH HIỆP DỄ “LẤY LÒNG” NGƯỜI THƯỜNG LÃM BỞI NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA VÀ MỸ THUẬT.

Đông Âu cực kỳ ưa chuộng sơn mài Tường Bình Hiệp. Có thời điểm sản phẩm sơn mài đóng góp tới 30% giá trị xuất khẩu của tỉnh Sông Bé.

Sơn mài Tường Bình Hiệp dễ “lấy lòng” người thưởng lãm bởi những giá trị văn hóa và mỹ thuật. Chủ đề sáng tạo sản phẩm sơn mài của các nghệ nhân ở đây rất đa dạng, ảnh hưởng nhiều từ tuồng tích, điển cổ Trung Hoa, nghệ thuật của Pháp đến văn hóa đặc trưng vùng Bắc Bộ, đặc biệt là sông nước Nam Bộ - thể hiện rất rõ nét trong các sản phẩm sơn mài.

Từ sau năm 1975, ngành sơn mài Bình Dương phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là sơn mài Thành Lễ, sơn mài Đồng Tâm... đã tạo ra những sản phẩm phong phú kiểu dáng, tinh tế trên những họa tiết hoa văn. Thời điểm đó, các cơ sở sản xuất sơn mài trong tỉnh đã làm ra nhiều loại tranh sơn mài như sơn mài vẽ lõng, sơn mài vẽ chìm, sơn mài vẽ mỏng, sơn mài khoét trứng, sơn mài đắp nổi, sơn mài cấn



Nghệ nhân Trương Quan Tịnh (Năm Tịnh) Phòng trưng bày SP sơn mài Công ty Định Hòa.

xà cừ, sơn mài cần vỏ trứng...

Hiện nay, làng sơn mài Tương Bình Hiệp chỉ còn vài chục cơ sở lớn nhỏ; quy mô sản xuất lẫn doanh thu đã thu hẹp đáng kể. Tuy vậy, những nghệ nhân đầu đầu với nghề như các ông: Lê Bá Linh - Giám đốc Công ty TNHH MTV Sơn mài Mỹ nghệ Tư Bốn, ông Thái Kim Điền- Chủ tịch Hiệp hội Sơn mài - Điêu khắc Bình Dương, ông Trương Quan Tịnh (Năm Tịnh) - Giám đốc Công ty TNHH MTV Sơn mài Định Hòa... vẫn kiên định với nghề để gìn giữ và bảo tồn cho thế hệ mai sau. Nghệ nhân ưu tú Lê Bá Linh tâm tình, làng nghề sơn mài chỉ có hai mùa đất khách: Mùa du lịch (từ tháng 6 đến tháng 9) và mùa Tết âm lịch. Mùa du lịch, sản phẩm sơn mài chủ yếu xuất hiện tại các nơi như: Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, TP Hà Nội... còn mùa tết có vẻ khảm khảm hơn bởi sản phẩm sơn mài vẫn còn chỗ đứng trong lòng người dân Việt.

Các nghệ nhân làng sơn mài Tương Bình Hiệp cho biết, sản phẩm sơn mài hiện nay chủ yếu chia làm 2 dòng, gồm dòng sơn mài mỹ thuật mang tính chất hàn lâm với độ tinh xảo và tính mỹ thuật rất cao. Dòng sản phẩm này rất kén người tiêu dùng, bởi ngoài việc đòi hỏi trình độ thẩm thấu tác phẩm còn đòi hỏi người chơi sơn mài phải có điều kiện kinh tế (giá sản phẩm khá đắt). Đối với dòng sản phẩm ứng dụng như bàn ghế, tủ giường, bình hoa, hộp phấn, hộp quà, chén, đĩa... đang được sử dụng khá phổ biến ở các khách sạn, hộ gia đình...

Giai đoạn những năm 2000, làng sơn mài Tương Bình Hiệp đứng trước nguy cơ mai một do thị hiếu tiêu dùng của khách hàng có sự thay đổi lớn, UBND tỉnh cùng các sở, ngành liên quan đã có sự hỗ trợ rất kịp thời. Cụ thể, năm 2006, Hiệp hội Sơn mài và Điêu khắc Bình Dương được thành lập nhằm tạo cầu nối, góp phần gìn giữ và phát huy thế mạnh của nghề sơn

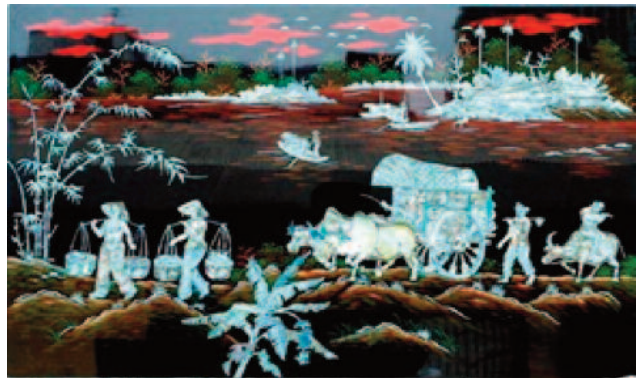
mài truyền thống. Tiếp đó, năm 2011, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2799/2011/UB về việc “Bảo tồn và phát triển làng nghề sơn mài truyền thống”. Bên cạnh đó, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Sở Văn hóa Thể thao Du lịch... cũng xây dựng nhiều đề án trong việc bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống gắn liền với sự phát triển đô thị, kinh tế, du lịch của địa phương.

Năm 2014, UBND tỉnh đã “đặt hàng” trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh thực hiện nghiên cứu Đề án “Phát triển du lịch sinh thái làng nghề Bình Dương”. Đến năm 2017, nghề sơn mài Tương Bình Hiệp được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Mới đây, UBND TP. Thủ Dầu Một đã thông qua Đề án “Bảo tồn, duy trì và phát triển làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn TP. Thủ Dầu Một giai đoạn 2018-2020 và những năm tiếp theo”... Đề án nhằm điều tra khảo sát thực tế hoạt động làng nghề, những khó khăn, vướng mắc để đề xuất hướng tháo gỡ, giải quyết; tạo điều kiện tốt nhất cho các cơ sở, doanh nghiệp tiếp cận các chương trình, chính sách liên quan để hỗ trợ cũng như đề xuất để tham gia các hội thảo, triển lãm, hội chợ để quảng bá sản phẩm có chiều sâu, tìm kiếm thị trường, áp dụng khoa học kỹ thuật mới. Giới thiệu quảng bá về các di tích văn hóa, lịch sử, tôn giáo đặc thù ở địa phương lẫn cảnh quan khu vực xanh đẹp với các vườn cây ăn trái, ẩm thực và văn nghệ dân gian tạo sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế - xã hội, vừa tạo được sự thích thú của du khách giúp cho việc phát triển loại hình tham quan, du lịch, mua sắm ở làng nghề và các khu vực lân cận ở TP. Thủ Dầu Một.

Đề án sẽ tập trung đề xuất hướng tháo gỡ khó khăn của làng nghề; sử dụng các nguồn vốn để xây dựng làng nghề với các hạng mục cần thiết; cùng với đó tăng cường và thực hiện tốt việc xúc tiến thương mại cho



Đề án được thực hiện tại khu đất công (Gò Ông Đốc) tổng diện tích hơn 54.000m², tọa lạc tại tổ 32, khu phố 8, phường Tương Bình Hiệp, TP.Thủ Dầu Một. Trong thời gian 4 năm (2020-2023), triển khai xây dựng khu làng nghề sơn mài tập trung với đầy đủ cơ sở hạ tầng với hệ thống xử lý nước thải, khu sản xuất tập trung, khu trưng bày sản phẩm, nhà thờ Tổ, cổng chào làng nghề, dịch vụ du lịch. Kinh phí ước thực hiện 105 tỷ đồng.



Một số hình ảnh tác phẩm của Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp

làng nghề với các hình thức quảng bá rộng rãi... Nghề nhân Năm Tịnh chia sẻ, việc phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch là rất cần thiết trong điều kiện hiện nay. Thực tế cho thấy, mấy năm trở lại đây, các tour du lịch đến tỉnh đã đưa khách về tìm hiểu, tham quan làng sơn mài Tương Bình Hiệp. Đây là hướng đi phù hợp, đang phát huy hiệu quả.

Theo nghệ nhân Lê Bá Linh, trong quá trình phát triển, làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp luôn được sự quan tâm của lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ngành liên quan, điều này đã tạo động lực rất lớn cho các nghệ nhân gắn bó cả đời mình với nghề sơn mài. Bên cạnh hỗ trợ về xúc tiến thương mại, phát triển du lịch gắn kết với làng nghề sơn mài, các cơ sở sơn mài hiện

nay còn được hỗ trợ kinh phí để xây dựng hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm vệ sinh môi trường. Đến nay, Hiệp hội Sơn mài - Điêu khắc Bình Dương đã có 105 hội viên. Tổng doanh thu hàng năm của hội viên đạt trên 150 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho hơn 1.000 lao động. Đây là cơ sở quan trọng để địa phương bảo tồn và phát triển nghề truyền thống sơn mài. Những năm gần đây, trên thị trường xuất khẩu, mặt hàng sơn mài tăng trưởng bình quân 5 - 7%/năm, trong khi đó thị trường nội địa tăng hơn 10%/năm. Đây là tín hiệu tốt cho ngành sơn mài. Cùng với đó, với việc được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể, làng sơn mài Tương Bình Hiệp đang đứng trước nhiều cơ hội để bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống đã có hàng trăm năm tuổi. ❖

VỀ THĂM ĐẢO HÒN DẤU – *Mắt ngọc Đồ Sơn*

> **LƯU THỊ THU HUYỀN**

Trong quần thể danh lam thắng cảnh của Tổ quốc bên bờ biển Đông, thì đảo ngọc Hòn Dấu nổi lên như là viên minh châu chiếu rọi cả vùng vịnh Bắc Bộ, nơi quy tụ vẻ đẹp thiên nhiên, ghi dấu những chứng tích lịch sử và là điểm đến văn hóa tâm linh nổi tiếng gần xa.

Nằm cách trung tâm thành phố Hải Phòng chỉ hơn 20km về phía Đông Nam, đảo Hòn Dấu dù nhỏ bé nhưng từ lâu đã nổi tiếng là điểm du lịch hấp dẫn của miền Bắc, với cảnh sắc sơn minh hải tú, nơi hội tụ được cả sự khoáng đạt của biển trời cùng với nét đẹp hoài cổ của cây cỏ non nước. Từ năm 2009, đảo Hòn Dấu đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia.

Với diện tích chỉ 1.3 hecta, nhưng đảo Hòn Dấu là cả một thế giới kỳ thú in dấu vết trong từng góc

cây, ngọn cỏ, vừa bí ẩn, vừa mới mẻ mà du khách có thể khám phá chẳng bao giờ hết được. Tuy nhiên, những địa điểm gây ấn tượng mạnh mẽ nhất đối với du khách có thể được tập trung lại ở 3 điểm nhấn chính : đền thờ Nam Hải Thần Vương, quần thể các cây di sản đa búp đỏ mọc tự nhiên và ngọn đèn biển lâu đời nhất Việt Nam.

Bước chân lên bến tàu cập mạn đảo, điểm đến đầu tiên du khách được tham quan là đền thờ Nam Hải Thần Vương, nơi hội tụ văn hóa tâm linh của nhân dân vùng duyên hải Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung.





Theo sách Đại Nam Nhất thống chí và những lời người xưa truyền lại, vào thời điểm sau trận thủy chiến của quân dân nhà Trần với giặc Nguyên Mông trên sông Bạch Đằng đang diễn ra quyết liệt, ngày 9 tháng 2 âm lịch năm 1288, khi trời sấm tối những ngư dân đang đánh cá gần đảo Hòn Dấu thì phát hiện thấy một cổ thi thể lập lờ trên sóng nước.

Khi đột được tới gần thấy thân người này mặc áo giáp trụ, qua trang phục và tất cả những gì thu thập được mọi người nhận ra đây chính là một vị võ tướng nhà Trần đã hy sinh trong trận chiến sinh tử bảo vệ tổ quốc và đã trôi dạt về đây. Với tất cả tấm lòng thành kính, họ đã cung nghênh di thể tướng quân lên đảo trong đêm tối để hôm sau an táng. Nhưng khi trời vừa sáng, những người có mặt đã vô cùng ngạc nhiên thấy thi thể vị võ tướng bị mối đục lên lấp kín. Biết ngài được thiên táng, họ đã cùng nhau quỳ xuống khẩn cầu xin được sửa sang phần mộ cho đẹp đẽ, làm nơi thờ tự, tôn ngài làm linh thần nơi này.

Thời gian sau đó người ta thấy vị võ tướng thường hiển linh thành một ông già râu tóc bạc phơ, khi ngồi câu cá, lúc dạo chơi ven vùng biển đảo. Hỏi quý danh, ngài chỉ cười gật gù, đôi mắt về hướng biển rồi biến mất. Từ đó, người Đồ Sơn thành kính gọi cụ là Lão Thần Đảo, vị



BƯỚC CHÂN LÊN BẾN
TÀU CẬP MẠN ĐẢO,
ĐIỂM ĐẾN ĐẦU TIÊN
DU KHÁCH ĐƯỢC
THAM QUAN LÀ ĐỀN
THỜ NAM HẢI THẦN
VƯƠNG, NƠI HỘI TỤ
VĂN HÓA TÂM LINH
CỦA NHÂN DÂN VÙNG
DUYÊN HẢI BẮC BỘ
NÓI RIÊNG VÀ CẢ
NƯỚC NÓI CHUNG.

thần thiêng của đảo Hòn Dấu.

Theo Đại Nam Nhất thống chí và tương truyền, vị thần đảo này đã 2 lần hiển linh trước các bậc quân vương. Lần thứ nhất là vào thời Lê, khi vua Lê ngự giá kinh lý vùng Đồ Sơn và nghỉ đêm trên Đảo Dấu, đêm đó nhà vua đã mơ thấy ông già râu tóc bạc phơ, vai đeo chiếc giỏ, tay cầm cần câu, tự xưng là thần Đảo. Sáng hôm sau lên thuyền nhà vua kể lại câu chuyện cho đoàn tùy tùng cùng nghe rồi nói: "Nếu là thần Đảo, hãy cho ta một báo ứng". Vừa dứt lời, có một con cá quẫy mạnh nhảy lên thuyền. Thấy linh nghiệm, vua bèn sắc phong cho tước hiệu Lão Đảo Thần Vương rồi truyền cho trăm họ lập đền thờ phụng.

*Trong một bài Vịnh từ đời Lê có ghi:
Đây đền Cụ phủ người thân kính
Nước trăm dòng tú lĩnh vây quanh
Án xa Đồi Độc xanh xanh
Án gần một dải giang thành Cồn Hoa
Tướng dụ địch sơn hà lưu dấu
Cướp lương thuyền chiến đấu hy sinh
Nguyên Mông mười vạn tinh binh
Bạch Đằng phơi xác sóng kinh mãi vang
Chí anh hùng lưu danh chiến thắng
Ấn Lê triều truy tặng Thần Vương.*

Lần khác, tương truyền vào thời nhà Nguyễn, vua Tự Đức đi thuyền rồng kinh lý ra Bắc gặp sóng to, gió lớn, trời lại mưa tầm tã. Khi đến đảo Hòn Dấu, nghe

các quan địa phương bầm tấu về sự linh thiêng của Lão Đảo Thần Vương, nhà vua liền thành tâm cầu nguyện. Vừa dứt lời, bỗng nhiên trời quang mây tạnh, sóng yên biển lặng, nhà vua liền sắc phong cho ngài là Nam Hải Thần Vương.

Để tưởng nhớ công ơn của vị võ tướng, người dân Đồ Sơn mở hội từ ngày 1 tháng 2 âm lịch hàng năm, hội chính diễn ra vào 3 ngày từ mùng 8 đến mùng 10 để cầu cho Quốc thái Dân an. Trong lễ hội có tục rước đền, thả thuyền giấy vào đầu giờ Tí (tức 23giờ đêm), điều đặc biệt là khi nghi lễ diễn ra mặt biển quanh đảo Hòn Dấu lại nổi lên sóng to gió lớn như minh chứng cho lòng thành kính của muôn dân đối với người. Tàu bè đi Bắc về Nam đều qua cửa đền Nam Hải Thần Vương thành kính dâng lễ để mong được chở che trước sóng to gió lớn, cầu xin cho một năm đi biển bình yên, thuận buồm xuôi gió, tôm cá đầy khoang. Du khách thập phương cũng mộ danh đến chiêm bái đền thờ Nam Hải Thần Vương, mong cầu được mạnh khỏe, bình an và có cuộc sống ấm no.

Đền Nam Hải Thần Vương được xây dựng nằm ngay sát bờ biển, nép mình dưới tán đa cổ thụ, giữa không gian mênh mông, khoáng đạt của biển trời Đồ Sơn. Ngôi đền được xây dựng theo kiến trúc hình chữ Đinh với 3 gian tiền tế và 2 gian hậu cung. Đến nay dự án đã hoàn thành gồm các hạng mục chính như đền thờ

Nam Hải Thần Vương, khu lăng mộ, tháp chuông, đền Chúa, 2 nhà chờ đón khách và các công trình phụ trợ như: Nghi môn, kè bờ biển và sân đền...

Được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền sở tại và du khách mọi miền tổ quốc, đền Nam Hải Thần Vương đã được xây dựng khang trang như ngày hôm nay và sẽ còn to đẹp uy nghi hơn để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân và du khách thập phương.

Men theo con đường nhỏ, du khách có thể tiếp tục hành trình đến với điểm nhấn tiếp theo trong chuyến hành trình khám phá đảo Hòn Dấu, đó chính là khu rừng nguyên sinh với tâm điểm độc đáo là quần thể những cây đa búp đỏ đã có từ 400 đến 700 năm tuổi.

Trong tầng tầng lớp lớp những tán cây cổ thụ trên đảo Hòn Dấu, bao phủ nhiều nhất chính là những cây đa búp đỏ. Đa búp đỏ thuộc loại tứ quý, với đặc trưng phần ngọn có một búp đa màu đỏ rực, còn gọi là đa dai hay đa cao su có nguồn gốc từ vùng Đông bắc Ấn Độ.

Đây là quần thể cây di sản hàng trăm năm tuổi đã được công nhận là có mặt nhiều nhất và lâu đời nhất tại đảo Hòn Dấu, Đồ Sơn. Mỗi khi du khách có dịp tới tham quan đảo Dấu thì không quên dừng lại nơi này để chiêm ngưỡng, chụp ảnh với tán lá xanh thấp thoáng những búp đa đỏ như ngọn đuốc và chạm nhẹ vào thân cây cầu mong cho sự may mắn.



Đền thờ Nam Hải Thần Vương.



Hiện tại trong quần thể đa búp đỏ trên khu rừng nguyên sinh ở đảo Hòn Dấu có tổng cộng khoảng hơn 70 cây có độ tuổi trên 100 năm. Có thể nói đây là khu rừng đa búp đỏ lớn nhất Việt Nam hiện nay, trong đó 35 cây đa với độ tuổi từ 400-700 năm tuổi được đã được Hội bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam vinh danh là cây di sản Việt Nam vào năm 2013.

Trên con đường độc đạo xuyên qua cánh rừng nguyên sinh, du khách sẽ có thể leo dần lên một đỉnh núi cao, tiếp tục khám phá một điểm đến kỳ thú của đảo Dấu: đó chính là ngọn hải đăng đầu tiên của Việt Nam- Hải đăng Hòn Dấu với lịch sử hơn 100 năm tuổi.

Người Pháp cho xây dựng Hải đăng đảo Dấu với mục đích dẫn đường cho tàu thuyền ra vào cảng Hải Phòng. Ngọn đèn được xây dựng bằng các phiến đá xanh và nhiều loại vật liệu khác vào năm 1892, hoàn thành năm 1896.

Năm 1966, Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam, giặc Mỹ bắt đầu đánh phá Hải đăng đảo Hòn Dấu và hệ



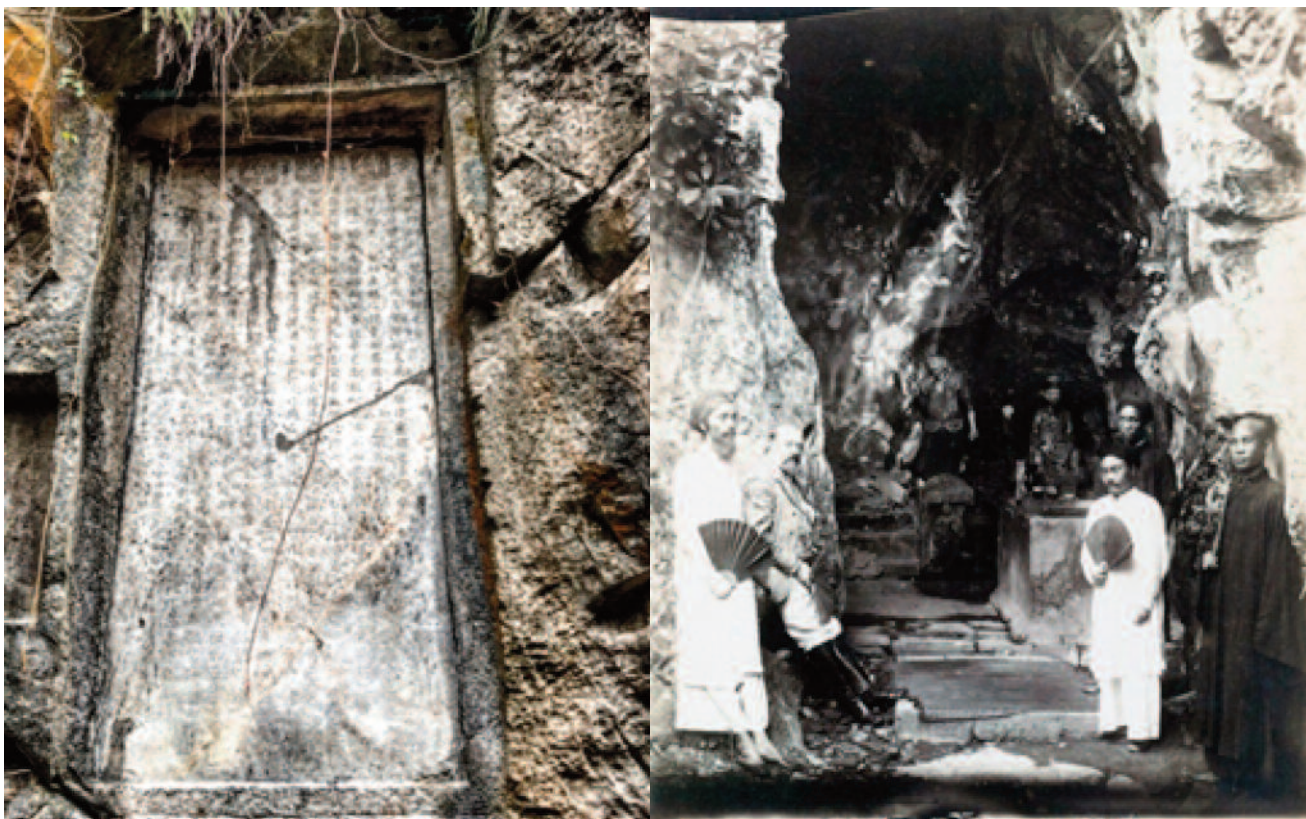
**ĐẢO HÒN DẤU CÙNG
VỚI NHỮNG DẤU TÍCH
LINH THIÊNG CÒN
HIỆN DIỆN NƠI ĐÂY
ĐÃ MÃI LÀ NHỮNG
CHỨNG TÍCH LỊCH SỬ,
BIỂU TƯỢNG CHO
SỨC SỐNG MẠNH LIỆT
CỦA HẢI PHÒNG.**

thống báo hiệu hàng hải, rải thủy lôi nhằm phong tỏa cảng Hải Phòng, cản trở tàu của các nước chở hàng viện trợ cho Việt Nam, đồng thời cũng ngăn chặn tàu vận tải chở hàng vào Vĩnh Linh, Quảng Bình, ngăn chặn hoạt động của đoàn tàu không số xuất phát từ Đồ Sơn chở vũ khí tiếp tế cho quân giải phóng miền Nam. Năm 1967 cây đèn cao 63,5m của người Pháp xây dựng đã bị bom Mỹ phá sập hoàn toàn. Ngay sau đó, một trụ đèn sắt đã được dựng lên và đèn tiếp tục phát sáng.

Năm 1994, chúng ta đã tiến hành xây dựng lại Hải đăng đảo Hòn Dấu trên nền cũ và theo hình dáng xưa. Chiều cao công trình là 61,5m tính từ mực nước biển. Tầm hiệu lực ánh sáng của đèn hiện nay là 24 hải lý(44 km). Đèn hải đăng hiện nay dùng bằng năng lượng mặt trời và bình ắc quy.

Đảo Hòn Dấu cùng với những dấu tích linh thiêng còn hiện diện nơi đây đã mãi là những chứng tích lịch sử, biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của Hải Phòng cũng như của dân tộc Việt Nam trước mọi sóng gió và thách thức của thời gian. ❖

Hòa thượng Như Tùng VÀ BIA TRUYỀN ĐĂNG CHÙA CAO - SÀI SƠN



Hang Thánh Hóa.

> NGUYỄN VĂN VŨ

Chùa Cao trên núi Sài vốn nổi danh trong Khu danh thắng chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Chùa tên chữ là Đỉnh Sơn tự, bên cạnh có hang Thánh Hóa (Hiện Thụy am) là nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh tu luyện, thành đạo, cũng là nơi ngài giải thi đầu thai làm con của Sùng Hiền Hầu, sau trở thành vua Lý Thần Tông. Từ khi chùa hình thành đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, ngoài Thánh tổ Từ Đạo Hạnh và đệ tử của ngài là

Đại Sa môn Huệ Hưng là có tài liệu ghi chép, tuy chùa luôn có các vị tăng ni trụ trì, nhiều vị còn tháp mộ nhưng không còn truyền lại công tích, sự nghiệp. Mãi đầu thế kỉ XX, Thiền sư Thích Thanh Thi trụ trì, mới ghi lại hành trạng của sư tổ và sư phụ của mình, nhờ soạn văn bia chữ Hán, khắc lên vách hang Thánh Hóa năm 1927 và in lại trong sách Sài Sơn thi lục do ông chủ biên năm 1940.

Về tác giả

Hòa thượng Thích Thanh Thi, hiệu Như Tùng, Pháp danh Mậu, dân quanh vùng quen gọi là Sư ông Mậu. Ngài quê ở Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội, chưa rõ năm

sinh, mất ngày 24/3/1945, theo bia Truyền đăng dưới đây thì đến năm 1906, sau khi Tôn sư Tâm Minh viên tịch, ông chính thức trở thành trụ trì chùa Cao. Trong thời gian trụ trì, Hòa thượng Như Tùng đã dành hết tâm sức cho việc xây dựng chùa và hoằng dương Phật pháp. Ngài xây dựng Bất nhị pháp môn, sửa đường lên núi, tôn tạo tòa Tam Bảo và am Hiểm Thụy, quy tập hải cốt trong hang Cốc Cỏ về bệ chung làm nơi tưởng niệm. Hòa thượng cũng biên tập, khắc in kinh sách, đặc biệt là sách về Thánh Tổ Từ Đạo Hạnh và vùng đất Sài Sơn như: Sài Sơn Thánh Tổ Đại Thừa chân kinh, Sài Sơn Thánh tích thực lục, Thánh tổ linh sám, Sài Sơn thi lục, Sài Sơn văn tập... Ngài hoạt động tích cực trong phong trào Đông Kinh Nghĩa thực, là diễn giả nổi tiếng ở vùng Canh Diển (Hoài Đức - Hà Nội ngày nay), mang chi nhánh của tổ chức này về hoạt động ở miếu Vũ trước cửa chùa Cả - chùa Thầy; tham gia thúc đẩy phong trào Chấn hưng Phật giáo ở tỉnh Sơn Tây, là Chánh Đại biểu tăng của Chi Hội Phật giáo Bắc Kỳ tỉnh Sơn Tây.

Về văn bia

Năm 1927, Hòa thượng Như Tùng ghi chép lại công tích, hành trạng của sư tổ Lan Hương và sư phụ Tâm Minh, nhờ Cử nhân Hoàng Thúc Hội người làng Cốt (nay thuộc Cầu Giấy, Hà Nội) soạn lại bằng chữ Hán, cư sỹ Nguyễn Đăng Huỳnh người Bình Xá, Thạch Thất viết chữ, làm thành bia Truyền đăng khắc trên vách hang Thánh Hóa. Năm 1940, Hòa thượng Thích Thanh Thi chủ biên sách Sài Sơn thi lục, cho in bia Truyền đăng vào cuối sách từ tờ số 66 đến 68, mỗi tờ gồm 02 trang. Điểm chú ý của văn bia là các chữ thời時 đổi thành thìn辰 để tránh húy vua Tự Đức.

Nhận thấy, bia Truyền đăng chùa Cao - Sài Sơn là tư liệu quý để nghiên cứu lịch sử truyền thừa và hành trạng các vị trụ trì chùa Thầy nói riêng và Phật giáo miền Bắc cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nói chung; do vậy chúng tôi dùng nguyên văn chữ Hán của văn bia được in trong sách Sài Sơn thi lục, tiến hành phiên âm, dịch, giới thiệu toàn văn văn bia này.



BIA TRUYỀN ĐĂNG
 CHÙA CAO - SÀI
 SƠN LÀ TƯ LIỆU
 QUÝ ĐỂ NGHIÊN
 CỨU LỊCH SỬ
 TRUYỀN THỪA VÀ
 HÀNH TRẠNG CÁC
 VỊ TRỤ TRÌ CHÙA
 THẦY NÓI RIÊNG
 VÀ PHẬT GIÁO
 MIỀN BẮC CUỐI
 THẾ KỈ XIX, ĐẦU
 THẾ KỈ XX NÓI
 CHUNG.

Nguyên văn chữ Hán:

傳燈碑記

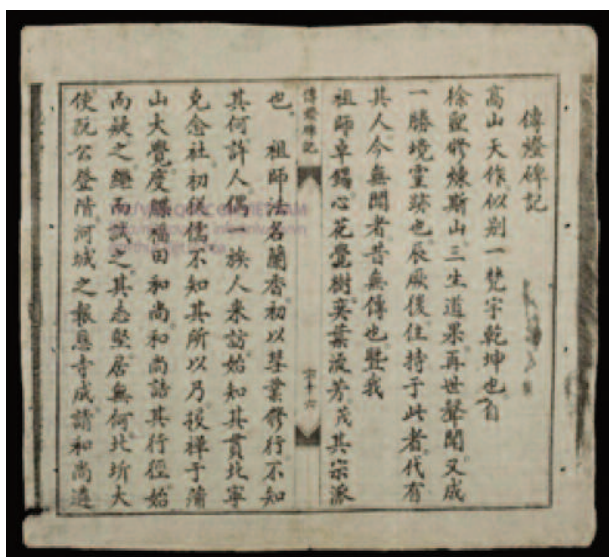
高山天作。似別一梵宇乾坤也。自徐聖修煉斯山。三生道果。再世聲聞。又成一勝境靈跡也。辰嗣後住持于此也者。代有其人。今無聞者。昔無傳也。暨我祖師卓錫心花覺樹。奕葉流芳。茂其宗派也。師祖法名蘭香。初以慧業修行。不知其何許人。偶一族人來訪始知其貴北寧克念社。初從儒不知其所以乃。報禪于蒲山大覺。度牒福田和尚。和尚誥其行徑。始而疑之。繼而識之。其志堅。居無何。北圻大使阮公登階。河城之報恩寺成。請和尚遊禪尊。和尚命祖師主之。嗣德壬午河城有事。辰遷寺廢。祖師乃雲遊四方。以說法授徒為己責。歷翠山梅洞。隊嶺美江諸寺。無常住。而道德日高。門日眾。工楷書。歲耄猶能矐日暗寫。遺筆尚多。成泰丁酉年。本邑聞而迎之。歸本寺居三年。己亥夏五月十五日示寂享壽八十歲。葬山下。塔號普瑩。釋號清河。空空肉身菩薩。我尊師法名心明。亦以堅忍自持。不知其貫。繼燈本寺。有功禪宇。修啓聖祠。塑聖母像。造鐘樓。設神厨。並造諸寺院。凡所以繼我祖師未卒功者。靡不畢舉。歲丙午。又修福壽保衛社伽西寺。是年十二月二十日。甫卒功而沒。服闋茂迎回仍葬山下。塔號西嶺。釋號見性肉身菩薩。噫臨濟真傳。淵源一脉。淨土天遙。山境地迹。百年俯仰間。使後之視今。不至如今之視昔云耳。壽之石。用不忘其所自。

保大二年丁卯秋七月上浣。

三代法孫本寺住持法名茂小號如松拜紀。

河東慈廉安決丙午科舉人菊香黃叔會敬撰。

山西石室平舍居士金平阮鄧潑拜書。



Bìa Truýendain trong Sai Son thi lục.

Phiên âm:

Truyền đăng bi kí

Cao sơn thiên tác, tự biệt nhất phạm vũ càn khôn dã. Tự Từ thánh tu luyện tư sơn, tam sinh đạo quả, tái thể thanh văn; hựu thành nhất thắng cảnh linh tích dã. Thìn (thời) quyết hậu, trụ trì vu thử giả, đại hữu kì nhân, kim vô văn giả, tích vô truyền dã. Kị ngã Tổ sư trác tích, tâm hoa giác thụ, dịch điệp lưu phương, Mậu kì tông phái dã.

Tổ sư Pháp danh Lan Hương, sơ dĩ tuệ nghiệp tu hành, bất tri kì hử nhân. Ngẫu nhất tộc nhân lai phỏng thủy tri kì quán Bắc Ninh Khắc Niệm xã, sơ tông Nho, bất tri kì sở dĩ nãi, báo thiên vu Bồ sơn Đại Giác, độ điệp Phúc Điền Hòa thượng. Hòa thượng cáo kì hành kính, thủy nhi nghi chí, kế nhi thức chí. Kì chí kiên, cư vô hà. Bắc kì Đại sư Nguyễn công Đăng Giai, Hà Thành chí Báo Ân tự thành, thỉnh Hòa thượng lân Thiên tôn, Hòa thượng mệnh Tổ sư chủ chí. Tự Đức Nhâm Ngọ, Hà Thành hữu sự, thìn (thời) thiên tự phết, Tổ sư nãi vân du tứ phương, dĩ thuyết pháp thụ đồ vi kì trách. Lịch Thủy Sơn Mai Động, Thoán Lĩnh Mỹ Giang chư tự, vô thường trụ; nhi đạo đức nhật cao, môn đồ nhật chúng; công khai thư, tuệ mạo do năng chiêu nhật ám tả, di bút thượng đa. Thành Thái Đinh Dậu niên, bản ấp văn nhi nghênh chí, quy bản tự; cư tam niên, Kỷ Hợi hạ ngũ nguyệt thập ngũ nhật thị tịch, hưởng thọ bát thập tuế. Táng sơn hạ, tháp hiệu Phổ Óanh, Thích hiệu Thanh Hà, Không Không nhục thân Bồ tát.

Ngã Tôn sư Pháp danh Tâm Minh, diệc dĩ kiên nhẫn trụ trì, bất tri kì quán. Kế đăng bản tự, hữu công thiên vũ, tu Khải thánh từ, tổ Thánh Mẫu tượng, tạo chung lâu, thiết thần trụ, tịnh tạo chư tự viện. Phạm sở dĩ kế ngã Tổ sư vị tốt công giả, mĩ bất tốt cử. Tuế Bính Ngọ, hựu tu Phúc Thọ Bảo Vệ xã Già Tây tự, thị niên thập nhị nguyệt thập nhật, phủ tốt công nhi một. Phục khuyết, Mậu nghênh hồi nhưng táng sơn hạ, tháp hiệu Tây Lĩnh, Thích hiệu Kiến Tính, nhục thân Bồ tát.

Y! Lâm Tế chân truyền, uyên nguyên nhất mạch, Tịnh độ thiên dao, sơn cảnh địa nhĩ, bách niên phủ ngưỡng gian, sử hậu chí thị kim, bất chí như kim chí thị tích vân nhĩ. Thọ chí thạch, dụng bất vong kì sở tự.

Bảo Đại nhị niên Đinh Mão thu thất nguyệt thượng hoán.

Tam đại Pháp tôn Bản tự Trụ trì, Pháp danh Mậu tiếu hiệu Như Tùng báỉ kì.

Hà Đông Từ Liêm Yên Quyết, Bính Ngọ khoa Cử nhân Cúc Hương Hoàng Thúc Hội kính soạn.

Sơn Tây Thạch Thất Bình Xá Cư sỹ Kim Bình Nguyễn Đăng Huỳnh báỉ thư.

Dịch nghĩa:

BIA TRUYỀN ĐĂNG

Trời tạo núi cao, giống như một tòa phạm vũ (1) chiếm riêng một góc đất trời vậy. Từ khi Thánh Từ tu luyện ở núi này, ba kiếp tròn đạo quả (2), tái thể thành bậc Thanh văn (3), cũng trở nên một vùng cảnh đẹp, dấu thiêng vậy. Về sau, nơi đây đời nào cũng có người trụ trì, nay chẳng nghe tên bởi xưa không truyền lại. Đến khi, Tổ sư tôi cấm gây tích (4), trụ trì nơi đây thì cây giác hoa tâm (5), nổi đời lưu lại tiếng thơm. Mật tôi cũng thuộc tông phái này.

Tổ sư Pháp danh Lan Hương; lúc mới theo tuệ nghiệp tu hành, tôi không biết ngài là người ở đâu, ngẫu nhiên gặp được một người cùng họ với ngài đến thăm thì mới biết quê ngài ở xã Khắc Niệm, tỉnh Bắc Ninh, mới đầu theo nghiệp nhà Nho, không biết vì sao ngài lại học thiền với bậc Đại Giác ở núi Bồ, được Hòa thượng Phúc Điền độ điệp cho. Hòa thượng bảo cho ngài đi đường thẳng, ngắn nhất; đầu tiên còn nghi ngại, sau đó mới nhận ra, ý chí ngài kiên định. Ít lâu sau, chùa Báo Ân ở Hà Thành do ông Đại sứ Bắc kì Nguyễn Đăng Giai xây dựng đã hoàn thành, thỉnh Hòa thượng chọn người trong Thiền tôn (về trụ trì), Hòa thượng mệnh cho Tổ sư Lan Hương làm chủ việc này. Năm Nhâm Ngọ, thời vua Tự Đức (1882), Hà Thành thất thủ, thời đại biến đổi, cảnh chùa hoang phế, Tổ sư lại vân du bốn phương, lấy thuyết pháp, truyền dạy cho đồ đệ làm trách nhiệm của mình. Ngài đi khắp các chùa ở Thúy Sơn Mai Động, Thoán Lĩnh Mỹ Giang, chẳng thường trụ nơi nào mà đạo đức ngày càng cao, môn đồ ngày càng đông. Ngài ra sức luyện viết chữ khải, tuổi tuy già cả mà ngày ngày đều ám tả, di bút còn lại rất nhiều. Năm Đinh Dậu, thời vua Thành Thái (1897), làng ta mới nghe danh tiếng mà đón ngài về chùa này. Ở được ba năm, đến ngày 15 tháng 5, mùa hè năm Kỷ Hợi (1899), ngài thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi, táng ở chân núi, tên tháp là Phổ Oánh, Thích hiệu Thanh Hà, Không Không nhục thân Bồ tát.

Tôn sư của tôi Pháp danh Tâm Minh, cũng kiên nhẫn tự tu trì, không biết quê thầy ở đâu, nổi đèn thiền bản tự, có công xây sửa chùa chiền; sửa đền Khải Thánh, đắp tượng Thánh Mẫu, dựng lầu chuông, xây bếp thân, đồng thời tu tạo tự viện các nơi, bởi thầy làm tiếp công đức của Tổ sư tôi khi còn sống, nên việc xả xỉ, tổn hại đều không làm. Năm Bính Ngọ (1906) lại tu tạo chùa Già Tây, xã Bảo Vệ, huyện Phúc Thọ, ngày 10 tháng 12 năm này, ngài mất mà việc chưa xong. Đến khi hết tang, Mật tôi đón xá lợi thầy về táng tại chân núi, tên tháp là Tây Lĩnh, Thích hiệu Kiến Tính, nhục thân Bồ tát.

Ôi! Lâm Tế chân truyền, dòng sâu một mạch, trời

Tịnh Độ xa xôi, đất núi non gần gũi, trong khoảng trăm năm cúi xuống trông lên, khiến cho đời sau thấy ngày nay, chẳng khác nào ngày nay ngóng trông, nghe nói về ngày xưa. Bền lâu như đá, dùng nó khắc lời này để mãi mãi không quên.

Thượng tuần tháng 7 năm Đinh Mão, niên hiệu Bảo Đại năm thứ 2 (1927).

Tam đại Pháp tôn – Trụ trì Bản tự, Pháp danh Mật, hiệu Như Tùng kính cẩn ghi lại.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1916) – Hoàng Thúc Hội, người Yên Quyết, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông kính soạn.

Cư sỹ Kim Bình Nguyễn Đăng Huỳnh người Bình Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây kính cẩn viết chữ.

Chú thích

(1) Phạm vũ: chùa chiền nói chung, chỉ nơi thanh tịnh của bậc tu hành.

(2) Ba kiếp: chỉ ba kiếp hóa sinh của Thánh tổ Từ Đạo Hạnh, tu tiên, tu Phật và đầu thai làm vua Lý Thần Tông.

(3) Thanh văn: một quả vị tu chứng trong đạo Phật, chỉ hàng đệ tử xuất gia nghe giáo pháp của Phật mà chứng ngộ, nhờ âm thanh mà giải ngộ và theo cơ duyên mà giảng giải cho chúng sinh được giác ngộ.

(4) Cấm gây tích: gây tích tượng là pháp khí nhà Phật, trên đầu thường có các vòng bằng thiếc (tích) khi đi rung lên tiếng kêu leng keng để xua đuổi côn trùng, báo hiệu sự có mặt của tăng chúng và chống đỡ cho người già yếu. Việc cấm gây tích hay lưu tích tượng chỉ việc dừng lại, lưu trú, trụ trì của các nhà sư ở một nơi nào đó.

(5) Cây giác hoa tâm: chỉ các vị tu hành đắc đạo.

KIẾN TRÚC NHÀ THỜ ĐA MINH BA CHUÔNG hội nhập văn hóa Việt



>TRẦN ĐÌNH THUẦN

Nhà thờ Đa Minh Ba Chuông tọa lạc tại số 190 Lê Văn Sỹ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP.HCM là nhà thờ của dòng Đa Minh Việt Nam. Khởi đầu năm 1957, các tu sĩ dòng Đa Minh đến đây ở, năm 1959 các tu sĩ xây dựng nhà thờ tu viện thánh Albêô.

Năm 1962, khi giáo xứ được thành lập, giáo xứ còn nhỏ bé và thưa thớt với khoảng 700 giáo dân. Nơi đây là vùng trũng, khá hoang sơ được trồng rau muống nước, trồng lúa, chỗ ở toàn là nhà tranh vách gỗ, đường đi lối lại cách trở.

Năm 1967, nhà thờ của dòng Đa Minh được xây dựng với cây “tháp chuông gạch đỏ”, cao 14 mét được xây tách biệt, có ba quả chuông, nên được dân gian gọi bằng cái tên rất gần gũi, thân thương và bình dị là nhà thờ Đa Minh Ba Chuông.



Từ ngày giáo xứ được thành lập, theo sự phát triển chung, Lãng Cha Cả, chợ ông Tạ ngày một phồn thịnh, đồng nghĩa với việc dân tứ xứ đổ về làm ăn sinh sống. Ngày nay, trải qua một chặng đường dài “lột xác”, khu đường Lê Văn Sỹ, Lãng Cha Cả và khu ông Tạ đã thay đổi hoàn toàn, từ một khu đất hoang sơ, trồng rau cây lúa nay đã trở thành khu đất vàng, ai cũng muốn đến định cư buôn bán.

Giáo dân đến nhà thờ dự thánh lễ đông đảo, nhà thờ trở nên chật hẹp, ước mong có một ngôi thánh đường xứng hợp và đáp ứng cho nhu cầu tâm linh. Mô hình của kiến trúc sư Anthony Phạm Ngọc Anh đã được chấp thuận. Năm 2003, linh mục Giuse Phạm Hưng Thịnh lúc đó đang là chánh xứ nhận trách nhiệm xây dựng nhà thờ mới theo tinh thần hội nhập văn hóa. Công trình được khởi công và ngày 28-8-2005, ngôi nhà thờ mới đã được khánh thành.

Nhà thờ Ba Chuông được xây dựng theo phong cách Á Đông và mang đậm



NHÀ THỜ BA CHUÔNG CÓ KIỂU KIẾN TRÚC HÌNH VUÔNG TƯỢNG TRƯNG CHO ĐẤT, KHUNG MÁI HÌNH TRÒN TƯỢNG TRƯNG CHO TRỜI, CÁC GÓC MÁI CÓ RỒNG BAY DIỄN TẢ Ý MUỐN VƯƠN CAO HƠN GIỮA TRỜI ĐẤT.

nét văn hóa Việt. Nhà thờ vừa mang dáng dấp của một ngôi đình của làng xã Việt Nam: hình vuông, mái cong; vừa xây theo lối kiến trúc hiện đại: bê tông cốt sắt, tường gạch ốp đá. Nhà thờ vì thế trở nên nguy nga, tráng lệ, nhưng lại rất thanh thoát, nhẹ nhàng.

Bình diện vuông, theo tư duy Việt cổ, quan niệm trái đất vuông, được bốn phương neo giữ. Đặc tính này được kiến trúc sư khai thác triệt để khi thiết kế thánh đường. Do đó, thánh đường hiện diện trong vị thế hòa điệu tự nhiên với khu biệt kính các Thánh và các vườn tạo nên một cảnh quan tổng thể có cả chiều cao lẫn bề rộng vừa thiêng liêng vừa ấm cúng.

Từ ngoài nhìn vào, toàn bộ quần thể kiến trúc của nhà thờ Ba Chuông mang một màu xanh được gắn kết bởi những tảng đá xanh láng bóng. Trung tâm thánh đường là hai tầng mái cách điệu với độ cao 30m tạo nên hai tầng không gian mở, vòm mái cao vút tạo độ thông thoáng. Giữa thánh đường là một gian



Cổng tam quan.



Phía trong nhà thờ.



Gian cung thánh.

cung thánh hình tròn rộng lớn với bàn thờ bằng gỗ quý trên mặt cẩm thạch. Những bức tranh kính với nhiều màu sắc gắn xung quanh thánh đường tạo độ sáng tối huyền ảo. Nhà thờ Đa Minh Ba Chuông có kiểu kiến trúc hình vuông tượng trưng cho đất, khung mái hình tròn tượng trưng cho trời, các góc mái có rồng bay diễn tả ý muốn vươn cao hơn giữa trời đất.

Cổng tam quan khiến chúng ta liên tưởng đến ngôi đình làng Việt Nam. Có ba lối đi, một cổng lớn ở chính giữa và hai cổng nhỏ hai bên.

Tháp chuông là thành tố không thể thiếu được trong kiến trúc một ngôi nhà thờ Công giáo. Tháp chuông càng cao thì tiếng chuông càng vang xa, nhằm kêu gọi con chiên của Chúa trong giáo xứ đến làm các lễ nghi phụng tự. Ngoài ra, chuông và tháp chuông còn mang ý nghĩa “tượng trưng cho núi Thánh để vang âm lời Chúa”. Trên đỉnh tháp chuông là thánh giá - “một biểu tượng bất biến về ơn cứu độ”. Đặc biệt ở nhà thờ Đa Minh - Ba Chuông là có ba quả chuông đồng. Một dấu ấn mang tính lịch sử đã trở thành biệt danh của nhà thờ.

Tháp chuông hình trụ vuông gồm ba tầng mái với kiểu dáng mái cong truyền thống, được cách điệu và hiện đại hóa. Mỗi góc mái là một đầu đao hình đầu rồng quy hướng về thánh giá, vừa thể hiện sự hội nhập văn hóa trong kiến trúc nhà thờ, vừa chuyển tải được ý nghĩa về mặt tôn giáo “Đức Kitô Trung Tâm”.

Bàn thờ được làm bằng một loại gỗ quý, trên mặt đá cẩm thạch. Chất liệu gỗ, đá là những vật liệu mang tính truyền thống trong kiến trúc xây dựng bền vững của người Việt Nam. Khác với các bàn thờ phương Tây (hình chữ nhật), bàn thờ ở đây hình tròn trên chân đế hình vuông, đặt giữa lòng cung thánh tròn, trên nền vuông với các vòng tròn tam cấp.

Phù điêu ở đây được trưng bày ở tiền sảnh ngôi nhà thờ, các bức phù điêu làm nổi bật sự liên kết giữa tinh thần Kitô giáo và truyền thống văn hóa dân tộc. Bên trái là phù điêu Đức Mẹ Mân Côi có khoảng không gian nền với hoa sen tượng trưng cho sự thanh khiết, nguồn nước tượng trưng cho lòng Mẹ bao la. Bên phải là bức phù điêu Thánh Giuse và Chúa Giêsu trong bối cảnh nền là ngọn núi, ngôi nhà, bàn mộc - biểu lộ tinh thần vững chãi của người cha lao động; sự công chính và sự cương trực được thể hiện qua hình ảnh khóm tre (trúc), một biểu tượng “tiết trực tâm hu” theo tinh thần Á Đông.

Ba bộ tranh gồm bao bọc ba mặt tầng lửng bên trong nội thất nhà thờ, với tổng chiều dài 60m, thể hiện sự hòa hợp giữa các gam màu và họa tiết, kết cấu nên một bộ giáo lý bằng tranh sinh động. Qua đó chúng ta có dịp tìm hiểu những biến cố quan trọng trong toàn bộ tiến trình lịch sử cứu độ của Thiên Chúa, xuyên suốt từ Cựu ước đến Tân ước.



Tau đao- linh vật.

Các tác phẩm nghệ thuật thánh được tuyển chọn trang trí bên trong cũng vô cùng độc đáo, gồm những bức tranh, tượng, phù điêu gổm sứ với các chất liệu quý làm nên một khung cảnh uy nghi tráng lệ. Bên ngoài khuôn viên nhà thờ có ba quảng trường: Đức Mẹ La Vang, thánh Martinô và các thánh tử đạo Việt Nam. Không gian rợp bóng cây xanh, khung cảnh hữu tình níu chân không biết bao nhiêu người con chạy đến với Chúa.

Nhà thờ Đa Minh Ba Chuông khoác trên mình chiếc áo Á Đông hiện lên như một nét chấm phá giữa chốn phồn hoa đô hội, khơi gợi trong tâm tưởng người con đất Việt dáng dấp của một ngôi đình làng đậm nét văn hóa dân tộc Việt.

Cho đến hôm nay đã nửa thế kỷ, nhà thờ Ba Chuông trở thành một danh xưng phổ biến và quen thuộc với nhiều người. Có những cuốn Agenda giới thiệu với khách du lịch về nhà thờ “Three Bells” như một địa chỉ để tham quan khi đến TP.HCM. ❖

NHẠC SĨ HÙNG LÂN người Việt hóa thánh ca

> LẠI VĂN MIỄN

Hùng Lân (1922 - 1986) là một nhạc sĩ Việt Nam, có danh tiếng với những ca khúc “Hè về”, “Khỏe vì nước”, “Việt Nam minh châu trời đông”. Ông cũng là giáo sư giảng dạy âm nhạc uy tín và là người khởi xướng dùng tiếng Việt để hát thánh ca, ông cũng là tác giả đặt lời Việt cho bài "Silent Night" nổi tiếng với tựa đề Đêm thánh vô cùng.

Hùng Lân tên thật là Hoàng Văn Cường, nhưng sau đổi là Hoàng Văn Hường. Ông sinh ngày 23 tháng 6 năm 1922 tại phố Phủ Doãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội, trong một gia đình Công giáo. Ông là người con thứ 4 trong gia đình có 11 anh chị em. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Nhạ, người Phủ Lý, Hà Nam. Quê nội Hùng Lân ở Nam Bộ, chứ không phải ở miền Bắc. Bố của ông vốn là người họ Nguyễn, tên thật là Nguyễn Văn Thiện, người làng Hương Điền, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông nội của ông là Nguyễn Minh Châu từ Sa Đéc ra Hà Nội làm việc, mang theo ông Thiện. Sau khi ông Châu trở về Sa Đéc thì gửi lại ông Thiện cho một người bạn ở Sơn Tây là Hoàng Xuân Khoát. Về sau, ông Thiện được ông Khoát nhận làm con nuôi và cho đổi sang họ Hoàng. Từ đó, ông Thiện và các con sau này đều mang họ Hoàng.

Xuất thân trong gia đình Công giáo, vì vậy từ nhỏ ông đã chịu phép Thanh Tẩy và mang tên thánh Phêrô. Năm 1928, ông theo học tại trường tiểu học Gendreau. Ngay từ năm 8 tuổi, ông đã bắt đầu học nhạc với linh mục người Pháp P. Depautis (còn gọi là Cố Hương) và được tuyển vào ban hợp xướng Nhà thờ Lớn Hà Nội. Năm 1931, ông theo học bậc trung học tại trường dòng Lasan Puginier (còn gọi là trường Các sư huynh Dòng Thiện Giáo - Frères des Ecoles Chrétiennes de La Salle). Năm 1934, ông đi tu tại Tiểu chủng viện Thánh



Phêrô Hoàng Nguyên ở Phú Xuyên, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), rồi sau đó là Đại chủng viện Xuân Bích (Saint Sulpice) ở Hà Nội. Ông học nhạc dưới sự hướng dẫn của linh mục J. Bouis

Ngay từ khi còn học nhạc ở Đại chủng viện Xuân Bích, ông và nhóm sinh viên Đại chủng viện Xuân Bích Hà Nội đã nghĩ đến việc sáng tác những bài thánh ca Việt Nam theo thể loại mới. Thuở ấy, phụng vụ Giáo hội vẫn lấy tiếng Latinh làm ngôn ngữ cầu nguyện chung cho Giáo hội toàn cầu. Kinh đọc trong sách lễ đều phải bằng tiếng Latinh. Nếu hát lễ thì cũng phải bằng tiếng Latinh. Chưa có bài nào bằng tiếng Việt được sáng tác để ca tụng Thiên Chúa. Từ đó, vào tháng 7 năm 1945, Nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh được thành lập, do ông làm Đoàn trưởng. Trong suốt thời gian 30 năm, Nhạc đoàn đã có nhiều đóng góp cho nền âm nhạc Việt Nam, trong đó Hùng Lân cũng có phần không nhỏ. Thời gian này, ông bắt đầu dùng bút danh Nam Hoa, Lâm Thanh để sáng tác nhạc. Năm 1943, ông sáng tác nhạc phẩm Rạng đông, được giải thưởng của Hội Khuyến học Hà Nội. Năm 1944, ông sáng tác bài hát Việt Nam minh châu trời đông, được giải nhất kỳ thi Âm nhạc Toàn quốc trong năm đó

Liên tiếp trong hai năm 1945 - 1946, mẹ rời đến cha của Hùng Lân qua đời. Các em còn nhỏ. Ông là con trai lớn nhất của gia đình, là chỗ dựa chính của gia đình. Trong hoàn cảnh bi đát như vậy, ông đành phải xin già từ mái trường chủng viện mà “trở về thế gian” tìm việc kiếm tiền nuôi em còn nhỏ.

Hùng Lân có 2 người em chết trẻ tên là Hoàng Văn Hùng và Hoàng Văn Lân, vì thương em nên lấy tên em làm bút hiệu cho mình là Hùng Lân.

Năm 1946, ông đã viết một bài hát hưởng ứng với tên gọi "Khỏe vì Nước". Bài hát nhanh chóng được phổ biến và trở thành bài hát chính cho phong trào thể dục thể thao. Ngày 26 tháng 5 năm 1946, nhân ngày hội

khỏe đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa; thanh niên và tự vệ Thủ đô Hà Nội đã trình diễn bài thể dục đồng diễn trên nền bài Khỏe vì Nước. Từ đó, cái tên Hùng Lân trở nên nổi tiếng.

Khi cuộc Kháng chiến chống Pháp bùng nổ ở Hà Nội, ông cũng theo kháng chiến một thời gian. Tuy nhiên, vì hoàn cảnh gia đình, ông đành rời chiến khu trở về Hà Nội tiếp tục dạy học. Năm 1948, ông dạy âm nhạc ở trường Chu Văn An, Hà Nội. Năm 1949, ông cho xuất bản sách dạy âm nhạc khai tâm và sơ đẳng gồm 2 tập, mang tên Cây Đàn Sống được Nhà xuất bản Thế giới Hà Nội ấn hành. Sau đó, ông tiếp tục cho ra đời các bộ sách Giáo khoa Âm nhạc cho lớp Đệ thất, Đệ lục, Đệ ngũ, Đệ tứ. Có thể nói ông là người đầu tiên soạn sách giáo khoa dạy âm nhạc trong nhà trường phổ thông.

Sau Hiệp định Genève 1954, Hùng Lân di cư vào Nam làm Giáo sư âm nhạc của trường Ca vũ nhạc Phổ thông Sài Gòn và cũng là trưởng ban Phát thanh Nha Tổng Giám đốc Thanh niên và Thể thao Sài Gòn. Từ năm 1957, ông là giáo sư dạy môn Ký xướng âm của Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn. Cùng thời gian đó, ông ghi tên học và tốt nghiệp bằng Cử nhân Văn chương Pháp tại Đại học Văn khoa Sài Gòn năm 1963.

Cùng năm đó, ông về làm việc tại Trung tâm Học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục. Năm 1965, ông được bổ nhiệm chức Chủ sự Phòng Phát thanh Học đường, Trung tâm Học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn. Năm 1967-1968, ông được cử đi tu nghiệp một khóa ngắn hạn tại Hoa Kỳ về ngành giáo dục và truyền thông tại Đại học Syracuse, tiểu bang New York (Hoa Kỳ). Sau khi trở về Việt Nam, ông đã xây dựng chương trình Đồ vui để học do Trung tâm Học liệu phát hành lần đầu vào năm 1969 trên Đài Truyền hình Việt Nam. Từ năm 1971 cho đến năm 1975, ông về Trường Sư phạm thuộc Đại học Đà Lạt dạy môn Sư phạm Âm nhạc.

Sau 1975, ông trở về tư gia tại đường Nguyễn Văn Thủ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông tiếp tục việc dạy nhạc và nghiên cứu âm nhạc tại tư gia cho đến tận

khí qua đời ngày 17 tháng 9 năm 1986.

Những sáng tác của Hùng Lân thường là các bản nhạc vui trẻ, như “Hè về”, “Xóm nghèo”... Ông rất ít viết các bản tình cảm ủy mị, nhưng cũng để lại một vài bài như “Hận Trương Chi”, “Sầu lữ thứ”...

Theo nhạc sĩ Phạm Duy, nhạc phẩm của Hùng Lân có thể tạm chia ra ba loại:

- Loại tình cảm cá nhân như “Sầu lữ thứ”, “Hận Trương Chi”... Bài thứ hai không đặc sắc lắm vì đáng lẽ phải tả tình (anh Trương Chi hay cô Mỵ Nương) thì Hùng Lân chỉ tả cảnh.

- Loại tình cảm thiên nhiên như “Vườn xuân”, “Trăng lên”, “Một mùa xuân huyền ảo”... Tác giả là nhà mô phạm nên ca khúc không đủ lãng mạn tính của thời đại nên không quyến rũ người nghe.

- Loại kêu gọi thanh niên như “Rạng đông”, “Tiếng gọi lên đường”, “Hè về”, “Khỏe vì nước”, “Mùa hợp tấu”, “Việt Nam minh châu trời đông”... Về sau, những bài này được in ra trong hai nhạc tập mang tên Đời trai và Học sinh, dành riêng cho thanh, thiếu niên và nhi đồng, khi ông làm việc cho Trung tâm Học liệu của Bộ Quốc gia Giáo dục. Đây là loại ca khúc thành công nhất của Hùng Lân.

Theo tài liệu của gia đình và các bạn bè, Hùng Lân có khoảng 900 tác phẩm và rất nhiều bản đã bị thất truyền. Có thể kể ra một số bài nổi tiếng như “Rạng đông” được viết năm 1943, được giải thưởng Sáng tác của Hội Khuyến nhạc Hà Nội. “Việt Nam minh châu trời đông”, được giải nhất kỳ thi Âm nhạc Toàn quốc. Cùng các ca khúc như “Khỏe vì nước”, “Cô gái Việt”...

Về thánh ca, ngoài tác phẩm “Ca vang lời Chúa 1, 2 và 3”, nhạc sĩ Hùng Lân còn 80 bài Thánh Vịnh ứng tác. Ông cũng là người khởi xướng và phát huy phong trào dùng tiếng Việt trong thánh ca. Ông chính là người viết lời Việt cho bài “Silent Night” nổi tiếng với tên “Đêm thánh vô cùng”. Năm 1945, Hùng Lân người sáng lập Ca đoàn Lê Bảo Tịnh tại Hà Nam.



VỀ THÁNH CA,
NGOÀI TÁC PHẨM
“CA VANG LỜI
CHÚA 1, 2 VÀ 3”,
NHẠC SĨ HÙNG
LÂN CÒN 80 BÀI
THÁNH VỊNH ỨNG
TÁC. ÔNG CŨNG
LÀ NGƯỜI KHỞI
XƯỚNG VÀ PHÁT
HUY PHONG TRAO
DÙNG TIẾNG VIỆT
TRONG THÁNH CA.

Nhạc sĩ Hùng Lân cổ vũ sống Phúc Âm, xây dựng đất nước

Thư Chung 1980 của Hội Đồng Giáo hội Việt Nam khẳng định đường hướng “Yêu tổ quốc, yêu đồng bào đối với người công giáo không những là một tình cảm tự nhiên phải có mà còn là một đòi hỏi của Phúc Âm...là công dân tốt, phải thực sự và tích cực vun trồng lòng yêu nước.”

Người công giáo Việt Nam đón nhận đường hướng mới của Thư Chung 1980 Hội Đồng Giáo hội Việt Nam trong niềm tin tưởng và dẫn thân làm chứng Tin Mừng của Đức Kitô trong môi trường xã hội Việt Nam, đồng hành cùng các giới đồng bào, các tôn giáo xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bằng những việc làm cụ thể như lao động sản xuất, nơi công trường, nhà máy; đào kinh đắp đê làm thủy lợi, trồng trọt, chăn nuôi... Từ đó các nhạc sĩ đã sáng tác ra các bài hát động viên phong trào yêu nước của người công giáo. Các bài hát: “Đồng hành cùng dân tộc” của linh mục Đan Tâm, “Trước khi là người công giáo, tôi đã là người Việt Nam” của giáo xứ Tân Hòa,... Trong bầu khí phấn khởi vui tươi đó, nhạc sĩ Hùng Lân sáng tác bài “Sống Phúc Âm” được khởi hứng từ Thư Chung 1980 của Đại hội Giám mục Việt Nam. Với những lời lẽ và cung nhịp diễn tả nội dung tâm tình “kính Chúa, yêu nước” vui tươi, phấn khởi được lan tỏa trong giới công giáo:

Công giáo hay không ta vẫn là người Việt Nam, ta người Việt Nam.

Cùng chung một tổ Hùng Vương vẻ vang kiêu hùng, vẻ vang kiêu hùng.

Cùng chung một nền văn hiến có bốn ngàn năm, có bốn ngàn năm.

Cùng chung một lịch sử gây dựng bảo vệ quê hương, gây dựng bảo vệ quê hương.

Công giáo hay không, ta vẫn phải lo sống còn.

Tồn tại với nước với non.

Đồng hành cùng toàn dân thăng hoa, hiện đại đời ta.

Phồn vinh no ấm hơn xưa.

Tranh đấu lao động, quyết tâm làm chủ non sông.

Ông cũng viết khá nhiều nhạc cho nhi đồng, nổi tiếng là những bài “Em yêu ai”, “Thằng Tí sún”, “Con cò”, “Ông trăng thu”... Tập nhạc Vui ca lên là nhạc Hùng Lân biên soạn cho thiếu nhi. Nhạc sĩ Hùng Lân cũng đã phụ trách chương trình Phát thanh Học đường cho trẻ em, thiếu niên ở đài phát thanh Sài Gòn VTVN.

Nhạc sĩ Hùng Lân cũng là người nghiên cứu, viết



Rạng danh con cháu Tiên Long.

Kính Chúa yêu người bằng đôi tay với tâm lòng thiết tha.

Thành công tiên tiến nhân ra.

Niềm tin như muối như men.

Tạo nên sức sống vô biên.

Vì mọi người, cùng mọi người ta tiến lên !

Cùng hát vang: Lời ước nguyện:

Sống Phúc Âm trong giữa lòng dân tộc,

bằng yêu thương, là bằng yêu thương.

Bằng cảm thông, là bằng cảm thông.

Bằng khoan dung, công bình bác ái.

Khẳng định Tin Mừng hòa hợp sống chung.

Sống Phúc Âm trong giữa lòng dân tộc.

Biết hy sinh, biết hy sinh.

Biết quên mình, biết quên mình.

Biết đối thoại, tự kiểm, canh tân

Lúc chiến chinh cũng như khi thái bình.

Sống Phúc Âm trong giữa lòng dân tộc

là tạo xây thiên đàng dưới thế.

Câu kết của bài hát nói lên sự đúng đắn và quyết tâm thực hiện: “Sống Phúc Âm trong giữa lòng dân tộc là tạo xây thiên đàng dưới thế.” Thật vậy, Nhạc sĩ Hùng Lân đã dùng âm nhạc tôn vinh Chúa và cổ vũ lòng yêu nước.

nhiều cuốn sách về âm nhạc. Có thể nói ông là người đầu tiên soạn sách giáo khoa dạy âm nhạc trong nhà trường phổ thông. Theo một bài báo trên của tờ Thanh Niên: “Một trong những người tham khảo tài liệu nhiều nhất để soạn nhạc lý là nhạc sĩ Hùng Lân để nghiên cứu đề xuất một phương pháp mới dạy nhạc cho thanh niên vào năm 1979”.❖

Linh mục liệt sĩ Nguyễn Bá Luật

>TRẦN THUẦN

Nhân dịp kỷ niệm ngày Thương Binh-Liệt sĩ 27/7/2020.Xin được giới thiệu tấm gương linh mục liệt sĩ Nguyễn Bá Luật trong số 360 liệt sĩ, 60 thương binh và 2 bà Mẹ Việt Nam là người công giáo của TPHCM (theo thống kê năm 2005 của UBĐKCG/TPHCM)

Khu vực nhà thờ Họ đạo Chợ Đũi, Sài Gòn là nơi tụ họp của người công giáo Nam Bộ, đêm đêm có mặt để bàn bạc việc chống Pháp và tập luyện võ với vũ khí thô sơ:da, gậy, tầm vông, mã tấu,...nhằm mục đích cướp chính quyền khi có lệnh, nơi mà linh mục Gioa Kim Nguyễn Bá Luật làm chính xứ Họ đạo. Ngay từ trước năm 1940, linh mục Gioa Kim Nguyễn Bá Luật đã bị thực dân Pháp theo dõi vì linh mục bí mật liên lạc với các nhà cách mạng hồi đó, vì linh mục không thể cầm lòng được trước những trận thảm sát thường dân Việt Nam do bọn chúng gây ra nhất là sau ngày Nam Kỳ Khởi nghĩa năm 1940.

Cách mạng Tháng 8 bùng nổ. Mặt trận Việt Minh giành được chính quyền từ tay Phát xít Nhật. Ủy Ban Nhân Dân Nam Bộ được thành lập, linh mục Nguyễn Bá Luật được mời làm cố vấn. Ngày 25/8/1945 cùng với đồng bào Sài Gòn, đồng bào công giáo tham gia biểu tình trong đó có linh mục Nguyễn Bá Luật. Ngày 2/9/1945 đồng bào thành phố tham gia hưởng ứng nghe tuyên ngôn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, linh mục Nguyễn Bá Luật cũng có mặt; tiếng súng nổ,linh mục Nguyễn Bá Luật bị thương. Tháng 6/1946 để có tổ chức tập họp và nung đúc lòng yêu nước của đồng bào công giáo, linh mục Nguyễn Bá Luật đã cùng với một số giáo dân thành lập: “Liên đoàn công giáo Việt Nam Nam Bộ”, linh mục Nguyễn Bá Luật là Phó Chủ tịch tổ chức này.

Với những hoạt động yêu nước,linh mục Nguyễn Bá Luật đã bị bắt giam và bị tra tấn hành hạ. Sau 3 tháng giam cầm, linh mục Nguyễn Bá Luật bị đưa ra tòa và bị kết án một tháng tù treo. Khi được thả ra linh mục Luật đã vào bưng biển tham gia kháng chiến để giành độc lập thống nhất cho tổ quốc. Linh mục Nguyễn Bá Luật được bầu vào Ban Chấp Hành Công Giáo kháng chiến Nam Bộ với chức vụ Phó Chủ tịch.



Cuộc kháng chiến đầy gian khổ nhưng khi tiếp xúc với linh mục thấy ngài lạc quan tin tưởng. Có người than vãn nhưng linh mục động viên: “Giặc Pháp giày xéo thì ai cũng phải cực nhọc cả, muốn cởi bỏ được mình thì phải hy sinh, có cơm ăn có áo mặc thế này là quý rồi, đừng rên phải để tâm sức mà giải phóng đất nước”. Sự có mặt của linh mục Luật là nguồn cổ vũ động viên rất lớn lao của người công giáo tham gia kháng chiến.

Linh mục Gioa Kim Nguyễn Bá Luật, tướng người tuy hóm hỉnh, gầy gò, chỉ còn da bọc xương mà trên đường kháng chiến chống thực dân Pháp, những ngày đi bộ liên miên đầy gian nan nguy hiểm, mưa gió bão bùng,đối vớilinh mục Nguyễn Bá Luật là chuyện thường tình, có người hỏi tại sao chịu đựng được như vậy, linh mục Luật đáp: “Chính tôi cũng không ngờ bản thân lại đủ sức để chịu đựng được thế này”. Đó là câu trả lời đối với người ngoại đạo, còn đối với giáo dân linh mục Luật thường lấy bản thân làm thí dụ để động viên tinh thần kháng chiến và chịu đựng gian khổ của họ: “Cha đây còn đi kháng chiến được, còn chịu gian khổ được, hướng hờ các con, các con cố gắng lên, chúng ta kháng chiến chẳng những chúng ta làm tròn bổn phận một công dân của đất nước mà còn để làm tròn trách nhiệm một đức con trung thành với Chúa”.

Linh mục Gioa Kim Nguyễn Bá Luật sinh năm 1903 tại xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đi tu Chủng viện Sài Gòn và thụ phong linh mục ngày 26/9/1922. Năm 1940 được sự hướng dẫn và giúp đỡ của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch thông qua một số giáo dân.

Linh mục Luật có mặt ở khắp nơi khi thì ở bộ tư lệnh khu 8, lúc khu 9; lúc ngoài trận địa, lúc trên sông Vàm Cỏ Đông. Khi ở Mỹ Tho, lúc ở Bến Tre, khi Long Ngãi, lúc Hội Đồng Sầm, khi U Minh Thượng, lúc U Minh Hạ. Ngài còn là tuyên úy của Vệ Quốc

Đoàn và còn là cha đỡ đầu của Tiểu đoàn chủ lực 307, một tiểu đoàn lưu động đã nổi tiếng với chiến thắng ở Tháp Mười, Mộc Hóa, La Bang, Cầu Kè, Trà Vinh và chiến dịch mùa xuân Nam Bộ 1950,... Đỡ đầu ở đây có nghĩa là khuyến khích là động viên, là ủy lạo, có khi còn là giúp đỡ vật chất cho họ. Mỗi khi linh mục làm lễ ở nhà thờ hay địa điểm nào nhất là vào dịp lễ Noel, số người dự lễ đa số là Vệ Quốc Quân, đặc biệt là Tiểu đoàn 307. Nhìn những chiến sĩ của Tiểu đoàn thiện chiến này, người ta xa lạ có cảm tưởng là một Tiểu đoàn những tín đồ Thiên Chúa vì từ cán bộ đến đội viên đều có đeo thánh giá ở ngực nhưng đó là vật kỷ niệm của linh mục Luật tặng. Số người công giáo trong Tiểu đoàn chỉ khoảng 30%. Có người tò mò hỏi linh mục Luật: “Cha đi theo bộ đội nhờ chết sao? Ngài trả lời: “Đã sợ thì không theo, đã theo thì không sợ.”

Bởi thế nói đến linh mục Nguyễn Bá Luật, tất cả giới quan dân chính trong hàng ngũ kháng chiến, không ai không đem lòng kính nể. Kính nể hơn là linh mục yêu cầu được ăn giống như bộ đội ăn và ngồi chung với họ cùng ăn.

Linh mục Nguyễn Bá Luật giỏi tiếng Pháp, tiến Anh nên được phụ trách tìm hiểu các tù binh Âu, Phi. Có lần cán bộ dẫn đến linh mục mấy tù binh người Ấn, chúng đi lính cho Pháp mà chẳng biết nói tiếng Pháp gì cả. Linh mục đã nói với họ bằng tiếng Ấn vì ngài đã học tiếng ấy ở Ban Găng khi còn là thầy Năm, thầy Sáu. Ngài còn nói được cả tiếng Quảng Đông và tiếng Quan Thoại Trung Quốc nữa.

Hoạt động kháng chiến của linh mục Nguyễn Bá Luật đã trở thành như cái gai nhọn đâm vào mắt bọn giặc Pháp. Nên chúng ra công rình rập, bủa vây tứ bề. Thâm hiểm hơn cả là chúng dựa vào Giáo hội công giáo để thúc ép, ngăn chặn linh mục từ bỏ con đường yêu nước, gắn bó với dân tộc mình vì lúc đó đa số các giám mục là người nước ngoài. Nên bất linh mục Luật phải trở về nếu không sẽ bị phạt vạ tuyệt thông. Linh mục Nguyễn Bá Luật bình thản nói với anh em trong chiến khu: “Khi nào không còn một tên giặc Pháp trên lãnh thổ Việt Nam thì đất

nước mới độc lập, cuộc sống đạo của người giáo hữu mới thực sự lành thánh”.

Giặc Pháp luôn bớ rập, bao vây, cô lập để tiêu diệt linh mục Luật. Ngày 27.11.1951, linh mục Luật trên đường đi làm lễ cưới cho đôi tân hôn, bị Giặc Pháp đón đường giết chết. Chúng chặt đầu và mổ bụng, sau 2 tuần mới tìm được xác của ngài.

Cái chết bi thảm để lại trong lòng những người kháng chiến nói chung, những người công giáo kháng chiến nói riêng nỗi đau thương tiếc, mối uất hận căm thù sâu sắc với quân cướp nước.

Hiện nay phần mộ linh mục liệt sĩ Gioa Kim Nguyễn Bá Luật được đặt tại nghĩa trang các linh mục Chí Hòa, phường 7, quận Tân Bình, TP HCM.

Với những công hiến của linh mục Nguyễn Bá Luật cho tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh 32/SL ngày 25 tháng 4 năm 1949 tặng thưởng Huân Chương Độc lập hạng nhì cho linh mục Nguyễn Bá Luật và Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam truy phong linh mục Nguyễn Bá Luật Danh hiệu Liệt sĩ. Tên linh mục Nguyễn Bá Luật cũng được đặt cho một con đường tại phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thư Chung năm 1980 của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã nhìn nhận sự đóng góp của người công giáo trong đó có linh mục Gioa Kim Nguyễn Bán Luật: “Nhìn về quá khứ, chúng tôi cảm mến sâu sắc bàn tay nhân lành của Thiên Chúa đã êm ái và mạnh mẽ hướng dẫn Hội thánh Người trên đất nước Việt Nam chúng ta. Chúng tôi biết ơn công lao của vô vàn tín hữu đã làm sáng tỏ đức tin và lòng yêu nước của mình”

Gia đình linh mục Gioa Kim Nguyễn Bá Luật có 10 anh chị em thì có tới 3 linh mục và 4 nữ tu, trong đó 2 người em là linh mục Nguyễn Bá Sang và linh mục Nguyễn Bá Kinh và 2 nữ tu là Nguyễn Thị Nương và Nguyễn Thị Trượng vào bưng biển kháng chiến và đã hy sinh. ❖



KHI NÀO KHÔNG CÒN
MỘT TÊN GIẶC PHÁP
TRÊN LÃNH THỔ VIỆT
NAM THÌ ĐẤT NƯỚC
MỚI ĐỘC LẬP, CUỘC
SỐNG ĐẠO CỦA
NGƯỜI GIÁO HỮU MỚI
THỰC SỰ LÀNH
THÁNH.

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HÙNG HIỆP KHAI GIẢNG NĂM HỌC MỚI 2020 – 2021



Ngày 5/9/2020, ông Nguyễn Chiến Bình nguyên Phó tổng Thanh tra Chính phủ - Phó Chủ tịch Hội đồng biên tập Tạp chí Truyền thống và Phát triển đã tham dự Lễ khai giảng năm học mới 2020 - 2021 tại Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp. Đây là ngôi trường có truyền thống dạy tốt, học tốt nhiều năm liền, thuộc địa bàn xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Lễ Khai giảng năm học mới năm 2020 của Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp diễn ra trong không khí rộn ràng, vui tươi. Các thầy cô giáo, học sinh cùng đại biểu tham dự lễ khai giảng đã được nghe Thư của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Phú Trọng gửi ngành Giáo dục.

Nguyên Phó Tổng Thanh tra CP Nguyễn Chiến Bình, Phó Chủ tịch Hội đồng Biên tập Tạp chí Truyền thống và Phát triển đánh trống khai giảng năm học mới.

Tại buổi lễ, ông Nguyễn Chiến Bình đã đánh trống khai giảng năm học mới của ngôi trường mang tên người cha ruột là liệt sĩ Nguyễn Hùng Hiệp (tên thật là Nguyễn Văn Cẩn), nguyên là Tỉnh ủy viên, người Bí thư Huyện ủy đầu tiên của huyện Châu Thành A giai đoạn 1957 - 1960 (nay là huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang).

Nhân dịp khai giảng lần này gia đình ông Nguyễn Chiến Bình đã trao tặng 55 suất học bổng cho học sinh Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp, mỗi suất trị giá 1 triệu đồng.

Trước đó, với mong muốn nâng cao chất lượng giáo dục của huyện Hòn Đất, vùng đất giàu truyền thống cách mạng trong hai cuộc kháng chiến, Phó Tổng Thanh tra



CP Nguyễn Chiến Bình đã cùng một số đồng chí lãnh đạo Đảng và Chính phủ bàn phương án đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp tại xã Mỹ Hiệp Sơn. Đây là vùng căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Sự ủng hộ và động viên này đã giúp cán bộ, giáo viên và học sinh nhà trường nỗ lực vượt qua khó khăn, tiếp tục phấn đấu xây dựng trường trở thành cơ sở giáo dục toàn diện, đẩy mạnh phát triển theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập”, gắn với nỗ lực phòng, chống dịch Covid - 19 trong tình hình mới.

Nhờ sự vận động này, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình, đã hỗ trợ thêm 29 tỷ đồng, cùng 8 tỷ đồng là vốn ngân sách tỉnh Kiên Giang, để xây dựng ngôi Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp, đáp ứng nhu cầu học tập của hơn 1.000 học sinh vùng căn cứ kháng chiến cũ từ tháng 9/2010. Từ đó, ngôi trường mang tên liệt sỹ Nguyễn Hùng Hiệp đã trở thành điểm sáng của ngành Giáo dục địa phương, là địa chỉ thường xuyên được nhận nguồn hỗ trợ kinh phí từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm trong và ngoài nước.

Nhân dịp khai giảng này, ngoài sự hỗ trợ thường xuyên của Tập đoàn Phú Cường Kiên Giang là 10.000 quyển tập vở cho các học sinh, thông qua sự vận động của lãnh đạo Viện Nghiên cứu Thanh tra và Phòng chống tham nhũng, bước đầu một số đơn vị như Công ty CP Tập đoàn Hà Chi, Quỹ Từ thiện Hằng Hữu thuộc Tập đoàn Đại Nam, Cty TNHH dịch vụ xây dựng Hợp Nhất, ... đã ủng hộ hơn 20 triệu đồng để Ban Giám hiệu Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp hỗ trợ phương tiện đi lại, dụng cụ học tập cho học sinh nghèo hiếu học. Một



số doanh nghiệp khác cũng trao tặng nhiều trang thiết bị dạy học cho nhà trường.

Lãnh đạo các đơn vị này cho biết, trong thời gian tới sẽ tiếp tục ủng hộ các nguồn lực khác để giúp Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp dạy tốt và học tốt. Đặc biệt, trong điều kiện ngành giáo dục đang thi đua dạy tốt, học tốt gắn với phòng, chống dịch Covid -19 trong tình hình mới là thực hiện mục tiêu kép theo chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, phù hợp thực tiễn địa phương.

Thay mặt cán bộ, giáo viên và học sinh, cô giáo Nguyễn Thị Minh Thư, Hiệu trưởng Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp đã báo cáo kết quả trong công tác dạy và học thời gian qua với tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp năm sau cao hơn năm trước, nhiều học sinh đã thi đậu vào nhiều trường đại học, cao đẳng, cũng như bày tỏ quyết tâm thi đua dạy tốt, học tốt trong năm học mới, lòng biết ơn về sự quan tâm giúp đỡ của gia đình nguyên Phó Tổng Thanh tra Chính phủ Nguyễn Chiến Bình, cùng nhiều đơn vị, doanh nghiệp khác từ khi thành lập trường đến nay. ❖

Truyền thông & Phát triển

ISSN 1859-4913

DIỄN ĐÀN CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU
TRUYỀN THÔNG VÀ PHÁT TRIỂN





CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Chú trọng phát triển mạng lưới cấp nước trong toàn tỉnh

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (TNHH MTV) Cấp thoát nước Kiên Giang (Công ty), tọa lạc 206 đường Mạc Cửu, TP. Rạch Giá, năm 2010 chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang sang Công ty TNHH MTV. Nhiệm vụ chính của Công ty: Hoạt động kinh doanh, đầu tư và xây dựng cấp thoát nước, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, dân dụng và công nghiệp. Từ khi chuyển đổi mô hình hoạt động, sản lượng và mạng lưới cung cấp nước sạch của Công ty liên tục phát triển.

Thực hiện nhiệm vụ nhiệm kỳ X (2015 – 2020) Đảng bộ Công ty đã thể hiện được vai trò lãnh đạo toàn diện ở đơn vị. Với sự nỗ lực, quyết tâm phấn đấu, kiên trì vượt khó của toàn thể cán bộ, đảng viên, người lao động trong Công ty, các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra đều được thực hiện hoàn thành. Sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển. Tỷ lệ hộ dân trong các đô thị và các cơ sở sản xuất, dịch vụ được cung cấp nước sạch ngày một tăng cả về số lượng và định mức sử dụng, góp phần tích cực vào việc không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Sản lượng nước máy sản xuất bình quân tăng 29,98%/năm. Sản lượng nước máy tiêu thụ bình quân tăng 28,39%/năm. Doanh thu bình quân tăng 33,76%/năm. Lợi nhuận bình quân tăng 27%/năm. Nộp ngân sách Nhà nước bình quân tăng 29,10%/năm. Lương bình quân người lao động bình quân tăng 23,21%/năm. Phát triển khách hàng bình quân tăng 27,62%/năm, đến nay Công ty có 122.036 khách hàng. Tổng công suất cung cấp nước sạch của Công ty hiện nay 120.000m³/ngày đêm

Công ty đầu tư máy móc, thiết bị công nghệ mới, đào tạo cán bộ và đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề; tổ chức lại cơ cấu phòng ban, chi nhánh, xí nghiệp, phân xưởng phù hợp mô hình quản lý theo cơ chế mới. Tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, doanh thu của Công ty năm sau cao hơn năm trước, lợi nhuận hàng năm tăng từ 5 - 7%/năm, thu nhập bình quân đầu người năm sau cao hơn năm trước. Ban Giám đốc Công ty cùng Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty còn làm tốt công tác an sinh xã hội hàng năm đều tăng. Năng động trong sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống người lao động và làm tốt công tác từ thiện, xã hội nên Công ty được nhận nhiều phần thưởng cao quý của Chủ tịch nước; Ủy ban nhân dân tỉnh, góp phần phát triển kinh tế, xã hội địa phương.

Giám đốc công ty
NGUYỄN HỮU HOÀNG PHƯƠNG





CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN **XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**

Rừng phòng hộ ven biển Kiên Giang.
ẢNH: TRƯƠNG VŨ



Địa chỉ: Số 94 đường 3 Tháng 2, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Điện thoại: 0297.3873040 - 0297.3873061 Fax: 0297.3873040 - 0297.3871000



Ngành, nghề kinh doanh:

- ✦ Xổ số truyền thống
- ✦ Xổ số tự chọn
- ✦ Dịch vụ in ấn

Các đơn vị trực thuộc:

1. Chi nhánh Sài Gòn

▲ Địa chỉ: 152 Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
▲ Điện thoại: 028.39238468 - Fax: 028.39238469

2. Chi nhánh miền Đông

▲ Địa chỉ: Số 1, khu A, đường Trường Sơn, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
▲ Điện thoại/fax: 028.62647030

3. Chi nhánh miền Tây

▲ Địa chỉ: 16 Phạm Ngũ Lão, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
▲ Điện thoại: 0292.3764182 - Fax: 0292.3764183

4. Chi nhánh Phú Quốc

▲ Địa chỉ: 32 Mạc Thiên Tích, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
▲ Điện thoại: 0297.3847639 - Fax: 0297.3847638

5. Xí nghiệp in Hồ Văn Tấu

▲ Địa chỉ: 1228 Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
▲ Điện thoại: 0297.3914655 - Fax: 0297.3912315

An Khang - Thịnh vượng



**NGÂN HÀNG TMCP
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH KIÊN GIANG**

Trụ sở Chi nhánh:

Số 259-261 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.863.025 - Fax: 02973.868.148

Phòng Giao dịch Duy Tân:

Số 53 Duy Tân, P. Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.870.225 - Fax: 02973.870.225

Phòng Giao dịch Kiên Thành:

Số 205 Nguyễn Trung Trực, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02976.251.008 - Fax: 02976.251.009

Phòng Giao dịch Số 1:

Lô D4, 43-44 đường 3 Tháng 2, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.877.345 - Fax: 02973.945.000

Phòng Giao dịch Rạch Sỏi:

Lô 5 căn 8 Trung tâm Thương mại Rạch Sỏi, P. Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.919.447 - Fax: 02973.919.447

Phòng Giao dịch Tân Hiệp:

Số 37 khu phố Đông Hưng, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.834.834 - Fax: 02973.710.700

Phòng Giao dịch Hà Tiên:

Số 15 A Chi Lăng, P. Đông Hồ, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.851.982 - Fax: 02973.852.423

Phòng Giao dịch Phú Cường:

P13 căn 20-21, đường Phan Thị Ràng, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.875.701 - Fax: 02973.920.757

Phòng Giao dịch Châu Thành:

Số 609, khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.619.278 - Fax: 02973.612.394

Phòng Giao dịch An Biên:

Số 553-555 Quốc lộ 63, khu phố 2, thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

ĐT: 02973.949.828 - Fax: 02973.949.827

CHIA SẺ CƠ HỘI, HỢP TÁC THÀNH CÔNG